

TRẦN VĂN HẢI
TỦ SÁCH SINH HỌC NĂM 1992

TẬP 3. DƯƠNG TRẠCH



**LÀ KHOA ĐỊNH VỊ SINH HỌC ÁP DỤNG CHO
NGÀNH KIẾN TRÚC VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT HIỆN ĐẠI**

TRẦN VĂN HẢI

NGUYÊN TRƯỞNG BAN SOẠN THẢO CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN
KHOA ĐỊA LÝ PHONG THỦY VIỆT NAM QUỐC TỰ SÀI GÒN NĂM 1972

DƯƠNG TRẠCH

**CHỦ ĐỀ QUAN TRỌNG NHẤT
TRONG THUẬT PHONG THỦY**

Sách in từng tập bằng máy vi tính giá thành cao
nên không bán chỉ làm quà tặng cho các thân hữu

1992

CHƯƠNG I

DƯƠNG TRẠCH

**MỘT CHỦ ĐỀ QUAN TRỌNG NHÚT
TRONG THUẬT PHONG THỦY**



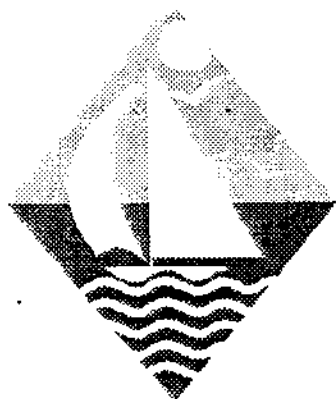
KHÁI NIỆM VỀ DƯƠNG TRẠCH

Dương trạch là ngôi nhà ở của người còn sống. Về vấn đề nhà ở, còn quan trọng khẩn thiết hơn là ngôi âm phần hay là âm trạch (tức là lăng mộ hay mồ mả của những người đã qua đời), lý do là : địa khí thì đi chìm dưới đất còn xung đức vào thì hài của người chết, rồi các tinh khí của thi hài đó mới phát xuất từ âm khí, nó sẽ tìm đến dương khí của người cùng khí huyết tức cùng chung một giòng máu mới hợp nhập (liền hút vào nhau) câu: "Đồng khí tương cầu" chính là nghĩa đó. Hai cái khí âm và dương cùng giòng máu ấy, hòa với nhau, dần dần tiêm nhiễm truyền vào thai sanh của hài nhi (tức con cháu dòng giống của tiên nhân) nên cái hoa phúc còn chậm trễ, chứ về dương trạch thì thiên khí đi nổi ở trên, khe hở của ra là khí theo đường cửa vào nhà ngay, những người ở trong ngôi nhà đó, cùng hấp thụ không khí ấy, hàng ngày trực tiếp dương dục ngay ở bản thân.

Vậy sự hưng, cát có ảnh hưởng linh ứng đến mình rất mau chóng, có thể là nay thịnh, mai suy, sớm cười, tối khóc, không chừng! Đó là lý khí của ngũ hành vận chuyển, hoặc tương sinh, hay tương khắc đối với mỗi người, mỗi ngôi nhà đều khác biệt, nên sự hưng, cát, tốt xấu có khác nhau, ta thường nói : "Đất có tuần, nhân có vận" là lẽ thật ! Các vị Thánh-Hiền, tiên triết xưa nay từng kinh nghiệm, nên đã phát minh, để lại kinh sách truyền

cho hậu thế, tức là giúp ích, tạo phúc cho nhân loại. Tuy huyền bí, nhưng thấy linh ứng hiển nhiên! Những bậc thức giả không còn hồ nghi, nên mới tận tâm tín mộ học hỏi để am hiểu phương pháp mà tự lực dựng nhà đất, mở cửa ngõ v.v... để đón lấy khí lành, tránh khí sát, khiến cho gia đình được an cư trước, rồi mới tính đến sự lạc nghiệp sau, điều đó là quan niệm thông thường của người đông phương.

Về phương pháp lựa chọn chỗ đặt nền nhà, ngôi dương trạch cũng đồng một nguyên tắc về địa lý như đặt ngôi âm phần vậy, chỉ khác một vài điểm nhỏ thôi.



DẪN GIẢI MỘT SỐ DANH TỪ CHUYÊN MÔN

Cần biết trong thuật Phong Thủy

Chúng ta có thể nói rằng Kinh Dịch là nguồn gốc của tất cả các khoa học Đông phương, từ thuật số, bói toán, y học, nông nghiệp, sinh vật học, sinh lý học, vật lý, hóa học, cho đến văn học

Dịch có thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh Bát Quái.

Thuật Địa lý, Phong Thủy cũng từ gốc Kinh Dịch mà ra, do đó những ta còn tham hiểu Kinh Dịch thì nghề Địa lý Phong Thủy càng cao sâu nhiều. Trong phạm vi bài này ta chỉ cần tìm hiểu những tiêu điểm chủ yếu từ Kinh Dịch riêng biệt cho thuật Phong Thủy.

A. Ý NGHĨA TÊN GỌI CÁC CUNG TRÊN BÁT QUÁI ĐỒ.

Nhìn vào bản Bát Quái (8 quẻ) ta thấy có sự sắp xếp cấu trúc các cung từ đó cũng có những tên gọi ý nghĩa khác nhau. Bát Quái đồ là một hình vẽ có 8 cạnh bằng nhau mỗi cạnh bằng 45° , gọi là cung, như vậy Bát Quái có 8 cung chuyển dịch theo vòng tròn gồm có: Kiền, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài.

1. Cung mạng trạch là cung bốn mạng của chủ nhà

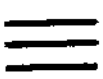
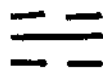
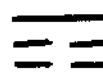
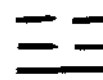
Cung này không nằm trong hệ thống 8 cung nói trên, mà đặt ở Trung tâm của Bát Quái Đồ, tất cả mỗi người trên thế gian này đều

chịu ảnh hưởng của một trong 8 cung Bốn mạng. Người mạng Kiền gọi là Kiền mạng trạch, người mạng Khảm gọi là Khảm mạng trạch, và cứ như vậy tính cho tới cung Đoài. Tổng cộng là 8 mạng trạch nghĩa là có 8 kiểu hình Bát Quái (xem hình).





Muốn biết chủ nhà thuộc mạng trạch gì ?, cần phải tra tìm trong bảng Bát trạch Tam Nguyên (có in trong bộ sách này), sẽ có phương pháp hướng dẫn tìm cung phi (tức cung mạng trạch của nam và nữ.)

-2. Cung phương hướng

Đó là 8 ô trong hình Bát Quái cũng gọi tên bằng quẻ của Bát Quái, mỗi quẻ chỉ có một phương hướng cố định nghĩa là dù ta có 8 bản cung, mạng trạch của chủ nhà . Thì phương hướng cũng như nhau chẳng hạn như :

| | | |
|--------------------------|---|--|
| - Kiền có 3 gạch liền |  | thuộc Dương Kim, hướng Tây Bắc. Ứng về người là cha, ông, ông già. |
| - Khảm có gạch giữa liền |  | thuộc Dương thủy, hướng chánh Bắc. Ứng về người là con trai giữa, đàn ông lứa tuổi vừa vừa. |
| - Cấn có gạch trên liền |  | thuộc Dương thổ, hướng Đông Bắc. Ứng về người là thiếu nam, con trai nhỏ. |
| - Chấn có gạch dưới liền |  | thuộc Dương Mộc, hướng Chánh Đông. Ứng về người là trưởng nam, con cháu trai lớn. |

Dương trạch

| | | |
|---|---|---|
| - Tốn có gạch dưới đứt |  | thuộc Âm Mộc, hướng Đông Nam. Ứng về người là trưởng nữ, con cháu gái lớn. |
| - Ly có gạch giữa đứt |  | thuộc Âm Hỏa, hướng Chánh Nam. Ứng người là trung nữ, con cháu gái giữa. |
| - Khôn có ba gạch đứt (thành 6 đoạn) |  | thuộc Âm Thổ, hướng Tây Nam. Ứng người là mẹ, bà, bà già. |
| - Đoài có gạch trên đứt |  | thuộc Âm Kim, hướng Chánh Tây. Ứng về người là thiếu nữ, con cháu gái nhỏ. |

Bát cung là 8 cung :Kiến, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài. Mỗi cung nào cũng có 3 gạch song song với nhau : gạch trên, gạch giữa và gạch dưới, có gạch đứt có gạch liền. Trong 8 cung chỉ có cung Kiến là 3 gạch đều liền và cung Khôn có 3 gạch đều đứt. Còn các cung kia có gạch đứt có gạch nối liền, nhưng chỉ có một gạch cũng đủ biết 2 gạch kia. Thí dụ nói cung Khảm gạch giữa liền tất nhiên là 2 gạch kia đứt. Hai gạch kia là hai gạch trên và gạch dưới vậy .Muốn xác định 8 hướng trên đây cho một ngôi nhà. Ta phải sử dụng la bàn và một Bát Quái có cung mạng đúng với chủ nhà, (xem bài phân cung điểm hướng).

Lưu ý : Ta không thể theo 4 phương hướng chủ vị của ngôi nhà, để tự định hướng được, không bao giờ có sự chấp nhận là ngôi nhà nào đó, phía mặt tiền, phía hậu, bên hông phải, bên hông trái là hướng nào cả. (Nên theo hướng của kim la bàn).

-3 Cung Dương Trạch :

Còn gọi là cung Du niên: **Du** : chuyên chở, đem đến

Niên : năm, mùa gặt, kết quả.

Trong mỗi Bát Quái đồ cũng có 8 cung Du niên đóng trên vị trí của các cung phương hướng nhưng cung Du niên lúc nào cũng dịch chuyển vòng theo hình Bát Quái ta sẽ căn cứ vào đó để lý giải, khi có sự phối hợp giữa cung phương hướng và cung Du niên. 8 cung Du niên với sự Cát, Hung sau đây:

| | | |
|------------|---|------|
| Sinh khí | ◡ | Cát |
| Diên niên | ◡ | Cát |
| Tuyệt mạng | • | Hung |
| Ngũ quý | • | Hung |

| | | |
|---------|---|------|
| Thiên y | ◡ | Cát |
| Phục vị | ◡ | Cát |
| Họa hại | • | Hung |
| Lục sát | • | Hung |

Lưu ý : Ngũ Quý và giao chiến, Diên niên và phúc đức, Lục sát với Du hôn, Họa hại và Tuyệt mạng, Phục vị và Qui-hôn.

Ngũ quý và giao chiến vẫn là một nghĩa, 4 cung kia cũng vậy . Nhưng muốn phân biệt hơn nếu xem vào phương hướng tạo tác thì gọi: Ngũ quý, Diên niên, Lục sát, Họa hại và phúc vị - Còn xem về hôn hôn thì gọi : Giao chiến, Phúc đức, Du hôn, Tuyệt mạng và Qui hôn. 3 Du niên còn lại vẫn dùng chung không thay đổi là: Sinh khí, Thiên y và Tuyệt mạng.

Dương trạch

8 Du niên trên đây điều dịch chuyển tùy theo cung mạng trạch của chủ nhà. do đó không có sự ấn định phương hướng nào, là của Du niên đang đóng.

Ví dụ: Du niên sinh khí

Nếu chủ nhà mạng Kiền thì sinh khí đóng tại hướng Đoài (chánh Tây).

Nếu chủ nhà mạng Khảm thì sinh khí đóng tại hướng Tốn (Đông Nam).

Cứ như vậy 8 cung mạng của chủ nhà thì cung sinh khí điều đổi vị trí ở 8 hướng khác nhau.

Trong bốn hướng tốt trở cửa cái về hướng nào cũng được, nhưng thuận hơn hết là được hướng Phục vĩ.

Còn bốn hướng xấu hoặc làm cầu tiêu, nhà tắm, hay chuồng nuôi súc vật v.v...

Nếu ngôi nhà đã làm rồi mà không biết phương hướng thì bây giờ ta sẽ lấy tuổi của chủ ngôi nhà, rồi đem La bàn ra đặt thủ nếu đã làm cầu tiêu hoặc chuồng súc vật nhằm phương hướng tốt và vẫn cứ giữ đường đi vào nhà bên tay mặt của chủ nhà (nghĩa là chủ nhà đứng trước cửa cái ngó ra về phía tay mặt của chủ nhà mà làm đường đi).

ĐÔNG TÂY - TRẠCH - TRÙ - MẠNG.

Năm chữ tựa đề trên là nói gồm: Đông tứ trạch, Tây tứ trạch, Đông trù, Tây trù, Đông mạng và Tây mạng. Trạch là nhà. Trù là tảo, bếp. Mạng là mạng cung của chủ nhà tính theo tam nguyên.

- ♦ **Đông Tây:** Môn Bát trạch dùng 8 cung nhưng chia làm 2 phe phía: Đông và Tây, Đông thuộc Mộc. Tây thuộc Kim. Đông cũng gọi là Đông tứ cung vì nó gồm 4 cung Khảm, Ly, Chấn, Tốn. Chấn Tốn thuộc Mộc về Đông đã dành, nhưng thêm Khảm Ly nữa vì Khảm Thủy với Mộc tương sanh và Ly hỏa với Mộc cũng tương sanh. Bốn cung này đồng một phe phía với nhau cho nên gặp nhau tất hổ biến thành những Du niên tốt. Tây cũng gọi là Tây tứ cung vì nó gồm 4 cung KIỀN, KHÔN, CẤN, ĐOÀI. Kiền Đoài thuộc Kim đã dành, nhưng có thêm Khôn Cấn nữa vì Khôn Cấn Thổ với Kim là tương sanh. Bốn cung này đồng một phe phía với nhau cho nên gặp nhau tất hổ biến được cát Du niên tốt. Nếu Đông tứ cung gặp Tây tứ cung hổ biến với nhau tất gặp những hung Du niên, xấu, vì hai phe khác nhau, phe Đông Mộc với phe Tây Kim tương khắc. Chú ý: Tây tứ cung là Kiền Khôn Cấn Đoài so đối với nhau đều đồng dạng tương sanh hay tỵ hòa chứ không có tương khắc. Nhưng Đông tứ cung là Khảm Ly Chấn Tốn so đối với nhau đa số cũng tương sanh và tỵ hòa, song có Khảm với Ly là tương khắc, mặc dầu hổ biến cũng được Du niên tốt vậy. Đó là chỗ sai biệt. (Cát Du niên là Du niên tốt gồm có: Sinh khí, Diên niên, Thiên y và Phục vị. Hung Du niên gọi là Du niên xấu gồm có: Tuyệt mạng, Ngũ quỷ, Lục sát và họa hại).
- ♦ **Đông tứ trạch:** là nhà có cửa cái và chủ nhà hay sơn chủ đều ở trong vòng 4 cung Khảm Ly Chấn Tốn thì nhà ở tất tốt vì cùng một phe với nhau. Nếu có lộn Tây tứ cung thì gọi là Đông Tây tương hỗn (hỗn loạn) nhà ở đất xấu.
- ♦ **Tây tứ trạch:** là nhà có cửa cái và chủ nhà hay sơn chủ đều ở trong vòng 4 cung Kiền Khôn Cấn Đoài thì nhà ở đất tốt

Dương trạch

vì cùng một phe với nhau. Nếu có lộn Đông tứ cung vào thì gọi là Đông Tây tương hỗn, nhà ở đất xấu.

- ♦ **Đông trù:** là bếp Đông. Phàm bếp đặt tại một trong 4 cung Khảm Ly Chấn Tốn thì gọi là Đông trù. Đông trù đem thịnh vượng cho Đông tứ trạch nhưng làm suy bại Tây tứ trạch.
- ♦ **Tây trù:** là bếp Tây. Phàm bếp đặt tại một trong 4 cung Kiền Khôn Cấn Đoài thì gọi là Tây trù. Tây trù làm thịnh vượng cho Tây tứ trạch, nhưng gây suy bại cho Đông tứ trạch.
- ♦ **Đông mạng:** Mạng của chủ nhà là một trong 4 cung Khảm Ly Chấn Tốn thì gọi là Đông mạng. Đông mạng nên ở nhà Đông tứ trạch mới tốt, bằng ở nhà Tây tứ trạch không hợp, bất tốt.
- ♦ **Tây mạng:** Mạng của chủ nhà là một trong 4 cung Kiền Khôn Cấn Đoài thì gọi là Tây mạng. Tây mạng nên ở nhà Tây tứ trạch mới tốt, ở nhà Đông tứ trạch không hợp, bất tốt.

TÓM LẠI:

Ở Đông tứ trạch phải dùng Đông trù mới tốt. Nếu chủ nhà thuộc Đông mạng nữa là nhà trọn tốt, bằng chủ nhà thuộc Tây mạng thì bất tốt.

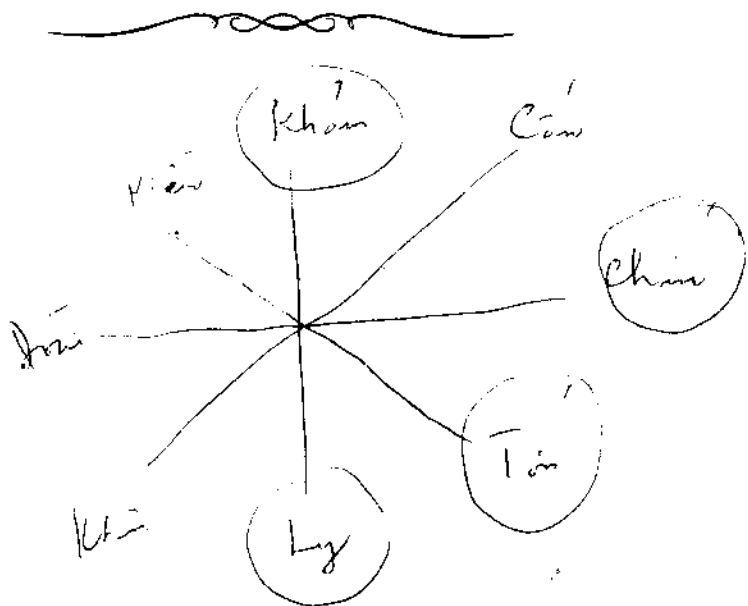
Ở Tây tứ trạch phải dùng Tây trù mới tốt. Nếu chủ nhà thuộc Tây mạng nữa là nhà trọn tốt, bằng chủ nhà Đông mạng thì bất tốt.

Ở Đông tứ trạch mà dùng Tây trù là cái nhà bất lợi, không thể thịnh vượng. Nếu chủ nhà Đông mạng còn khá một ít, bằng chủ nhà Tây mạng càng suy vi.

Ở Tây tứ trạch mà dùng Đông trù là cái nhà bất lợi không thịnh vượng được. Nếu chủ nhà thuộc Tây mạng còn có thể đỡ một chút bằng Đông mạng càng suy vi.

Cửa cái thuộc Đông tứ cung mà chủ nhà hay sơn chủ thuộc Tây tứ cung là ngôi nhà Đông Tây hỗn loạn, bất phát. Nếu dùng Đông trù có thể đủ ăn, bằng dùng Tây trù là suy sụp. Nếu dùng Tây trù mà chủ nhà Tây mạng nữa thì cùng khổ cực điểm.

Cửa cái thuộc Tây tứ cung mà chủ nhà hay sơn chủ thuộc Đông tứ cung là ngôi nhà Đông Tây hỗn loạn, chẳng phát lên được. Nếu dùng Tây trù còn có thể đủ ăn, bằng dùng Đông trù ắt suy sụp. Đã dùng Đông trù mà chủ nhà Đông mạng nữa thì cùng khổ cực điểm.



Cách tìm

CUNG PHI

THEO BẢNG BÁT TRẠCH TAM NGUYÊN

A. LUẬN VỀ CUNG PHI BÁT TRẠCH TỨC CUNG MẠNG CỦA CHỦ NHÀ HOẶC NGƯỜI CHỒNG .

Cung phi bát trạch chánh thức rất quan trọng, trong thuật "Phong Thủy" sử dụng rất đa dạng như: cưới gả, định phương hướng, tu tạo nhà cửa, bếp núc, mã mồ cho đúng Cát phúc, Hung họa, v.v...

Từ lâu cung phi không được chân truyền, nên người ta dùng làm cung sanh mới sai lầm và mất hẳn sự tin tưởng.

Về hôn nhân có 64 cung quan hệ cho đôi vợ chồng luôn đến con cháu họ nữa. Cát nhà xây hướng cũng do 64 cung họa phúc cho gia đình. Đặt bếp cũng có 64 cung nên hư cho vợ chồng con cái sanh tử. Đến phương hướng mồ mả Tổ Phụ cũng có 64 cung thịnh suy bệnh tật liên quan đến con cháu.

B. CÁCH TRA TÌM CUNG PHI THEO BẢNG BÁT TRẠCH TAM NGUYÊN.

Cần phải có 3 dữ kiện sau đây.

1- Phải biết tuổi ta hoặc tuổi tây (năm sinh) của chủ nhà hay chồng.

2- Chủ nhà là phái Nam hay Nữ.

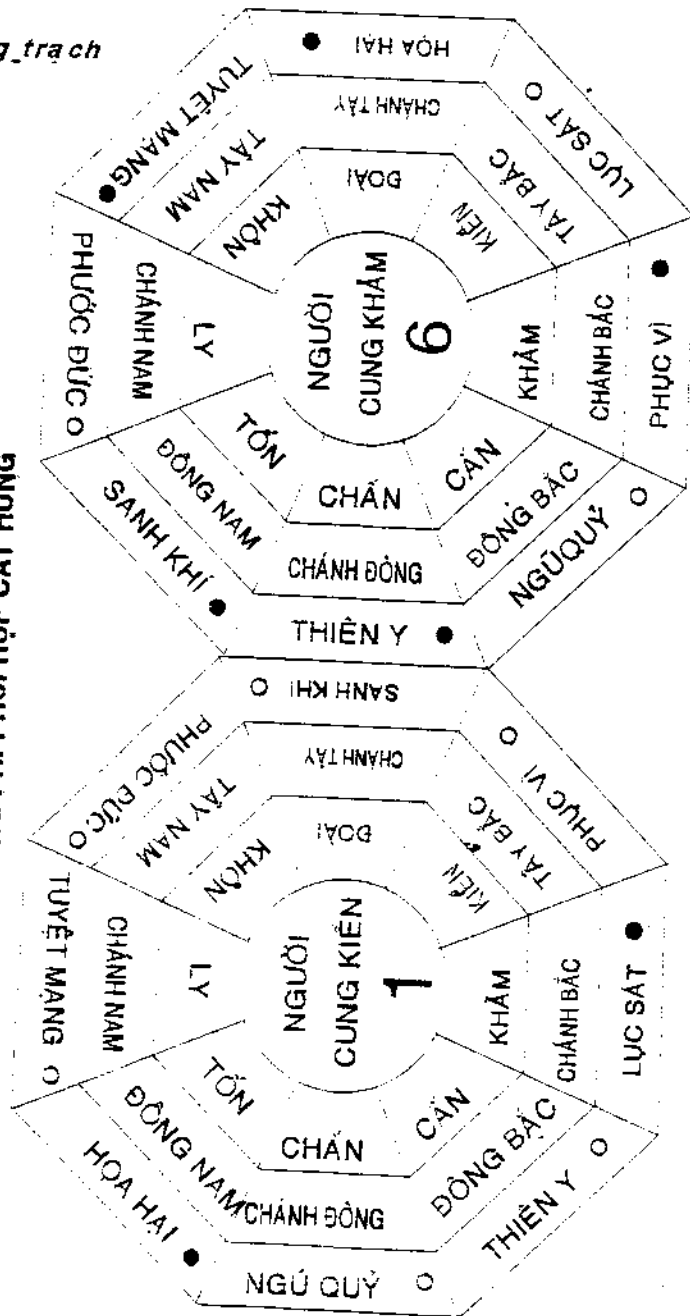
3- Cố sẵn bản Bát Trạch Tam Nguyên.

- * **Ví dụ** : chủ nhà đàn ông tuổi Tân Tỵ sanh năm 1941, ta sẽ có cách tra tìm mạng trạch của chủ nhà (cung phi) Tra cột 1 sẽ thấy năm 1941 tức là tuổi Tân Tỵ (cột 2), vì chủ nhà đàn ông cung Phi ở cột 3 là Khôn.

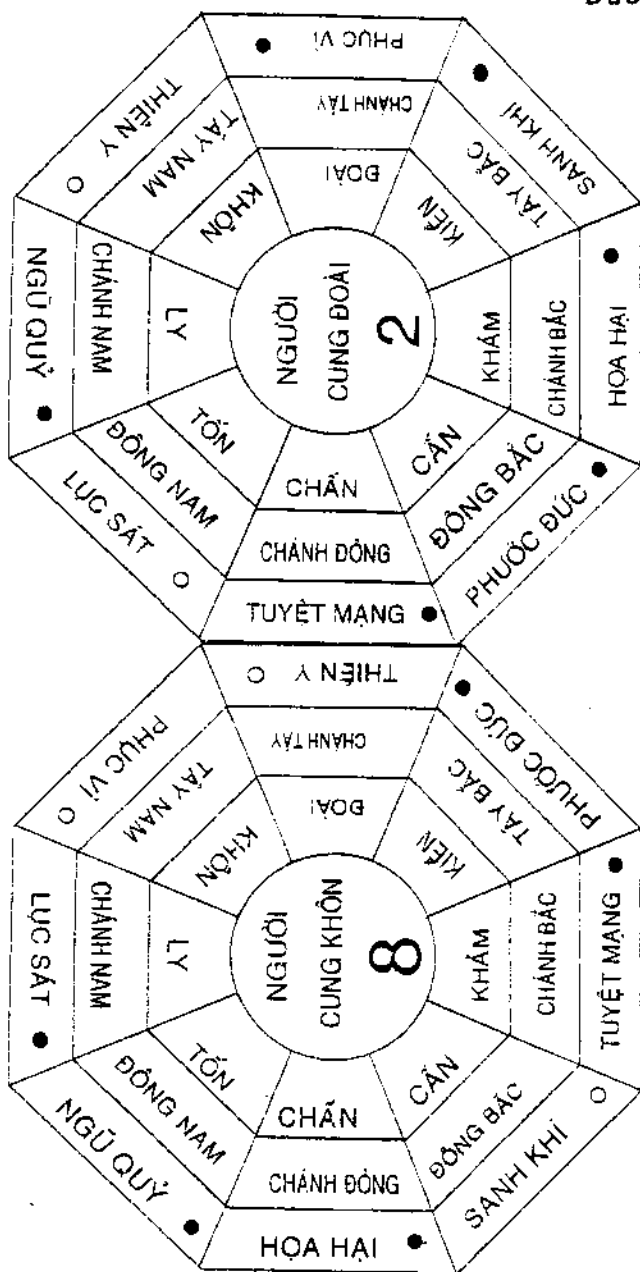
Kết luận: ông chủ nhà này có mạng trạch (là cung Khôn). Khi đã biết rõ cung Phi (mạng trạch của chủ nhà) ta sẽ dùng nó rất nhiều việc trong môn Bát trạch như đã nói ở trên. Nếu ta tìm cung phi sai lầm thì mỗi sự lý giải sau này không còn chính xác nữa.

- * **Ví dụ** : Đôi Nam Nữ đồng sanh năm 1958, cung Phi là Nam cung Kiền, nữ cung Ly, nếu lấy nhau tất phạm Bát sát Tuyệt mạng. Hoặc tuổi Kiền này cất nhà day cửa cung Ly hướng Nam. Phạm Tuyệt mạng độc hại nhất cho chồng. Nếu gặp người không biết cung Phi, lấy cung Sanh mà đón đối nam nữ này đều là cung Tốn, một tuổi nằm duỗi mà ăn và cất nhà day hướng-Ly Thiên y không hề bình tật, phát đạt, thì thật là sai lầm.

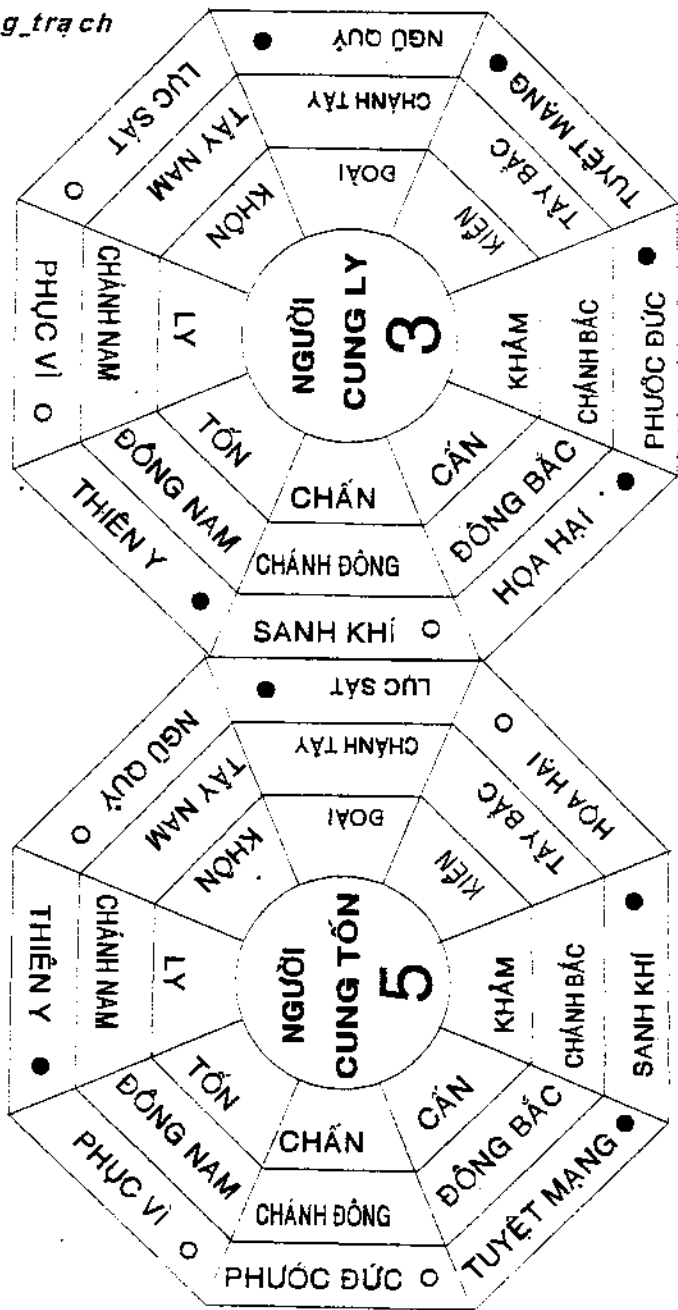
CUNG PHI PHỐI HỢP CÁT HUNG



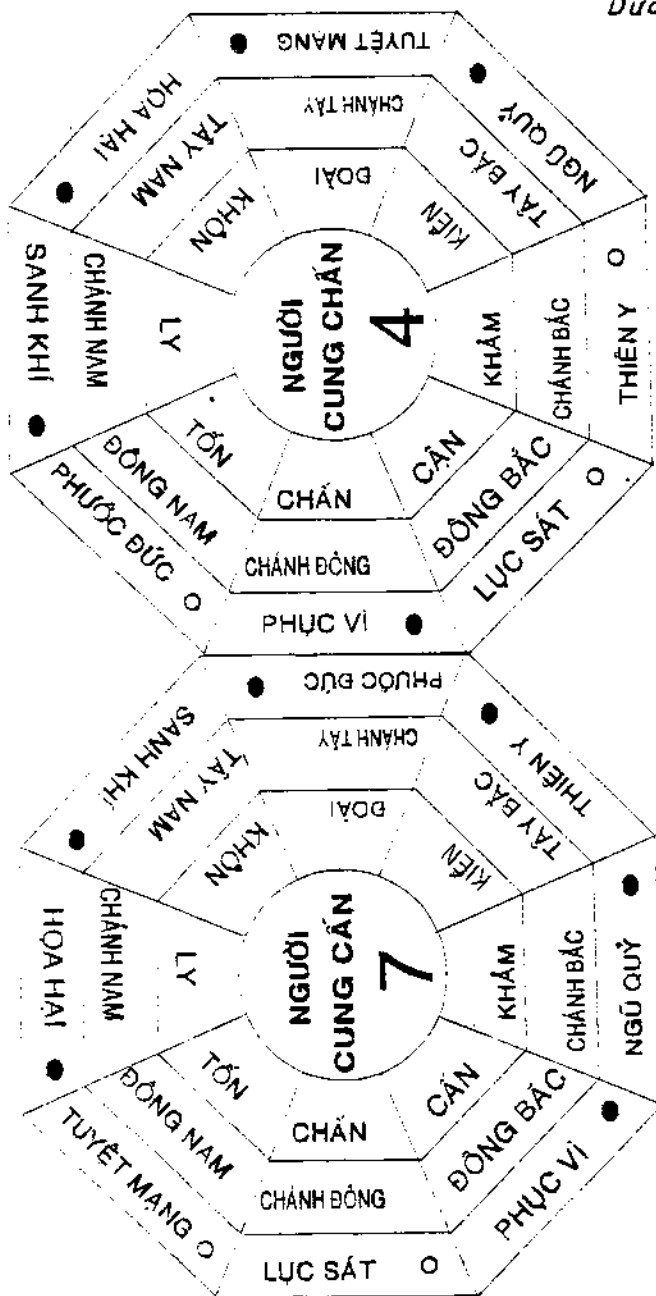
Cung mạng của chủ nhà ở cung nào là cung ghi chung quanh là hướng để cất nhà cửa ra hoặc miệng bếp, lò ngổ hướng này được hợp hay kỵ.



Người mạng Kiền chung quanh ghi : Kiền Tây Bắc Phục vi (o). Khảm chánh Bắc Lục sát (●) v.v...
 Hướng hợp Cát, ghi vòng tròn trắng (o), hướng kỵ hung chấm đen (●) - Cứ đó mà xem ...



Cung mạng của chủ nhà ở cung nào : là cung ghi chung quanh là hướng để cất nhà dạy của ra đó, hoặc miệng bếp, lò ngó hướng này được hợp hay kỵ.



Chính giữa là tuổi người chồng, chung quanh là 8 cung tuổi vợ, hoặc chính giữa tuổi chủ nhà thì chung quanh là 8 phương để cửa Cát hoặc Hung. Một hình bát quái coi một người.

BÁT TRẠCH TAM NGUYÊN

A. BÁT TRẠCH TAM NGUYÊN

Từ trước tới nay nhà biên soạn về Bát trạch cung, nhưng phương pháp khác nhau, có những quyển Bát trạch nam nữ xem chung ... Vậy hôm nay chúng tôi xin đưa ra Bát trạch Tam nguyên dựa theo các nguyên lý chân phương cổ truyền đầy đủ cung phi cho nam và nữ.

Thượng nguyên từ năm 1864 đến năm 1923

Trung nguyên từ năm 1924 đến năm 1983

Hạ nguyên từ năm 1984 đến năm 2043

Đến năm 2044 sẽ luân chuyển lại Thượng nguyên

B. CÁCH SỬ DỤNG BẢNG BÁT TRẠCH TAM NGUYÊN

- Hãy nhìn kỹ đầu tựa của bảng Bát Trạch Tam Nguyên chúng ta sẽ thấy có chia 6 cột dưới đây :

+ Cột 1 chỉ cho biết năm sinh Dương lịch

+ Cột 2 chỉ cho biết năm sinh Âm lịch

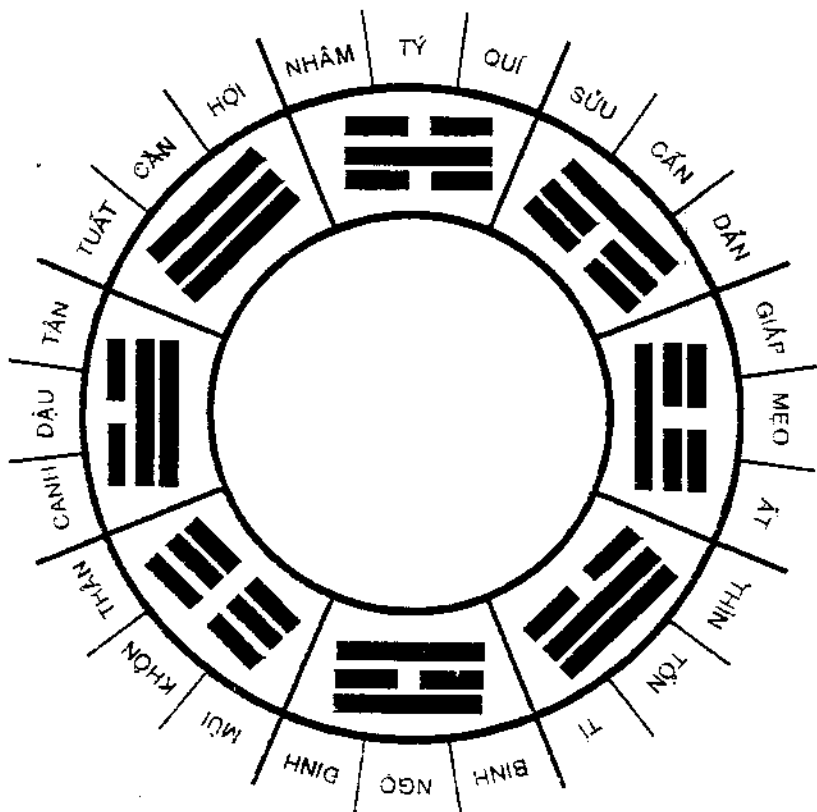
+ Cột 3 chỉ cho biết cung phi của phái Nam (đàn ông)

- + Cột 4 chỉ cho biết cung phi của phái Nữ (đàn bà)
- + Cột 5 Chỉ cho biết mạng cốt tinh
- + Cột 6 chỉ cho biết con nhà Ngũ Đế nào ?

Ví dụ : Chủ nhà "chồng hay vợ, Nam hay Nữ" sanh năm Kỷ Mão "âm lịch" xem cột 2 tức là năm 1939. dương lịch "cột 1". Nếu chủ nhà là phái nam thì cung phi của ông ấy là Đoài ở "cột 3", nếu chủ nhà là phái nữ cung phi không phải là Đoài mà là Cấn "cột 4". Như vậy chúng ta cần nhớ chủ nhà là nam hay nữ nếu cùng một tuổi âm lịch hoặc năm sanh dương lịch bằng nhau, nhưng cung phi khác nhau.

Cứ theo nguyên tắc hướng dẫn trên đây chúng ta có thể tra cứu đủ 180 tuổi theo bảng Bát trạch Tam nguyên một cách dễ dàng.

THƯỢNG



| Năm sinh Dương | Năm sinh Âm | Cung Nam | Cung Nữ | Mạng, cốt tinh | Con nhà |
|----------------------|-------------------|-------------|------------|---|-------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1864 | Giáp Tý | Khảm | Cấn | Hải trung Kim, khắc Bình địa Mộc, xương Chuột, tướng tinh con chó Sói | Bạch Đế |
| 1865 | Ất Sửu | Ly | Kiến | Hải trung Kim, khắc bình địa Mộc, xương Trâu, tướng tinh con Chó | Bạch Đế |
| 1866 | Bính Dần | Cấn | Đoài | Lư trung Hỏa, khắc Kiếm phong Kim, xương Cọp, tướng tinh con chim Trĩ | Xích Đế |
| 1867 | Đinh Mẹo | Đoài | Cấn | Lư trung Hỏa, khắc Kiếm phong Kim, xương Thỏ, tướng tinh con Gà | Xích Đế |
| 1868 | Mậu Thìn | Kiến | Ly | Đại Lâm Mộc, khắc Đại trạch Thổ, xương Rồng, tướng tinh con Quạ | Thanh Đế |
| 1869 | Kỷ Tỵ | Khôn | Khảm | Đại Lâm Mộc, khắc Đại trạch Thổ, xương con Rắn, tướng tinh con Khỉ | Thanh Đế |
| 1870 | Canh Ngọ | Tốn | Khôn | Lộ bàn Thổ, khắc tuyến trung Thủy, xương Ngựa, tướng tinh con Vượn | Huỳnh Đế |
| 1871 | Tân Mùi | Chấn | Chấn | Lộ bàn Thổ, khắc Tuyến trung Thủy, xương Dê, tướng tinh con Gấu | Huỳnh Đế |
| 1872 | Nhâm Thân | Khôn | Tốn | Kiếm phong Kim, khắc Phúc đăng Hỏa, xương con Khỉ, tướng tinh con Dê | Bạch Đế |

Dương trạch

| | | | | | |
|------|--------------|------|------|---|-------------|
| 1873 | Quý Dậu | Khâm | Cấn | Kiểm phong Kim, khắc Phúc đăng Hỏa, xương con Gà, tướng tinh con Đười ươi | Bạch Đế |
| 1874 | Giáp Tuất | Ly | Kiến | Sơn dầu Hỏa, khắc Sa trung Kim, xương Chó, tướng tinh con Ngựa | Xích Đế |
| 1875 | Ất Hợi | Cấn | Đoài | Sơn dầu Hỏa, khắc Sa trung Kim, xương Heo, cốt Hươu | Xích Đế |
| 1876 | Bính Tý | Đoài | Cấn | Giáng hạ Thủy, khắc Sa trung Kim, xương Chuột, cốt Rắn | Hắc Đế |
| 1877 | Đinh Sửu | Kiến | Ly | Giáng hạ Thủy, khắc Sa trung Kim; xương Trâu, cốt Trùn | Hắc Đế |
| 1878 | Mậu Dần | Khôn | Khâm | Thành dầu Thổ, khắc Thiên thương Thủy, xương Cọp, cốt Thường lưỡn | Huỳnh Đế |
| 1879 | Kỷ Mẹo | Tốn | Khôn | Thành dầu Thổ, khắc Thiên thương Thủy, xương Thỏ, cốt Lạc Đà | Huỳnh Đế |
| 1880 | Canh Thìn | Chấn | Chấn | Bạch lập Kim, khắc Phúc đăng Hỏa, xương Rồng, cốt Lạc Đà | Bạch Đế |
| 1881 | Tân Tỵ | Khôn | Tốn | Bạch lập Kim, khắc Phúc đăng Hỏa, xương Rắn, cốt Thỏ | Bạch Đế |
| 1882 | Nhâm Ngọ | Khâm | Cấn | Dương liễu Mộc, khắc Lộ bàn Thổ, xương Ngựa, cốt Chồn | Thanh Đế |
| 1883 | Quý Mùi | Ly | Kiến | Dương liễu Mộc, khắc Lộ bàng Thổ, xương Dê, cốt tinh Cọp | Thanh Đế |
| 1884 | Giáp Thân | Cấn | Đoài | Tuyển trung Thủy, khắc Thiên thương Hỏa, xương Khỉ, cốt Heo | Hắc Đế |
| 1885 | Ất Dậu | Đoài | Cấn | Tuyển trung Thủy, khắc thiên thương Hỏa, xương Gà, cốt Cua | Hắc Đế |
| | | | | | |

| | | | | | |
|------|-----------|------|------|--|-------------|
| 1886 | Bính Tuất | Kiến | Ly | Ốc thượng Thổ, khắc Thiên thương Thủy, xương Chó, cốt Trâu | Huỳnh Đế |
| 1887 | Đinh Hợi | Khôn | Khâm | Ốc thượng Thổ, khắc thiên thương Thủy, xương Heo, cốt Dơi | Huỳnh Đế |
| 1888 | Mậu Tý | Tốn | Khôn | Thích lịch Hỏa, khắc Thiên thương Thủy, xương Chuột, cốt chó Sói | Xích Đế |
| 1889 | Kỷ Sửu | Chấn | Chấn | Thích lịch Hỏa, khắc Thiên thương Thủy, xương Trâu, cốt Cú | Xích Đế |
| 1890 | Canh Dần | Khôn | Tốn | Tông bá Mộc, khắc Lô bàng Thổ, xương Cọp, cốt tinh Heo | Thanh Đế |
| 1891 | Tân Meo | Khâm | Cấn | Tông bá Mộc, khắc Lô bàng Thổ, xương Thổ, cốt con Rái | Thanh Đế |
| 1892 | Nhâm Thìn | Ly | Kiến | Trường lưu Thủy, khắc Thiên thương Hỏa, xương Rồng, cốt chó Sói | Hắc Đế |
| 1893 | Quý Tỵ | Cấn | Đoài | Trường lưu Thủy, khắc Thiên thương Hỏa, xương Rắn, cốt Chó | Hắc Đế |
| 1894 | Giáp Ngọ | Đoài | Cấn | Sa trung Kim, khắc Thạch lưu, Mộc, xương Ngựa, cốt chim Trĩ | Bạch Đế |
| 1895 | Ất Mùi | Kiến | Ly | Sa trung Kim, khắc Thạch lưu Mộc, xương Dê, cốt Gà | Bạch Đế |
| 1896 | Bính Thân | Khôn | Khâm | Sơn hạ Hỏa, khắc Thích lịch Hỏa, xương khỉ, cốt tinh con Qua | Xích Đế |
| 1897 | Đinh Mậu | Tốn | Khôn | Sơn hạ Hỏa, khắc Thích lịch Hỏa, xương Gà, cốt tinh Khỉ | Xích Đế |
| 1898 | Mậu Tuất | Chấn | Chấn | Đình địa Mộc, khắc Sa trung Kim, xương Chó, cốt tinh con Vượn | Thanh Đế |
| | | | | | |

Dương trạch

| | | | | | |
|------|-----------|------|------|--|----------|
| 1899 | Kỷ Hợi | Khôn | Tốn | Bình địa Mộc, khắc Sa trung Kim, xương Heo, cốt con Gấu | Thanh Đế |
| 1900 | Canh Tý | Khâm | Cấn | Bích thượng Thổ, khắc Thiên thượng Thủy, xương Chuột, cốt tinh Dê | Huỳnh Đế |
| 1901 | Tân Sửu | Ly | Kiến | Bích thượng Thổ, khắc Thiên thượng Thủy, xương Trâu, cốt Đười ươi | Huỳnh Đế |
| 1902 | Nhâm Dần | Cấn | Đoài | Kim bạch Kim, khắc Lư trung Hỏa, xương Cọp, cốt tinh Ngựa | Bạch Đế |
| 1903 | Quý Mão | Đoài | Cấn | Kim bạch Kim, khắc Lư trung Hỏa, xương Thỏ, cốt con Huơu | Bạch Đế |
| 1904 | Giáp Thìn | Kiến | Ly | Phúc đăng Hỏa, khắc Xoa xuyên Kim, xương Rồng, cốt Rắn | Xích Đế |
| 1905 | Ất Ty | Khôn | Khâm | Phúc đăng Hỏa, khắc Xoa xuyên Kim, xương Rắn, cốt Trùn | Xích Đế |
| 1906 | Bính Ngọ | Tốn | Khôn | Thiên thượng Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Ngựa, cốt Thuồng luồng | Hắc Đế |
| 1907 | Đinh Mùi | Chấn | Chấn | Thiên thượng Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Dê, cốt Rồng | Hắc Đế |
| 1908 | Mậu Thân | Khôn | Tốn | Đại trạch Thổ, khắc Thiên thượng Thổ, xương Khỉ, cốt Lạc Đà | Huỳnh Đế |
| 1909 | Kỷ Dậu | Khâm | Cấn | Đại trạch Thổ, khắc Thiên thượng Thủy, xương Gà, cốt Thỏ | Huỳnh Đế |
| 1910 | Canh Tuất | Ly | Cấn | Xoa xuyên Kim, khắc Đại lâm Mộc, xương Chó, cốt Chồn | Bạch Đế |
| 1911 | Tân Hợi | Cấn | Đoài | Xoa xuyên Kim, khắc Đại lâm Mộc, xương Heo, cốt tinh Cọp | Bạch Đế |
| | | | | | |

Dương trạch

| | | | | | |
|------|--------------|------|------|--|-------------|
| 1912 | Nhâm Tý | Đoài | Cấn | Tang đồ Mộc, khắc Ốc thượng Thổ, xương Chuột, cốt tinh Beo | Thanh Đế |
| 1913 | Quý Sửu | Kiến | Ly | Tang đồ Mộc, khắc Ốc thượng Thổ, xương Trâu, cốt cua Biển | Thanh Đế |
| 1914 | Giáp Dần | Khôn | Khâm | Đại khê Thủy, khắc Sơn hạ Hỏa, xương Cọp, cốt Trâu | Hắc Đế |
| 1915 | Ất Meo | Tốn | Khôn | Đại khê Thủy, khắc Sơn hạ Hỏa, xương Mèo, cốt con Dơi | Hắc Đế |
| 1916 | Bính Thìn | Chấn | Chấn | Sa trung Thổ, khắc Dương liễu Mộc, xương Rồng, cốt Chuột | Huỳnh Đế |
| 1917 | Đinh Tý | Khôn | Tốn | Sa trung Thổ, khắc Dương liễu Mộc, xương Rắn, cốt chim Cú | Huỳnh Đế |
| 1918 | Mậu Ngọ | Khâm | Cấn | Thiên thượng Hỏa, khắc Sa trung Kim, xương Ngựa, cốt tinh Heo | Xích Đế |
| 1919 | Kỷ Mùi | Ly | Kiến | Thiên thượng Hỏa, khắc Sa trung Kim, xương Dê, cốt tinh con Dái | Xích Đế |
| 1920 | Canh Thân | Cấn | Đoài | Thạch lưu Mộc, khắc Bích thượng Thổ, xương Khỉ, cốt chó Sói | Thanh Đế |
| 1921 | Tân Dậu | Đoài | Cấn | Thạch lưu Mộc, khắc Bích thượng Thổ, xương Gà, cốt con Chó | Thanh Đế |
| 1922 | Nhâm Tuất | Kiến | Ly | Đại hải Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Chó, cốt chim Trĩ | Hắc đế |

TRUNG

| | | | | | |
|------|--------------|------|------|---|-------------|
| 1923 | Quý Hợi | Khôn | Khâm | Đại hải Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Heo, cốt Gà | Hắc đế |
| 1924 | Giáp Tý | Tốn | Khôn | Hải trung Kim, khắc Bình địa Mộc, xương Chuột, cốt chó Sói | Bạch Đế |
| 1925 | Ất Sửu | Chấn | Chấn | Hải trung Kim, khắc Bình địa Mộc, xương Trâu, cốt Chó | Bạch Đế |
| 1926 | Bính Dần | Khôn | Tốn | Lu trung Hỏa, khắc Kiếm phong Kim, xương Cọp, cốt chim Trĩ | Xích Đế |
| 1927 | Đinh Mão | Khâm | Cấn | Lu trung Hỏa, khắc Kiếm phong Kim, xương Thỏ, cốt Gà | Xích Đế |
| 1928 | Mậu Thìn | Ly | Kiến | Đại lâm Mộc, khắc Đại trạch Thổ, xương Rồng, cốt con Qua | Thanh Đế |
| 1929 | Kỷ Tỵ | Cấn | Đoài | Đại lâm Mộc, khắc Đại trạch Thổ, xương Rắn, cốt Khỉ | Thanh Đế |
| 1930 | Canh Ngọ | Đoài | Cấn | Lô bàng Thổ, khắc Tuyền trung Thủy, xương Ngựa, cốt Vượn | Huỳnh Đế |
| 1931 | Tân Mùi | Kiến | Ly | Lô bàng Thổ, khắc Tuyền trung Thủy, xương Dê, cốt con Gấu | Huỳnh Đế |
| 1932 | Nhâm Thân | Khôn | Khâm | Kiểm phong kim, khắc Phúc đăng Hỏa, xương Khỉ, cốt Dê | Bạch Đế |
| 1933 | Quý Dậu | Tốn | Khôn | Kiểm phong Kim, khắc Phúc đăng Hỏa, xương Gà, cốt đuôi Uoi | Bạch Đế |
| 1934 | Giáp Tuất | Chấn | Chấn | Sơn đầu Hỏa, khắc Sa trung Kim, xương Chó, cốt tinh Ngựa | Xích Đế |
| 1935 | Ất Hợi | Khôn | Tốn | Sơn đầu Hỏa, khắc Sa trung Kim, xương Heo, cốt Hươu | Xích Đế |
| | | | | | |

Dương trạch

| | | | | | |
|------|-----------|------|------|---|-------------|
| 1936 | Bính Tý | Khâm | Cấn | Giáng hạ Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Chuột, cốt Rắn | Hắc Đế |
| 1937 | Đinh Sửu | Ly | Kiến | Giáng hạ Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Trâu, cốt con Trùn | Hắc Đế |
| 1938 | Mậu Dần | Cấn | Đoài | Thành đầu Thổ, khắc Thiên thượng Thủy, xương Cọp, cốt thuồng Luồng | Huỳnh Đế |
| 1939 | Kỷ Mão | Đoài | Cấn | Thành đầu Thổ, khắc Thiên thượng Thủy, xương Thỏ, cốt Rồng | Huỳnh Đế |
| 1940 | Canh Thìn | Kiên | Ly | Bạch lập Kim, khắc Phúc đăng Hỏa, xương Rồng cốt Lạc Đà | Bạch Đế |
| 1941 | Tân Tỵ | Khôn | Khâm | Bạch lập Kim, khắc Phúc đăng Hỏa, xương Rắn (32), cốt Thỏ (18) | Bạch Đế |
| 1942 | Nhâm Ngọ | Tốn | Khôn | Dương liễu Mộc, khắc Lô bàng Thổ, xương Ngựa (12), cốt Chồn (36) | Thanh Đế |
| 1943 | Quý Mùi | Chấn | Chấn | Dương liễu Mộc, khắc Lô bàng Thổ, xương Dê (35), cốt Cọp (06) | Thanh Đế |
| 1944 | Giáp Thân | Khôn | Tốn | Tuyến trung Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Khỉ (23), cốt Beo (46) | Hắc Đế |
| 1945 | Ất Dậu | Khâm | Cấn | Tuyến trung Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Gà (28), cốt Cua (98) | Hắc Đế |
| 1946 | Bính Tuất | Ly | Kiến | Ốc thượng Thổ, khắc Thiên thượng Thủy, xương Chó (11), cốt Trâu (09) | Huỳnh Đế |

Dương trạch

| | | | | | |
|------|-----------|------|------|---|----------|
| 1947 | Đinh Hợi | Cấn | Đoài | Ốc thượng Thổ, khắc Thiên thượng Thủy, xương Heo (07), cột Dơi (432) | Huỳnh Đế |
| 1948 | Mậu Tý | Đoài | Cấn | Tích lịch Hỏa, khắc Thiên thượng Thủy, xương Chuột (15), cột chó Sói (61) | Xích Đế |
| 1949 | Kỷ Sửu | Kiến | Ly | Tích lịch Hỏa, khắc Thiên thượng Thủy, xương Trâu (09), cột chim Cú (77) | Xích Đế |
| 1950 | Canh Dần | Khôn | Khâm | Tông bá Mộc, khắc Lộ bàng Thổ, xương Cọp (06), cột Heo (07) | Thanh Đế |
| 1951 | Tân Mão | Tốn | Khôn | Tông bá Mộc, khắc Lộ bàng Thổ, xương Thỏ (18), cột Rái (76) | Thanh Đế |
| 1952 | Nhâm Thìn | Chấn | Chấn | Trường lưu Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Rồng (10), cột chó Sói (61) | Hắc Đế |
| 1953 | Quý Tỵ | Khôn | Tốn | Trường lưu Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Rắn (32), cột Chó (11) | Hắc Đế |
| 1954 | Giáp Ngọ | Khâm | Cấn | Sa trung Kim, khắc Thạch lưu Mộc, xương Ngựa (12), cột chim Trĩ (79) | Bạch Đế |
| 1955 | Ất Mùi | Ly | Kiến | Sa trung Kim, khắc Thạch lưu Mộc, xương con Dê (35), cột Gà (28) | Bạch Đế |
| 1956 | Bính Thân | Cấn | Đoài | Sơn hạ Hỏa, khắc Tích lịch Hỏa, xương Khỉ (23), cột Qua (69) | Xích Đế |
| 1957 | Đinh Dậu | Đoài | Cấn | Sơn hạ Hỏa, khắc Tích lịch Hỏa, xương Gà (28), cột Khỉ (23) | Xích Đế |
| | | | | | |

| | | | | | |
|------|-----------|------|------|---|----------|
| 1956 | Mậu Tuất | Kiến | Ly | Bình địa Mộc, khắc Sa trung Kim, xương Cỏ (11), cốt Vươn (513) | Thanh Đế |
| 1959 | Kỷ Hợi | Khôn | Khâm | Bình địa Mộc, khắc Sa trung Kim, xương Hec (07), cốt Gấu (540) | Thanh Đế |
| 1960 | Canh Tý | Tốn | Khôn | Bích thượng Thổ, khắc Thiên thượng Thủy, xương Chuột (15), cốt Dê (35) | Huỳnh Đế |
| 1961 | Tân Sửu | Chấn | Chấn | Bích thượng Thổ, khắc Thiên thượng Thủy, xương Trâu (09), cốt dúi Uoi (60) | Huỳnh Đế |
| 1962 | Nhâm Dần | Khôn | Tốn | Kim bạch Kim, khắc Lư trung Hỏa, xương Cọp (06), cốt Ngựa (12) | Bạch Đế |
| 1963 | Quý Mão | Khâm | Cấn | Kim bạch Kim, khắc Lư trung Hỏa, xương Thỏ (18), cốt Hươu (34) | Bạch Đế |
| 1964 | Giáp Thìn | Ly | Kiến | Phúc đăng Hỏa, khắc Xoa xuyên Kim, xương Rồng (10), cốt Rắn (32) | Xích Đế |
| 1965 | Ất Tỵ | Cấn | Đoài | Phúc đăng Hỏa, khắc Xoa xuyên Kim, xương Rắn (32), cốt Trùn (05) | Xích Đế |
| 1966 | Bính Ngọ | Đoài | Cấn | Thiên hà Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Ngựa (12), cốt thươg Luồng (47) | Hắc Đế |
| 1967 | Đinh Mùi | Kiến | Ly | Thiên hà Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Dê (35), cốt Rồng (10) | Hắc Đế |
| 1968 | Mậu Thân | Khôn | Khâm | Đại trạch Thổ, khắc Thiên thượng Thủy, xương Khỉ (23), cốt Lạc Đà (58) | Huỳnh Đế |

Dương trạch

| | | | | | |
|------|-----------|------|------|--|----------|
| 1969 | Kỷ Dậu | Tốn | Khôn | Đại trạch Thổ, khắc Thiên thượng Thủy, xương Gà (28), cốt Thổ (18) | Huỳnh Đế |
| 1970 | Cann Tuất | Chấn | Chấn | Xoa xuyên Kim, khắc Đại lâm Mộc, xương Chó (11), cốt Chồn (36) | Bạch Đế |
| 1971 | Tân Hợi | Khôn | Tốn | Xoa xuyên Kim, khắc Đại lâm Mộc, xương Heo (07), cốt Cọp (06) | Bạch Đế |
| 1972 | Nhâm Tý | Khâm | Cấn | Tang đồ Mộc, khắc Ốc thượng Thổ, xương Chuột (15), cốt Beo (46) | Thanh Đế |
| 1973 | Quý Sửu | Ly | Kiến | Tang đồ Mộc, khắc Ốc thượng Thổ, xương Trâu (09), cốt Cua (98) | Thanh Đế |
| 1974 | Giáp Dần | Cấn | Đoài | Đại khê Thủy, khắc Sơn hạ Hỏa, xương Cọp (06), cốt Trâu (09) | Thanh Đế |
| 1975 | Ất Mão | Đoài | Cấn | Đại khê Thủy, khắc Sơn hạ Hỏa, xương Mèo (14), cốt Dơi (432) | Hắc Đế |
| 1976 | Bính Thìn | Kiến | Ly | Sa trung Thổ, khắc Dương liễu Mộc, xương Rồng (10), cốt Chuột (15) | Huỳnh Đế |
| 1977 | Đinh Tỵ | Khôn | Khâm | Sa trung Thổ, khắc Dương liễu Mộc, xương Rắn (32), cốt Cú (77) | Huỳnh Đế |
| 1978 | Mậu Ngọ | Tốn | Khôn | Thiên thượng Hỏa, khắc Sa trung Kim, xương Ngựa (12), cốt Heo (07) | Xích Đế |
| 1979 | Kỷ Mùi | Chấn | Chấn | Thiên thượng Hỏa, khắc Sa trung Kim, xương Dê (35), cốt Rái (76) | Xích Đế |

| | | | | | |
|------|-----------|------|------|--|----------|
| 1980 | Cann Thân | Khôn | Tốn | Thạch lưu Mộc, khắc Bích thượng Thổ, xương Khỉ (23), cốt chó Sói (61) | Thanh Đế |
| 1981 | Tân Dậu | Khâm | Cấn | Thạch lưu Mộc, khắc Bích thượng Thổ, xương Gà (28), cốt Chó (11) | Thanh Đế |
| 1982 | Nhâm Tuất | Ly | Kiến | Đại hải Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Chó (11), cốt chim Trĩ (79) | Hắc Đế |
| 1983 | Quý Hợi | Cấn | Đoài | Đại hải Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Heo (07), cốt Gà (28) | Hắc Đế |

HẠ

| | | | | | |
|------|----------|------|------|---|----------|
| 1984 | Giáp Tý | Đoài | Cấn | Hải trung Kim, khắc Bình địa Mộc, xương Chuột (15), cốt chó Sói (61) | Bạch Đế |
| 1985 | Ất Sửu | Kiến | Ly | Hải trung Kim, khắc Bình địa Mộc, xương Trâu (09), cốt Chó (11) | Bạch Đế |
| 1986 | Bính Dần | Khôn | Khâm | Lưu trung Hỏa, khắc Kiếm phong Kim, xương Cọp (06), cốt chim Trĩ (79) | Xích Đế |
| 1987 | Đinh Mão | Tốn | Khôn | Lưu trung Hỏa, khắc Kiếm phong Kim, xương Thỏ (18), cốt Gà (28) | Xích Đế |
| 1988 | Mậu Thìn | Chấn | Chấn | Đại lâm Mộc, khắc Đại trạch Thổ, xương Rồng (26), cốt Qua (69) | Thanh Đế |
| 1989 | Kỷ Tỵ | Khôn | Tốn | Đại lâm Mộc, khắc Đại trạch Thổ, xương Rắn (32), cốt Khỉ (23) | Thanh Đế |
| 1990 | Canh | Khâm | Cấn | Lộ bàng Thổ, khắc Tuyền trung | Huỳnh |

Dương trạch

| | | | | | |
|------|-----------|------|------|--|----------|
| | Ngo | | | Thủy, xương Ngựa (12), cột Vườn (513) | Đế |
| 1991 | Tân Mùi | Ly | Kiến | Lộ bảng Thổ, khắc Tuyền trung Thủy, xương Dê (35), cột Gấu (540) | Huỳnh Đế |
| 1992 | Nhâm Thân | Cấn | Đoài | Kiểm phong Kim, khắc Phúc đăng Hỏa, xương Khỉ (23), cột Dê (35) | Bạch Đế |
| 1993 | Quý Dậu | Đoài | Cấn | Kiểm phong Kim, khắc Phúc đăng Hỏa, xương Gà (28), cột đuôi Uoi (60) | Bạch Đế |
| 1994 | Giáp Tuất | Kiến | Ly | Sơn đầu Hỏa, khắc Sa trung Kim, xương Chó (11), cột Ngựa (12) | Xích Đế |
| 1995 | Ất Hợi | Khôn | Khảm | Sơn đầu Hỏa, khắc Sa trung Kim, xương Heo (07), cột Hươu (34) | Xích Đế |
| 1996 | Bính Tý | Tốn | Khôn | Giáng hạ Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Chuột (25), cột Rắn (31) | Hắc Đế |
| 1997 | Đinh Sửu | Chấn | Chấn | Giáng hạ Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Trâu (09), cột Trùn (05) | Hắc Đế |
| 1998 | Mậu Dần | Khôn | Tốn | Thành đầu Thổ, khắc Thiên thượng Thủy, xương Cọp (06), cột Thuồng lúông (47) | Huỳnh Đế |
| 1999 | Kỷ Mão | Khảm | Cấn | Thành đầu Thổ, khắc Thiên thượng Thủy, xương Thỏ (18), cột Rồng (10) | Huỳnh Đế |
| 2000 | Canh Thìn | Ly | Kiến | Bạch lap Kim, khắc Phúc đăng Hỏa, xương Rồng (10), cột Rồng (26) | Bạch Đế |

| | | | | | |
|------|--------------|------|------|---|-------------|
| 2001 | Tân Ty | Cấn | Đoài | Bạch lập Kim, khắc Phúc dâng Hòa, xương Rắn (31), cốt Thổ (18) | Bạch Đế |
| 2002 | Nhâm Ngọ | Đoài | Cấn | Dương liễu Mộc, khắc Lộ bàng Thổ, xương Ngựa (12), cốt Cáo (36) | Thanh Đế |
| 2003 | Quý Mùi | Kiến | Ly | Dương liễu Mộc, khắc Lộ bàng Thổ, xương Dê (35), cốt Cọp (06) | Thanh Đế |
| 2004 | Giáp Thần | Khôn | Khâm | Tuyền trung Thủy, khắc Thiên thượng Hòa, xương Khỉ (23), cốt Beo (46) | Hắc Đế |
| 2005 | Ất Dậu | Tốn | Khôn | Tuyền trung Thủy, khắc Thiên thượng Hòa, xương Gà (28), cốt Cua (98) | Hắc Đế |
| 2006 | Bính Tuất | Chấn | Chấn | Ốc thượng Thổ, khắc Thiên thượng Thủy, xương Chó (11), cốt Trâu (09) | Huỳnh Đế |
| 2007 | Đinh Hợi | Khôn | Tốn | Ốc thượng Thổ, khắc Thiên thượng Thủy, xương Heo (07), cốt Dơi (432) | Huỳnh Đế |
| 2008 | Mậu Tý | Khâm | Cấn | Tích lịch Hòa, khắc Thiên thượng Thủy, xương Chuột (15), cốt chó Sói (61) | Xích Đế |
| 2009 | Kỷ Sửu | Ly | Kiến | Tích lịch Hòa, khắc Thiên thượng Thủy, xương Trâu (09), cốt Cú (77) | Xích Đế |
| 2010 | Canh Dần | Cấn | Đoài | Tòng bá Mộc, khắc Lộ bàng Thổ, xương Cọp (06), cốt Heo (07) | Thanh Đế |
| 2011 | Tân Meo | Đoài | Cấn | Tòng bá Mộc, khắc Lộ bàng Thổ, xương Thỏ (18), cốt Rái (76) | Thanh Đế |

Dương trạch

| | | | | | |
|------|-----------|------|------|---|----------|
| 2012 | Nhâm Thìn | Kiến | Ly | Trường lưu Thủy, khắc Thiên Thiên thương Hỏa, xương Rồng (10), cốt chó Sói (61) | Hắc Đế |
| 2013 | Quý Tỵ | Khôn | Khâm | Trường lưu Thủy, khắc Thương Hỏa, xương Rắn (82), cốt Chó (11) | Hắc Đế |
| 2014 | Giáp Ngọ | Tốn | Khôn | Sa trung Kim, khắc Thạch lưu Mộc, xương Ngựa (12), cốt chim Trĩ (79) | Bạch Đế |
| 2015 | Ất Mùi | Chấn | Chấn | Sa trung Kim, khắc Thạch lưu Mộc, xương Dê (35), cốt Gà (28) | Bạch Đế |
| 2016 | Bính Thân | Khôn | Tốn | Sơn hạ Hỏa, khắc Tích lịch Hỏa, xương Khỉ (23), cốt Quạ (69) | Xích Đế |
| 2017 | Đinh Dậu | Khâm | Cấn | Sơn hạ Hỏa, khắc Tích lịch Hỏa, xương Gà (28), cốt Khỉ (23) | Xích Đế |
| 2018 | Mậu Tuất | Ly | Kiến | Bình địa Mộc, khắc Sa trung Kim, xương Chó (11), cốt Vượn (513) | Thanh Đế |
| 2019 | Kỷ Hợi | Cấn | Đoài | Bình địa Mộc, khắc Sa trung Kim, xương Heo (07), cốt Gấu (540) | Thanh Đế |
| 2020 | Canh Tý | Đoài | Cấn | Bích thượng Thổ, khắc Thiên thương Thủy, xương Chuột (15), cốt Dê (35) | Huỳnh Đế |
| 2021 | Tân Sửu | Kiến | Ly | Bích thượng Thổ, khắc Thiên thương Thủy, xương Trâu (09), cốt Đười ươi (60) | Huỳnh Đế |
| 2022 | Nhâm Dần | Khôn | Khâm | Kim Bạch Kim, khắc Lưu trung Hỏa, xương Cọp (06), cốt Ngựa | Bạch Đế |

| | | | | | |
|------|--------------|------|------|--|-------------|
| | | | | (12) | |
| 2023 | Quý Meo | Tôn | Khôn | Kim bạch Kim, khắc Lư trung Hỏa, xương Thổ (18), cốt Hươu (34) | Bạch Đế |
| 2024 | Giáp Thìn | Chấn | Chấn | Phúc đăng Hỏa, khắc Xoa xuyên Kim, xương Rồng (10), cốt Rắn (32) | Xích Đế |
| 2025 | Ất Tỵ | Khôn | Tôn | Phúc đăng Hỏa, khắc Xoa xuyên Kim, xương Rắn (32), cốt Trùn (05) | Xích Đế |
| 2026 | Bính Ngọ | Khâm | Cấn | Thiên thượng Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Ngựa (12), cốt Thuồng luồng (47) | Hắc Đế |
| 2027 | Đinh Mùi | Ly | Kiến | Thiên thượng Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Dê (35), cốt Rồng (10) | Hắc Đế |
| 2028 | Mậu Thân | Cấn | Đoài | Đại trạch Thổ, khắc Thiên thượng Thủy, xương Khỉ (23), cốt Lạc Đà (28) | Huỳnh Đế |
| 2029 | Kỷ Dậu | Đoài | Cấn | Đại trạch Thổ, khắc Thiên thượng Thủy, xương Gà (28), cốt Thỏ (18) | Huỳnh Đế |
| 2030 | Cann Tuất | Kiến | Ly | Xoa xuyên Kim, khắc Đại lâm Mộc, xương Chó (51), cốt Cáo (71) | Bạch Đế |
| 2031 | Tân Hợi | Khôn | Khâm | Xoa xuyên Kim, khắc Đại lâm Mộc, xương Heo (07), cốt Cọp (46) | Bạch Đế |
| 2032 | Nhâm Tý | Tôn | Khôn | Tang đồ Mộc, khắc Đại thượng Thổ, xương Chuột (15), cốt Bèo | Thanh Đế |

Dương trạch

| | | | | | |
|------|-----------|------|------|--|----------|
| | | | | (64) | |
| 2033 | Quý Sửu | Chấn | Chấn | Tang đồ Mộc, khắc Ốc thượng Thổ, xương Trâu (49), cốt Cua Biển (98) | Thanh Đế |
| 2034 | Giáp Dần | Khôn | Tốn | Đại Khê Thủy, khắc Sơn hạ Hỏa, xương Cọp (46), cốt Trâu (49) | Hắc Đế |
| 2035 | Ất Mão | Khảm | Cấn | Đại Khê Thủy, khắc Sơn hạ Hỏa, xương Mèo (14), cốt Dơi (432) | Hắc Đế |
| 2036 | Bính Thìn | Ly | Kiến | Sa trung Thổ, khắc Dương liễu Mộc, xương Rồng (10), cốt Chuột (55) | Huỳnh Đế |
| 2037 | Đinh Tỵ | Cấn | Đoài | Sa trung Thổ, khắc Dương liễu Mộc, xương Rắn (72), cốt chim Cú (77) | Huỳnh Đế |
| 2038 | Mậu Ngọ | Đoài | Cấn | Thiên thượng Hỏa, khắc Sa trung Kim, xương Ngựa (12), cốt Heo (07) | Xích Đế |
| 2039 | Kỷ Mùi | Kiến | Ly | Thiên thượng Hỏa, khắc Sa trung Kim, xương Dê (35), cốt Rái (76) | Xích Đế |
| 2040 | Canh Thân | Khôn | Khảm | Thạch lựu Mộc, khắc Bích thượng Thổ, xương Khỉ (23), cốt chó Sói (61) | Thanh Đế |
| 2041 | Tân Dậu | Tốn | Khôn | Thạch lựu Mộc, khắc Bích thượng Thổ, xương Gà (28), cốt Chó (11) | Thanh Đế |
| 2042 | Nhâm Tuất | Chấn | Chấn | Đại hải Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Chó (11), cốt chim Trĩ (79) | Hắc Đế |
| 2043 | Quý Hợi | Khôn | Tốn | Đại hải Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Heo (07), cốt Gà (28) | Hắc Đế |

TÁNH TÌNH và VẬN MẠNG

theo sở thuộc

NGŨ ĐẾ

- Luận về tánh tình và vận mạng của tuổi mỗi người chịu ảnh hưởng của Ngũ Đế : Thanh Đế, Huỳnh Đế, Bạch Đế, Xích Đế, Hắc Đế.

- Muốn tra cứu vận mạng của mình căn cứ theo "Ngũ Đế" cần phải xem lại bảng "Cung phi và Bát trạch Tam nguyên" ở cột 6.

Thí dụ : Người sanh năm 1939 ở "cột 1" tức là tuổi Kỷ Mão và nhìn ngang qua đến "cột 6", cột chỉ về con nhà Ngũ Đế, thấy ghi là con nhà "Huỳnh Đế".

Kết luận người tuổi Kỷ Mão sanh năm 1939 là con nhà Huỳnh Đế, các tuổi khác cũng có cách tra cứu y như trên.

1/ CON NHÀ THANH ĐẾ

Người có tánh ý hòa nhã, điềm đạm, giàu tướng tượng, dung hòa, thích cảnh u nhàn tịch mịch, ham ngao du non cao biển cả, trầm tư mặc tưởng một mình, hay cảm động trước cảnh hoang tàn mồ mả, rất cảm hứng những áng văn chương tuyệt tác, thích những tranh cổ tự ngàn xưa, yêu mến loài vật, thường dễ cảm và tôn kính những chỗ đền thờ lẫm miếu, ưa xem những loại sách về triết lý, luân lý, đạo giáo, v.v...

Về hình dáng thì yếu điệu, gương mặt tròn, nước da trắng, môi son, bàn tay mềm mại, ngón tay mũi viết, mũi sọc dừa, đi đứng tế tĩnh, ăn nói nghiêm trang, mừng giận chẳng lộ ra ngoài mặt. Nếu là người đàn ông thì phần nhiều thích những nghề như giáo sư, họa sĩ, nhạc sĩ, văn sĩ, đa tình, nhưng lại bạc số.

Nếu là đàn bà thì rất giàu tình cảm, yêu mến gia đình, có tánh nhát, vẻ mặt sầu não, không có chí tranh đấu, thiếu kiên nhẫn, biết an phận thủ thường, sạch sẽ, chính chắn, khéo léo, không được siêng năng, nhưng có trật tự, chung tình, hơi ghen ngầm, con cái đông.

Phần đông con nhà Thanh Đế đều ưa tôn giáo, ham chuộng sự cúng quảy tổ tiên, thích cặm cùi tỉ mỉ, việc làm nội trợ, thêu thùa khéo, ham chung diện cho con cái, biết trang trí trong nhà bằng hoa tranh ảnh, không ưa những cảnh náo nhiệt, chẳng muốn chứng kiến những cảnh rừng rợn, lòng từ ái, liên chánh ít gặp tai nạn.

Con nhà Thanh Đế nếu chịu ảnh hưởng xấu thì dễ bị sự cám dỗ sa ngã. Người đàn ông thì họ rất quý quai, lừa đảo, gian ngoan, thường gạt gẫm rồi phụ bạc người đàn bà. Chịu ảnh hưởng xấu, nghĩa là sanh trưởng trong gia đình hàn vi thiếu sự giáo dục, không đủ phương tiện để học hành, chẳng có nghề nghiệp tinh chuyên để lập thân, v.v... và chẳng hạn lúc tuổi nhỏ gần gũi với đàn bà, nên dễ bị hư thân mất nết, đó gọi là ảnh hưởng xấu.

2. CON NHÀ HUỲNH ĐẾ

Người chịu ảnh hưởng của ông Huỳnh Đế thì tánh tình hoạt động mãnh liệt, minh mẫn sáng láng, can đảm, liêu lĩnh, gan dạ

phi thường, thường tranh đấu quyết liệt, ích kỷ, ham đắm lợi mê danh.

Người tướng dạng to lớn, sức vóc mạnh mẽ, bẩm thọ cương quyết, có tánh hung tợn. Đầu vuông, cổ tròn, tướng cao, ngón tay và bàn tay đều to lớn, giọng nói to, mạnh mẽ, đi đứng lạnh lẽo, tánh khấn khải, ham chỉ huy chiến đấu, thích săn bắn, ưa võ nghệ, thích thể thao như chạy bộ, đua xe đạp, v.v...

Họ ít xúc động, nhưng trung hậu tử tế, song lắm khi phần nộ đi đến ngang tàng. Phần đông họ không được nhã nhặn, nhưng thành thật lắm, có mưu lược, những nghề mà họ thích nhất là: lái xe hơi, thầu khoán, kỹ nghệ, quân binh, tính cương quyết, ít chịu thoái bộ trước cảnh ngộ khó khăn, quyết làm thế nào cho đạt kỳ sở vọng mới thôi, khi phán đoán thì trầm tĩnh mà tìm chánh lý, những ông thẩm phán, các vị quan chức thuộc ngạch hành chánh đều chịu ảnh hưởng con nhà Huỳnh Đế cả. Họ rất nghiêm khắc và chẳng dung thứ những kẻ cường bạo, họ thường giữ trọn bốn phận, chuộng chánh lý, nhưng chẳng có tình cảm.

Người đàn bà mà chịu ảnh hưởng của ông Huỳnh Đế thì tướng cao mảnh khảnh, tính nết đoan trang, nói rõ ràng từng chữ tiết, siêng năng, cần kiệm, từ ái, ít bạn bè, chẳng e dè vì họ quá thành thật. Ăn uống đạm bạc, không cao kỳ lãnh đạm với chồng con, nhưng trong thâm tâm thì lại keo sơn chung Thủy, ít để ý thầy lay đến việc người khác, ít ưa hát xướng, không han du ngoạn. Đặt tính của họ là giữ cửa, không tính ngưỡng nhưng chẳng đánh đổ ai, vì quá tiết kiệm mà thành ra có phần khuyết điểm cùng họ hàng thân thích, mất cảm tình với bè bạn.

Tóm lại người đàn bà thuộc ông Huỳnh Đế là người tể gia giỏi, một người rất xứng đáng trong gia đình. Người con nhà Huỳnh Đế phần đông là có nước da màu mặt ong, hơi ngăm ngăm đỏ. Đàn

Dương trạch

ông thì có râu nhiều, còn đàn bà thì có tóc nhiều và cứng đen lánh, sanh đẻ cũng được dễ dàng, nuôi con rất dễ, cho đến chăn nuôi súc vật cũng dặng mau lớn không hao.

3. CON NHÀ BẠCH ĐẾ

Người có tâm tính, tánh khởi xướng khéo léo, ngoại giao giỏi, lanh lợi, tiên đoán, tiên kiến. Người con nhà Bạch Đế hay đa sầu, có khi lạnh đạm, khôn ngoan, đa mưu túc trí, cử chỉ khoan hòa, có đủ phương chước khuyến khích kẻ khác tự tin và kiên tâm cho đạt thành sở vọng, có đủ lý luận và quyền rũ bề bạn theo ý kiến của mình. Có lắm khi muốn đạt thành nguyện vọng, cho nên cũng dám làm đến chuyện phi pháp.

Người có hình tướng nhỏ, đều đặn, cân đối, gương mặt vừa vặn, da trắng hồng, đôi mắt sáng, môi đỏ, tiếng nói thanh thoai lãnh lót, hình dáng dễ thương. Người đàn bà con nhà Bạch Đế thì rất lạnh đạm về tình ái, thường hay lợi dụng tình cảm của kẻ khác mà làm cho ra tiền bạc, thường đứng trước quyền lợi của mình hơn là tình cảm, ưa nơi sang giàu quyền quý, tâm tính lúc nào cũng muốn đào tạo cho thành một sự nghiệp to, bao giờ cũng muốn chiếm một địa vị lớn trong xã hội và luôn luôn muốn được phần ưu tiên trong mọi việc.

Nhờ sự thông minh và cố gắng hiển nhiên, nên họ dặng đắc kỳ sở nguyện một cách dễ dàng, cũng có khi phải chịu thất bại vì quá tham mà gồm nhiều việc trong một lần, nhưng sau rồi họ cũng đạt được nguyện vọng của họ. Tuy tánh chẳng hung bạo, song không được cảm tình của bạn bè và trong gia quyến.

Vì tánh quá cứng cõi hay kích bát người, hay ỷ lại nơi sáng kiến khôn ngoan, lời nói trôi chảy, cho nên cũng hay làm mất lòng

người. Việc xã giao rất khéo, nếu thấy khi đã bị mất lòng người khác thì lại tìm cách khôn khéo hầu chuộc lại sự cảm tình cách dễ dàng. Nếu gặp hoàn cảnh thuận tiện thì họ có thể làm những nghề như: thương mại, kỹ nghệ, thầu khoán, trạng sư, bác sĩ hay nhà toán học v.v... Nếu gặp cơ hội tốt, thì họ rất quí quyết, xảo trá, lương lặn, gian hùng như giựt nợ, lường gạt, thực kết, hay là tay ăn chơi phóng đảng, không biết bao nhiêu là vợ, vì họ chẳng chung tình với ai cả. Phần nhiều những tật xấu ấy không phải là tiền định mà chính là tại hoàn cảnh gây nên, hoặc tại thiếu sự giáo dục của gia đình hay cũng có thể do nơi xã hội đào tạo.

4- CON NHÀ XÍCH ĐẾ

Người có tánh tình ngay thẳng uy nghiêm, thanh toán mọi việc một cách trôi chảy, trọng kỷ luật, ít nói, nhưng không kiêu hãnh. Người có thân hình hơi mập mập, nước da sậm, đôi mắt sáng, tiếng nói lớn mà thanh thoả, đầu cao, trán rộng và miệng cũng rộng, răng lớn, cằm vuông. Tánh người trầm tĩnh, thận trọng, dè dặt, có lòng tự ái, trường thọ, trong đời ít gặp tai nạn, làm giàu chậm nhưng vững bền. gặp cảnh khó khăn đến mấy cũng đầy đủ cương nghị, chịu đựng nổi mọi sự cực nhọc, đầy lòng bác ái, ít nói, nhưng hề nói ra thì lời nói có đạo nghĩa và chơn thật, lạc quan và rất tự tin nơi tài trí sẵn có của họ.

Con nhà Xích Đế rất có hiếu nghĩa, yêu mến vợ con chẳng lan chạ, nhưng nghiêm khắc với phái yếu. Người đàn bà con nhà Xích Đế là một người vợ quí mẹ hiền một người nội trợ giỏi, sanh đẻ dễ dàng không hay đau ốm, nhiều hạnh kiểm tốt, chuông thuần phong mỹ tục, chẳng hay xa hoa phung phí, tánh tiết kiệm thanh cần, không thích chung diện sơn phấn, đầy đức hy sinh, chung tình, kiên nhẫn và trầm ngâm, ít nói làm việc nhiều, tha thiết yêu

gia đình, dầu gặp hoàn cảnh éo le thế nào thì người cũng được hưởng hạnh phúc lúc tuổi già.

Người đàn bà Xích Đế rất tôn trọng Trời Phật, kính yêu cha mẹ, ông bà và người già cả, v.v...Thích nuôi súc vật trong nhà, ưa buôn bán, ăn uống đạm bạc đơn giản, không hay than phiền, dầu gặp cảnh ngộ nào cũng điềm tĩnh, ít hay giúp đỡ người khác, nhưng không bao giờ lường lặn của ai. Có thể nói rằng con nhà Xích Đế là khuôn mẫu cho luân lý, tôn giáo, kỷ luật, công bình, liêm chánh, nhẫn nại, an phận và điều hòa.

5- CON NHÀ HẮC ĐẾ

Người có tánh tình khô khan, nguội lạnh, giữ gìn, gấn bó, tích trữ của cải, nghiêm trang tề chỉnh, nhẫn nại mọi việc, đạm bạc đơn giản. Con nhà Hắc Đế gian nan cực khổ, có chí kiên gan, gánh chịu mọi sự cai đắng, có tánh cương quyết và siêng cần, nhờ thế mà thành công trong mọi công việc làm, như những nhà thông thái, bác học, triết học, các tu sĩ của các tôn giáo, rất ưa những sách xưa, đồ cổ, v.v...Có thể nói rằng con người Hắc Đế là một trong người bảo thủ những vị lương y đại tài, những nhà tu luyện khổ hạnh đều chịu ảnh hưởng của Hắc Đế. Con nhà Hắc Đế có nước da đen lánh, tay chung thô kệch, ít nói, ăn uống đạm bạc, công hay chung diện, tướng cao, răng dài, tóc cứng, gọn gàng, mau mắn, chẳng có mỹ thuật lắm, nhưng được siêng năng, tấn tiến, trung hậu, bền chí, giàu lòng hy sinh cho gia đình, dạy dỗ con cái đúng lễ. Những người đi tu đều chịu ảnh hưởng của Hắc Đế, nếu họ bị thất bại việc gì. Trong đời, ít gặp sự mai mắn, vì quá thành thật mà bị lường gạt.

Người đàn bà ưa nơi thanh tịnh, ưa cúng quây thờ phượng ông bà Trời Phật. Còn đàn ông ở hoàn cảnh tầm thường thì phần đông ưa rượu chè, làm việc nặng nhọc, xã giao kém ít nói nhưng cộc cằn, có khi đến thô鄙, chẳng hay thầy lay việc của người khác. Họ có thể trở nên hung ác, nếu gặp sự bức bách, lại cũng vì quá thành thật mà hóa lãnh đạm .

CHƯƠNG II

BÁT TRẠCH **SỞ THUỘC TÁM DU NIÊN**

ĐỂ TRẠNG HOÀNG - NỘI THẤT

BÁT TRẠCH

SỞ THUỘC 8 DU NIÊN

ĐỂ TRANG HOÀNG NỘI THẤT - CÔNG DỤNG

- Sách này không những là lựa chọn về nhà ở, mà còn cả dùng về sự kết hôn! những người chồng là Đông mạng, phối với người vợ cũng Đông mạng. Người Tây mạng phối với người cũng Tây mạng, không những được nhiều con, mà còn nòi thuận nữa v.v...

- Những người hiếm con, khó khăn về sinh đẻ, nếu tra xét mạng ra quẻ (hướng nhà v.v...) đúng như cách đoán thì thay cửa, dời bếp, đổi giường nằm, sẽ có ứng nghiệm như thần!

- Về sự cứu bản, cầu tài thì xét tìm phương hướng sinh khí để thay cửa, dời bếp sẽ giàu có.

- Về sự tiêu trừ bệnh tật, nên đem cửa bếp hoặc cửa lò, hướng về phương vị thiên y của bốn mạng thì mạng không cần nhiều thuốc mà qua khỏi.

- Những người có tai họa kỳ dị, nên tra tìm kỹ sách này, cũng có thể đổi hung thành cát, chuyển họa ra phúc. v.v...

CÔNG TÁC PHỎNG VẤN VÀ PHÂN CÔNG ĐIỂM HƯỚNG CHO NGÔI NHÀ

1. KHÁI NIỆM

- Khi được tin gia chủ của ngôi nhà nào đó có yêu cầu nhà phong thủy hỗ trợ trong việc tu tạo, trước hết ta cần đến ngôi nhà đó để hội thảo với gia chủ thu lượm một số dữ kiện quan trọng.

1. Hỏi thăm chính xác về tuổi tác của chủ nhà hay chồng: Để ta có tư liệu tra tìm ra cung mạng trạch của người chủ. (Tham khảo bài **BÁT TRẠCH TAM NGUYÊN**)

Theo sách Địa Lý **PHONG THỦY**: "Nhứt gia vi trưởng, nhứt thành vi chủ". Chỉ có chủ nhà mới chịu ảnh hưởng của các phương hướng ngôi nhà đang ở. Người vợ không có ảnh hưởng gì. Nhưng người đàn bà ở độc thân (nghĩa là không có chồng) mới lấy phương hướng riêng cho tuổi của người đàn bà.

- 2- Hỏi nguyên quán của gia chủ: Việc này cũng rất quan trọng để nhà **PHONG THỦY** hiểu biết thêm về cá tính của chủ nhà rất có lợi để làm cơ sở hướng dẫn tu tạo ngôi nhà đúng theo nếp sống của từng dân tộc. Nếu chủ nhà là dân bản xứ (Người Việt cần phải biết họ là người sinh ở tỉnh nào, miền nào, Trung, Nam, Bắc). Nếu chủ nhà là người ngoại kiều cũng cần biết đến quốc gia của họ.

- 3. Lập bản đồ BÁT QUÁI đúng theo cung Bốn Trạch của chủ nhà: Bằng cách tự vẽ trên tờ giấy trắng, nếu tiện nên lấy mẫu BÁT QUÁI ĐỒ có in trong sách đem photo sẽ làm cho nhà phong thủy và chủ nhà tra xét mau chóng hơn.
- 4. Đặt vị trí phương hướng cụ thể của ngôi nhà: Đặt la bàn nằm ngay trung tâm của ngôi nhà và cũng nằm trên Bát Quái Đồ (chỗ ghi mạng trạch của chủ nhà). Bây giờ bắt đầu điều chỉnh la bàn để kim và mặt hướng của la bàn chỉ ngay hướng Bắc, kể đó xoay vòng Bát Quái Đồ chọn cung nào nghi là hướng Bắc, cũng nằm chồng lên một hướng Bắc của la bàn. Nghĩa là kim la bàn ghi hướng và bảng cung mạng của chủ nhà chỉ đúng vào một hướng nhất định. Để la bàn nằm trên Bát Quái Đồ, như vậy ta bắt đầu nhìn thẳng ra cửa cái của ngôi nhà, và lúc đó mặt chỉ hướng của la bàn sẽ chỉ cho biết cửa cái của ngôi nhà đang định vị là hướng nào.

BẢNG TRA TÌM 8 DU NIÊN

CĂN CỨ VÀO MẠNG (CUNG PHI) CỦA CHỦ NHÀ HOẶC CHÔNG.

BẢNG SỐ 1

Tìm phương hướng căn cứ theo mạng của chủ nhà để mở cửa cái chọn một trong 8 Du Niên.

Ví dụ chủ nhà cung kiền trở cửa hướng tây được sanh khí, trở hướng đông phạm Ngũ quỷ v.v..

| MẠNG CHỦ | SANH KHÍ | NGŨ QUỶ | DIÊN NIÊN | LỤC SẮT | HOA HẠI | THIÊN Y | TUYẾT MANG | PHÚC VỊ |
|----------|----------|----------|-----------|----------|----------|----------|------------|----------|
| Kiền | Tây | Đông | Tây Nam | Bắc | Đông Nam | Đông Bắc | Nam | Tây Bắc |
| Khảm | Đông Nam | Đông Bắc | Nam | Tây Bắc | Tây | Đông | Tây Nam | Bắc |
| Cấn | Tây Nam | Bắc | Tây | Đông | Nam | Tây Bắc | Đông Nam | Đông Bắc |
| Chấn | Nam | Tây Bắc | Đông Nam | Đông Bắc | Tây Nam | Bắc | Tây | Đông |
| Tốn | Bắc | Tây Nam | Đông | Tây | Tây Bắc | Nam | Đông Bắc | Đông Nam |
| Ly | Đông | Tây | Bắc | Tây Nam | Đông Bắc | Đông Nam | Tây Bắc | Nam |
| Khôn | Đông Bắc | Đông Nam | Tây Bắc | Nam | Đông | Tây | Bắc | Tây Nam |
| Đoài | Tây Bắc | Nam | Đông Bắc | Đông Nam | Bắc | Tây Nam | Đông | Tây |

BẢNG SỐ 2

Căn cứ vào mạng Trạch (cung phi) của người chồng và người vợ, hoặc hướng của cái ngôi nhà, để tìm ra một trong tám Du Niên sở thuộc. Tuổi người chồng hoặc chủ nhà ở cột 1, còn 8 cột sau là cung tuổi vợ, hoặc hướng để cửa. Cung tuổi vợ và phương hướng cung Cát như nhau. Ví dụ chồng Kiền vợ Khôn xem cột 1 chỗ chữ Kiền dò ngang vô tới chữ Khôn ở cột Phước Đức là đặng Phước Đức, hoặc ông cung Kiền quay cửa hướng Khôn cũng là Phước Đức.

| Chồng hoặc chủ nhà cung | Sanh Khí | Ngũ Quỷ | Phước Đức | Lục Sát | Họa hại | Thiên γ | Tuyệt mạng | Phục vì |
|-------------------------------|-------------|------------|--------------|------------|------------|------------|---------------|------------|
| Kiền | Đoài | Chấn | Khôn | Khảm | Tôn | Cấn | Ly | Kiền |
| Khảm | Tôn | Cấn | Ly | Kiền | Đoài | Chấn | Khôn | Khảm |
| Cấn | Khôn | Khảm | Đoài | Chấn | Ly | Kiền | Tôn | Cấn |
| Chấn | Ly | Kiền | Tôn | Cấn | Khôn | Khảm | Đoài | Chấn |
| Tôn | Khảm | Khôn | Chấn | Đoài | Kiền | Ly | Cấn | Tôn |
| Ly | Chấn | Đoài | Khảm | Khôn | Cấn | Tôn | Kiền | Ly |
| Khôn | Cấn | Tôn | Kiền | Ly | Chấn | Đoài | Khảm | Khôn |
| Đoài | Kiền | Ly | Cấn | Tôn | Khảm | Khôn | Chấn | Đoài |

BỔ SUNG HAI DU NIÊN ĐÁNG LƯU Ý

1. SANH KHÍ (CÁC DU NIÊN)

Các việc thay đổi tu bổ thêm phòng ốc cả đến sự trồng bông lập vườn cứ theo phương Cát mà làm, kỵ tạo hung phương trong nửa năm họa phúc có thấy ứng.

Mỗi cung mạng phương hướng Cát hung khác nhau. Kể này Sanh khí hướng Tây Đoài, người nọ Sanh khí lại nơi Đông Chấn v.v...

Có người dùng phương Sanh khí thì phát tài hưng vượng, còn người sao lại dùng phương Sanh khí mà điều linh suy bại.

1- : Sanh khí thuộc Mộc tinh lập tại Thủy, Mộc < Hỏa vì đắc vị, bất nghi Kim Thổ phương.

2- : Thiên y thuộc Thổ lập tại Hỏa, Thổ, Kim vì đắc vị bất nghi Mộc, Thủy phương.

3- : Diên niên thuộc Kim lập tại Kim, Thổ, Thủy vì đắc vị bất nghi Mộc, Hỏa phương.

Câu 1 trên nói: Những người dùng trạch Sanh khí nhằm hướng Thủy, Mộc, Hỏa mới đắc vị là phải chỗ tốt. Bởi Sanh khí thuộc Tham lang Mộc tinh nói tắt là Mộc tinh cho dễ. Mộc tinh gặp Thủy được sanh sôi nảy nở, gặp Mộc thêm rườm rà vượng phát, gặp Hỏa được tương sanh (xem lại ngũ hành tương sanh ngũ hành tương

khắc). Bất nghi Kim. Thổ là chẳng nên dùng hướng Kim Thổ kỵ, vì Mộc tinh gặp Kim bị Kim khắc, mà gặp Thổ thì khắc Thổ cũng bất lợi (Sanh khí thuộc Tham lang Mộc tinh hợp kỵ tuổi nào? Hướng nào?)

Người mạng Kiền tức Sanh khí hướng Đoài. Đoài thuộc Kim khắc Mộc tin hung. Người Khảm Sanh khí hướng Tốn Mộc vượng phát Mộc tinh Cát. Người Cấn Sanh khí hướng Khôn Thổ bị Mộc tinh khắc hung. Người Chấn Sanh khí hướng Ly, Hỏa được tương sanh Cát. Người Tốn Sanh khí hướng Khảm, Thủy sanh Mộc Cát. Người Ly Sanh khí hướng Chấn Mộc được Mộc vượng. Người Khôn Sanh khí hướng Cấn thổ bị tương khắc. Người Đoài Sanh khí hướng Kiền Kim khắc Mộc tinh hung.

Hai câu sau cùng suy lượng ngũ hành sinh khắc như vậy: Nếu xét thấy tuổi nào phương Sanh khí có lợi thì dùng, bất lợi sẽ dùng Diên niên hoặc Thiên y cũng Đại Cát.

2- NGŨ QUỲ (HUNG DU NIÊN)

(Ngũ quý hay Liêm trình cũng vậy, rất độc hại, bởi vậy có bài này luận riêng về nó. Có cả nguyên âm kèm lời phóng dịch).

- Liêm quý nhập Đoài. Kiền, tiểu khẩu định tai ương, trùng trùng tổn ngũ khẩu, gia trung bất an khương. Dịch: Sao Liêm trình hay du niên Ngũ quý gặp Kiền Đoài thì con trẻ chịu tai ương, liên tiếp làm tổn hại 5 người, trong nhà chẳng yên ổn, khỏe mạnh.

- Liêm quý nhập thủy hương, khiếm tử tạo tai ương, trường tử tiểu khẩu tử, luy luy bệnh đa thương. Dịch: Liêm trình hay Ngũ quý gặp thủy hướng là cung Khảm sẽ không có con trai để gặp họa

Dương trạch

hoan, con trưởng và trẻ nhỏ chết mất, thêm mãi bệnh hoan và đau thương.

- Liêm quỷ Chấn Tốn gian, mỗi tuế đạo tặc liên, gia trung tài thất tán, nam nữ thọ ngao tiên. Dịch: Liêm trình hay Ngũ quỷ gặp cung Chấn cung Tốn thì trộm cướp tới liên liên mỗi năm, trong nhà tiền bạc hao mất, cả trai và gái đều bị héo mòn tàn tạ.

- Liêm quỷ dáo bốn cung, sơ niên nhị phòng vinh, trưởng nam chuyên quyền bính, tài tán họa sự sinh. Dịch: Liêm trình hay Ngũ quỷ gặp bốn cung là gặp cung của nó tức cung Ly (vì Ly đồng thuộc một loại hỏa với Liêm quỷ) thì lúc đầu hai phòng được vẻ vang, con trưởng nắm quyền hành, tiền tài hao tán và sanh tai họa.

- Liêm quỷ nhập Cấn Khôn, lục súc tinh nan tồn, tây nam tổn ngũ khẩu, đông bắc thương tam nhân. Dịch: Liêm trình hay Ngũ quỷ gặp cung Cấn cung Khôn thì lục súc đều chết toi. Nó ở tây nam (gặp Khôn) thì làm tổn hại 5 miệng (5 người), bằng ở tây bắc (gặp Cấn) làm thương bại 3 người.

TÁM DU NIÊN SỞ THUỘC CÁT HUNG

Dịch lý có bát quái, Trạch lý có hướng của bát phương, còn gọi là Bát Du Niên, lại phân ra 4 cát, 4 hung, hết thấy ai ai cũng có ở đó, ở trong tám phương.

Bốn phương cát, nên đặt giường, mở cửa lớn, cửa buồng hợp với Nguyên mạng, lại như Hương hỏa, Thần từ, Thổ địa, Tổ tiên, xóm phố, kho tàng đều nên hợp 4 phương cát, kỵ (tránh) 4 phương hung. Bốn vị hung tinh của bốn mạng phân lại, nên đặt cầu tiêu, thùng phóng uế, hồ chứa phân, lỗ cống thông hơi, khói bếp, nhà bếp, giếng nước, cối xay, cối giã, kho chứa than củi, phòng khách, nhà để đồ vật thiết loại, là căn phòng ở không gian, đó là những loại dùng để trấn áp, trừ tổng những hung thần, ở 4 phương hung của bốn mạng chẳng những là vô tai họa, mà lại còn trở thành phúc đem đến nữa.

Tham, Cự, Vũ, Văn là Dương tinh. Lộc, Phá, Liêm, Phụ là âm tinh. Kiển, Khảm, Cấn, Chấn là dương cung. Tồn, Ly, Khôn, Đoài là âm cung. Cung là nội, tinh là ngoại, nội khắc ngoại thì nửa hung, ngoại khắc nội thì toàn hung. Dương tinh khắc âm cung, thì hai gái, âm tinh khắc dương cung, thì thiệt trai, như Lộc tồn là Thổ tinh là âm tinh, tới khảm là dương cung sinh trung nam bất lợi.

Dưới đây chúng tôi sẽ dẫn giải về ý nghĩa của 8 Du niên được sắp xếp theo thứ tự theo kiểu tra tìm chữ trong từ điển.

1. DUYÊN NIÊN:

Tứ sao vũ khúc vì đồng thuộc kim tinh là du niên rất tốt, có nghĩa là tuổi thọ, làm nên sự phát đạt, thứ nhất là phát đạt tài ngân, châu báu. Cũng gọi nó là thần phúc đức. Ở Tây tứ trạch thì hợp trạch (hợp với nhà), khiến cho nhà thịnh vượng lên, vì kim gặp kim thành vượng khí. Bằng ở Đông tứ trạch là không hợp với nhà, vì kim với mộc tương khắc. Như Diên niên lâm Kiền Đoài là đáng diện tốt nhiều hơn lâm Cấn Khôn Khảm là đặc vị, còn lâm Chấn Tốn Ly là thất vị tốt.

- Nên đặt nhà cao, đường, ngõ, cửa, giường, bếp hướng vào phương chánh Tây rất tốt (cát).

- Hướng này sẽ phát lợi cho người con út.

- Đường con cái (tử tức) ứng sanh 4 con, đã giàu lại còn trường thọ, ngày ngày vẫn có tiền bạc tới, sớm thành gia thất, hôn nhân vợ chồng thuận hòa, ruộng nương cùng vườn tược thêm lợi ích, nhân khẩu và lục súc thịnh vượng, sự vui mừng thường xảy đến. Trong những chỗ trọng yếu có sự xây dựng hay tu bổ mà gặp Diên niên hay vũ khúc, thì đến 40 ngày hoặc 90 ngày sẽ có sự vui may khá lớn và sinh kế, cùng tài lộc mỗi ngày một trội lên, vì loại kim tinh thuộc số 4 và số 9 thập bội 40 và 90.

- Bếp lò đặt hướng này sẽ không thọ, không tiền, hôn nhân khó thành, vợ chồng không hòa thuận, người bệnh tật, lục súc ruộng nương đều thất bại.

- Trái lại miệng lò xoay hướng này, sẽ làm tăng tuổi thọ cho chủ nhà. Muốn cầu tài sẽ được ứng vào năm tháng Ty, Dậu, Sửu.

-2. HỌA HẠI

- Túc sao Lộc Tồn vì đồng thuộc thổ tinh, là một hung du niên, đem hung khí vào nhà, sanh nhiều hao hại. Cái sức hung hại của nó tương đương hoặc nhẹ hơn lục sát. Đối với Đông tứ trạch tương sanh, đối với Tây tứ trạch nó bị khắc, không nguy hại bằng Tuyệt nạng và Ngũ quỷ. Làm bại đến nhị phòng, là sao cô quả, hiểm hoi còn cái, những chứng bệnh đau mắt, mắt mù.

- Bếp lò đặt hướng này, sẽ không bệnh tật không tán tài.

- Trái lại miệng lò đặt xoay hướng này, sanh thù oán.

- Nên đặt các đồ vật bằng sắt, thép cụ thể như dao búa kềm, cày cuốc, xẻng, hoặc các loại xe, máy móc rất tốt.

-3. LỤC SÁT

- Túc sao văn khúc vì đồng thuộc Thủy tinh là hung du niên, đem sát khí vào nhà, chuyên ứng về các tai nạn nước, tà đại dâm dăng. Nó ở bếp hại nhiều hơn ở các chỗ khác. Cái sức lục gây tai họa của nó kém hơn ngũ quỷ và tuyệt mạng vì nó thuộc thủy đối với Đông tứ trạch hay Tây tứ trạch đều tương sanh. Phạm vào Khôn, Cấn, Tốn đều là hung, làm bại tiểu phòng, ứng sự tà dâm, điều bất chính, hạng người trên bị tổn hại lâm cảnh thảm thương.

- Bếp lò đặt hướng này, không bị kiện cáo, không bị họa hại, có tiền của vào, không hao tổn người.

- Trái lại miệng bếp lò xoay hướng này, sẽ bị hao tài, mất đức.

4. NGŨ QUÝ

- Túc sao Liêm Trinh vì đồng thuộc hỏa Tinh, là du niên rất hung đem lại tai họa vào nhà, thứ nhất là những chuyện quái vị, bệnh hoạn và các tai nạn máu lửa. Ở Tây tứ trạch có nó thì nguy nhất vì nó hỏa khắc nhà kim. Dù đẳng diện hay đắc vị cũng hung hại chủ nhà, ứng về những mất mát, việc trốn tránh, tâm bịnh buồn thương.

- Bếp lò đặt ở hướng này, sẽ không có trộm cướp, có nhiều người làm giúp việc đắc lực, tận tâm, phát tài thịnh vượng, không tai họa.

- Trái lại miệng lò đặt xoay hướng này, bị kiện tụng, khẩu thiệt.

- Nên đặt khạp hay lu chứa nước, để dùng trong gia đình rấy tốt.

5. PHỤC VỊ

- Túc sao phụ bật vì đồng thuộc mộc tinh bán cát, là du niên tiếp thêm. Ở chung với phòng chủ hay Sơn chủ và bếp thừa Sinh khí, Diên niên, Thiên y nó tốt theo, bằng thừa hung du niên chẳng ra gì. Ở Đông tứ trạch hợp với nhà vì mộc gặp mộc sanh vượng khí, bằng ở Tây tứ trạch không hợp với nhà vì nhà kim khắc mộc. Thực vị lâm Chấn Tốn là Tỷ hòa đẳng diện tốt hơn lâm Khâm, Ly là tương sanh đắc vị, bằng lâm Kiền Đoài Cấn Khôn là tương khắc thất vị tốt ít.

- Nên đặt giường nằm, là Mộc tinh thứ nhì, ứng sự khá giả, tuổi thọ cũng vừa vừa, sanh gái nhiều mà trai hiếm hoi, xây dựng hay tu

bổ những chỗ trọng yếu nếu dùng phục vì hay phụ bát thì đến 30 ngày hoặc 80 ngày ắt có sự vui mừng, vì loại mộc tinh thuộc số 3 và số 8 nên thập bội là thành 30 và 80.

- Bếp lò đặt ở hướng này, chủ nhà sẽ không tiền, không của, khốn khổ, mọi sự không ra gì.

- Trái lại miệng lò đặt xoay hướng này chủ nhà được tâm cầu sở đắc, muốn cầu tài cũng phát tiểu tài (có của nhỏ) ứng vào năm tháng Hợi, Mão, Mùi.

- Về việc trang hoàng nội thất hướng này nên đặt Bàn thờ hương hỏa cúng bái rất tốt.

- 6. SINH KHÍ

- Tham lang mộc tinh là du niên rất tốt, đem sức sống mạnh và nguồn sanh lợi lộc vào nhà. Ở Đông tứ trạch thì hợp trạch (hợp với nhà), khiến cho nhà thịnh vượng lên, vì mộc với kim tương khắc.

- Sinh khí làm Chấn Tồn Mộc là đẳng diện tốt nhiều hơn làm Khảm Thủy Ly là đắc vị, còn làm Kiền Đoài Cấn Khôn là thất vị tốt ít. (Du niên này gặp cung tỷ hòa là đẳng diện tốt bậc nhất, gặp cung tương sanh là đắc vị tốt bậc nhì, gặp cung tương khắc là thất vị tốt bậc ba).

- Nên đặt nhà cao, cửa, giường, bếp, giếng, hướng vào 4 hướng cát, kỵ đặt hồ phân.

- Ứng sanh 5 con, mau làm nên quan quý, và phát lên làm nhà cự phú, nhất là người con trai lớn, trăm việc vui mừng giao thiệp, hội hợp, nếu trong chỗ trọng yếu có sự xây dựng hay tu bổ mà gặp sinh khí hay tham lang thì đến 30 ngày hay 80 ngày có việc vui

Dương trạch

may đưa tới, vì loại mộc tinh thuộc số 3 và số 8, thập bội 30 và 80. (Những chỗ trọng yếu là cửa cái, chủ nhà, sơn chủ, bếp, phòng chủ).

- Nếu đặt bếp lò thuộc vào hướng này sẽ ứng làm đọa thai, hoặc không con, bị người phỉ báng và không giữ được tài vật, người thì đào vong, lục súc phá hoại.

- Trái lại miệng lò xoay vào hướng này vợ chồng không con sẽ được sanh con, muốn cầu tài sẽ phát đại phú, thuộc mộc tinh ứng vào năm tháng Hợi, mẹo, mùi.

- Về việc trang hoàng nội thất, nhà nên mở cánh cửa xoay ra ngoài sẽ được làm ăn phát đạt.

-7. THIÊN Y

- Túc sao cự môn vì đồng thuộc Thổ tinh là du niên rất tốt, làm hưng vượng điền sản, đất, vườn, lục súc. Nó có tánh cách như một lương y, một cứu tinh năng giải trừ tai họa, năng gia bằng phước đức. Ở Tây tứ trạch sẽ hợp với nhà vì thổ sanh nhà kim, bằng ở Đông tứ trạch không hợp với nhà vì nhà mộc khắc thổ. Thiên y lâm Cấn Khôn là tỷ hòa đẳng diện tốt nhiều hơn lâm Kiền Đoài Ly là tương sanh đắc vị, còn lâm Chấn Tốn Khảm là tương khắc thất vị tốt.

- Nên đặt nhà cao, mở cửa, giường tọa hướng vào phương chánh Đông bị hung.

- Người con giữa được giàu sang.

- Thiên y là thọ tinh (sống lâu) mà cũng là cứu tinh (cứu giúp), ứng vợ chồng hoàn hảo, sanh 3 con, giàu có muôn chung, người

nhà ít khi đau yếu, không ai mang tật nguyên, người và lực sức đều bình yên và thêm số đông, trong những chỗ trọng yếu sự xây dựng hay tu bổ lại mà gặp thiên y hay cự môn thì đến 50 hoặc 100 ngày sẽ có việc vui may, tài lộc, bởi loại Thổ tinh thuộc số 5 và 10 thập bội thành 50 đến 100 ngày.

- Bếp lò đặt ở hướng này sẽ ứng bệnh tật lâu dứt, thân thể ốm yếu, nằm hoài thuốc thang không chuyển.

- Trái lại miệng lò đặt xoay hướng này sẽ được giải bệnh trừ tai họa. Muốn cầu tài cũng tốt vì sao cự môn thuộc Thổ ứng vào năm tháng Thân, Tý, Thìn.

- Nên đặt các loại thực phẩm dự trữ trong gia đình vào hướng này rất tốt.

3. TUYỆT MẠNG

- Túc sao phá quân vì đồng thuộc kim tinh là du niên rất hung hại, đem tuyết khí vào nhà, sinh kế rất bất lợi. Nó ở cung nào cũng gây ra tai họa, dù tử hòa hỷ tương sanh cũng vậy (dù đặng diện hay đắc vị cũng vậy). Đồng tử trạch có nó thì nguy vì nó kim khắc nhà mộc như Chấn, Tốn, Ly là tương khắc.

- Người trưởng nam trong gia đình gặp nhiều sự thất bại, ứng về việc phá tán, hư hao, tai họa, tụng hình, quang sự nhiều nhưn.

- Bếp lò đặt ở hướng này, thì thọ khang, thêm người thêm cửa, sinh con dễ nuôi.

- Trái lại miệng lò đặt xoay hướng này, tật bệnh tử vong.

- Nên cất giữ muối, mắm, cá mặn vào hướng này được an toàn.

Khi đã biết chính xác hướng của cái, ta cứ nhìn vào bảng hướng trên mặt la bàn để định vị trí 8 hướng của ngôi nhà đó, một cách dễ dàng, cụ thể như cần xem hướng bếp của ngôi nhà cứ nhìn vào mặt la bàn thì biết rõ.

Về cách sử dụng la bàn và cung phương hướng của cửa cái đặt lệch lạc nghĩa là cửa cái ngôi nhà bị gối đầu ở nửa cung hướng này và nửa cung hướng kia, sự trở ngại này có trình bày đầy đủ chi tiết ở đoạn dưới đây.

PHÂN CUNG ĐIỂM HƯỚNG

Muốn phân cung điểm hướng cho các chỗ cửa, phòng, bếp phải dùng một cái la bàn có cây kim linh động ở giữa. Cây kim này được chế tạo bằng nhiều hình thức. Đại khái như cây kim có cái chuôi (cái cán) thì chuôi nó luôn luôn chỉ vào chính giữa hướng Bắc và mũi nhọn của nó chỉ vào chính giữa hướng Nam. Hoặc cây kim có hai đầu bằng nhau thì đầu màu đen chỉ vào chánh giữa hướng Bắc và đầu màu trắng chỉ vào chánh giữa hướng Nam. Hoặc cây kim có hai đầu bằng nhau thì đầu có lân tinh (Phosphore) màu xanh chỉ vào chính giữa hướng Bắc và đầu kia không có lân tinh chỉ vào chính giữa hướng Nam, v.v... la bàn cũng gọi là địa bàn vậy.

Trên mặt vòng tròn la bàn nào cũng có ghi những điểm chính chính giữa của 8 hướng bằng những chữ tắt như sau; N thể chữ Nord là hướng Bắc, S thể chữ Sud là hướng Nam, E thể chữ Eot là

hướng Đông, W thể chữ Ouest là hướng Tây, SE thể chữ Sud-eot là hướng Đông nam, NE thể chữ Nord-eot là hướng Đông bắc, SW thể chữ Sud-ouest là hướng Tây nam, NW thể chữ Nord-ouest là hướng Tây bắc.

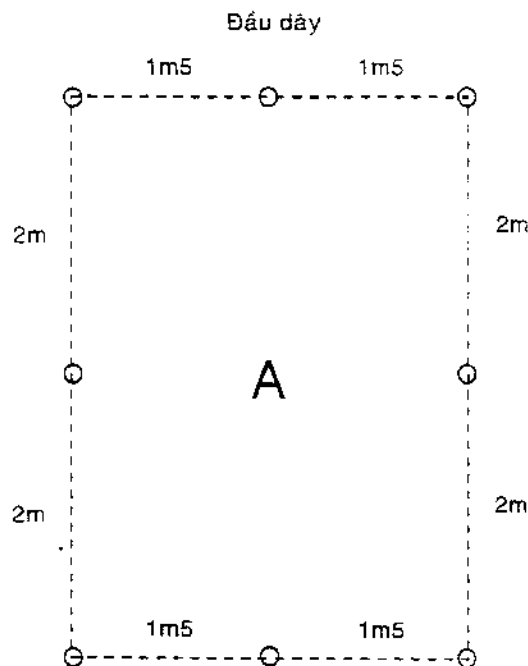
Vòng tròn trên mặt la bàn gồm 360° chia đồng cho 8 cung hướng tức mỗi cung hướng được 45° . Vậy trung tâm của mỗi cung hướng là mỗi điểm chính giữa của 45° .

Như muốn phân cung điểm hướng cho cửa, phòng, bếp thì dùng một cái la bàn đặt tại trung tâm của khu có làm cửa, làm phòng hay làm bếp. Khu đây là một căn nhà, một ngấn nhà, một cái buồng, một cái sân, một khoảnh đất có ranh giới, v.v... Khi đặt la bàn đúng tại trung tâm một khu nào rồi thì xoay tròn cái la bàn cho đến khi thấy chữ N ở ngay chuỗi kim, hay ở ngay đầu kim màu đen, hay ở đầu kim có lân tinh, đó là tùy theo ba loại kim đã đề cập trên. Khi đầu kim này ở ngay chữ N là hướng Bắc, tất nhiên đầu kim kia chỉ ngay chữ S là hướng Nam. Khi đã phân hướng Nam và hướng Bắc đúng như vậy rồi thì 6 hướng kia tất cũng đúng theo vị trí của chúng nó. Chúng đó mới nhắm theo 8 hướng trên mặt la bàn mà biết cửa, phòng, bếp ở nhắm vào cung hướng nào. Phân cung điểm hướng là như vậy.

Như muốn lấy thật đúng trung tâm (tức điểm chính giữa) của một khu đất hay một căn nhà chẳng hạn thì nên dùng dây chũ Thập. Phải phân đồng bốn bề chu vi sân nhà rồi dùng 2 sợi dây dăng thẳng thành hình chũ thập + mà bốn đầu dây đều ở tại 4 điểm phân đồng. Khi dăng xong như vậy rồi thì chỗ hai đường dây gấp nhau giữa căn nhà chính là trung tâm. Hãy đặt la bàn tại trung tâm mà phân cung điểm hướng. Thí dụ: có căn nhà bề ngang 3

Dương trạch

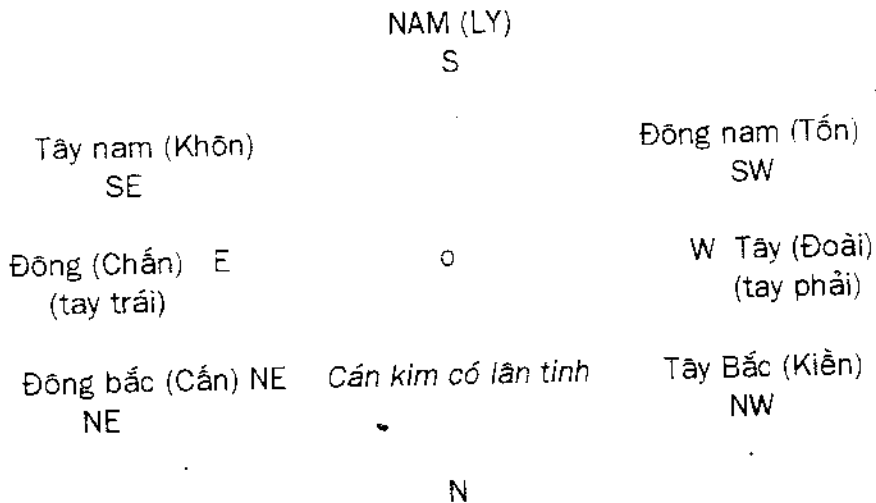
thước và bề dài 4 thước thì mình dăng dây chữ thập như hình sau đây:

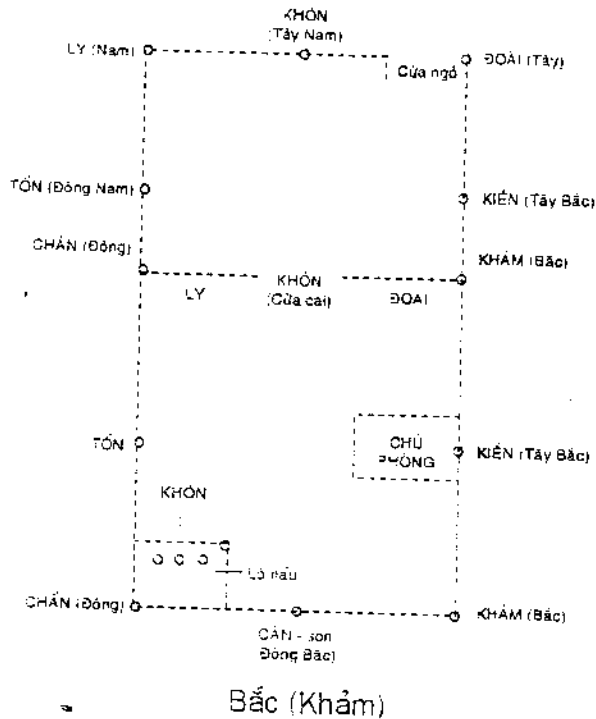


Bề ngang 3 thước thì phân đồng mỗi bên 1.50m. Bề dài 4 thước phân đồng thì mỗi bên 2,00m. A Là chỗ hai đường dây gấp

nhau là trung tâm chu vi của căn nhà. Vậy phải đặt la bàn tại A này mà phân cung điểm hướng.

- Sau đây là lược đồ một la bàn đã xây kim chỉ đúng hướng:





Quan sát hình la bàn trên đã phân định 8 cung hướng như sau:

- Trung tâm cung hướng Bắc tại điểm có chữ N thuộc cung Khâm.
- Trung tâm cung hướng Nam tại điểm có chữ S thuộc cung Ly
- Trung tâm cung hướng Đông tại điểm có chữ E thuộc cung Chấn
- Trung tâm cung hướng Tây tại điểm có chữ W thuộc cung Đoài

- Trung tâm cung hướng Đông nam tại điểm có chữ SE thuộc cung Tốn
 - Trung tâm cung hướng Đông bắc tại điểm có chữ NE thuộc cung Cấn
 - Trung tâm cung hướng Tây nam tại điểm có chữ SW thuộc cung Khôn
 - Trung tâm cung hướng Tây bắc tại điểm có chữ NW thuộc cung Kiền
- Ngoài ra còn có một loại la bàn chỉ ghi các chữ tắt mà không có cây kim, rất tiện dụng vì bất cứ đặt nơi đâu, không cần xoay trở chỉ cả mà 8 cung hướng ghi trên mặt la bàn vẫn đúng theo vị trí thực tại trên địa cầu. Nghĩa là vẫn đúng như khi mình sử dụng đúng cái la bàn có kim.

Sau đây là một trạch đồ, ở trước nhà có sân có cửa ngõ, tọa lạc tại Khôn hướng Cấn sơn:

Theo hình trên thì la bàn đặt tại trung tâm cái sân đã được xoay cho chuỗi kim chỉa ngay vào chữ N là hướng Bắc và đầu kim kia chỉa ngay vào chữ số 8 là hướng Nam. Như vậy 8 hướng ghi trên mặt la bàn đều đúng theo vị trí của chúng nó. Và nhắm theo đó thì ta thấy cửa ngõ một đường thẳng với chữ W là hướng Tây thuộc mạng cung Đoài.

Cái la bàn đặt tại trung tâm nhà cũng vậy, đã xoay đầu kim lân tinh chỉa ngay chữ N là hướng Bắc và đầu kim không có lân tinh chỉa vào S là hướng Nam. Và nhắm theo la bàn thì cửa cái ở một đường thẳng với chữ SW là hướng Tây nam cung Khôn, thì phòng chủ ở một thẳng với NW là hướng Tây bắc cung Kiền, bếp ở một

đường thẳng với chữ E là hướng Đông cung Chấn. Tuy bếp tại Chấn đông nhưng hướng bếp lại ngó về Tây nam cung Khôn, vì nếu ta đặt la bàn tại trung tâm khuôn bếp tắt miệng lò ngó về Khôn là hướng Tây nam.

TRƯỜNG HỢP PHÂN CUNG ĐIỂM HƯỚNG NGÔI NHÀ BỊ SAI LỆCH

Nhà chẳng nên đặt cửa cái nhằm một khoảng gồm 2 cung, nghĩa là phân nửa cửa thuộc về cung này và phân nửa cửa thuộc về cung kia. Nhà có cửa hai cung tất phải hỗn loạn, sự việc bất nhứt, mưu động nghi nan. Nếu hai cung này đồng thuộc Tây tứ trạch hay đồng thuộc Đông tứ trạch thì ít hại, vì dù sao hai cung hổ biến ra cát du niên. Bằng hai cung này khắc phe nhau, một bên là Đông tứ trạch một bên là Tây tứ trạch là một cái cửa tai hại vô cùng vì hai cung này hổ biến ra hung du niên đem vào nhà những đồ vỡ, chủ nhà khó mà làm nên một công nghiệp khả quan mỗi khởi động là mỗi thấy khó khăn.

Theo hình số 1 trên thì cửa cái chia ra phân nửa ở Khảm và phân nửa ở Cấn. Hai cung Khảm với Cấn hỗ biến ra Ngũ quỷ là Du niên rất hung hại.

Theo hình số 2 trên thì cửa cái chia ra phân nửa ở Ly thuộc Đông tứ trạch và phân nửa ở Khôn. Hai cung Ly với Khôn hỗ biến ra Lục sát cũng là một hung du niên. Cửa hung hại như vậy đã đành, lại còn thêm một điều khó khăn nữa là một cửa gồm hai cung thì biết lấy cung nào để tính du niên cho bếp và chủ phòng hay sơn chủ. Nếu lấy cả hai cung để tính càng thêm hỗn loạn vì trong 7 chỗ, chỗ nào cũng có tới hai du niên. Nếu hai cung bên nhiều bên ít thì tạm lấy cung bên nhiều để tính, song cũng là điều bất ổn. Trường hợp này tất phải dời cửa cái đến ở trọn vào một cung nào cho chính xác. Nếu không được ở trọn thì ít nhất cũng choán tới hai phần ba trong một cung.

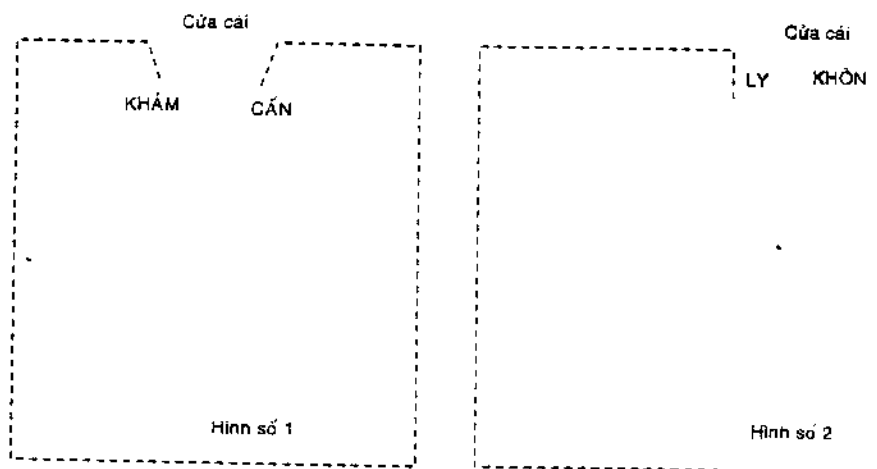
Nhà đặt đúng hướng ắt có lợi hơn đặt lệch hướng, còn nhà hai hướng rất bất lợi. Hãy lấy điểm hướng và cung tại hướng mà phân biệt ba loại nhà này:

- Nhà đúng hướng: Khi đặt la bàn xong mà thấy điểm hướng ở ngay chính giữa cung tại hướng, đó là nhà thật đúng hướng xem hình số 3. Nhà thật đúng hướng, tính du niên và phiên tính cũng thật chính xác, không có chỗ nghi ngờ.

- Nhà lệch hướng: Khi đặt la bàn mà thấy điểm hướng tuy cũng còn ở trong khoảng cung tại hướng, nhưng lệch ở một bên chỗ không thật ở ngay chính giữa thì gọi là lệch hướng (xem hình số 4). Nhà lệch hướng tất sự ứng nghiệm không trọn tốt nếu là kiết trạch, không trọn xấu nếu là hung trạch.

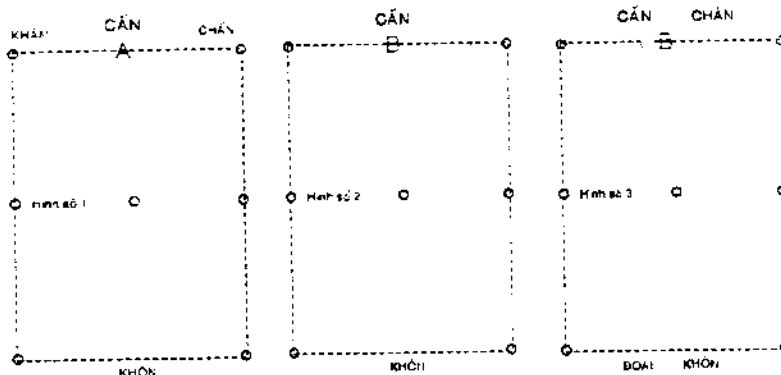
Dương trạch

- Nhà hai hướng: Khi đặt la bàn mà thấy điểm hướng ở nhằm



chỗ phân giáp hai cung (tức là ở điểm chính giữa hai cung giáp với nhau) thì gọi là nhà hai hướng (xem hình số 5). Nhà hai hướng, nếu là Tinh trạch còn có thể đặt cửa một bên (thiên môn) để phân định. Tam yếu hay lục xứ, còn ở Đông trạch hay Biến hóa trạch thì thật là bất ổn, vì đặt cửa giữa (chính môn) hay đặt cửa một bên (thiên môn) cũng không có cách tính du niên cho gần đầu để phiên tinh. Mà phiên tinh là việc tối cần thiết để có thể tạo nên một cái nhà đại thịnh đại vượng.

Sau đây là hình số 3 chỉ ngôi nhà đúng hướng, hình số 4 chỉ ngôi nhà lệch hướng, hình số 5 chỉ ngôi nhà hai hướng:



- Theo hình số 3 thì A là điểm hướng được ở chính giữa cung Cấn là cung tại hướng, đó là nhà đúng hướng vì hướng nhà rất trung chính. Theo hình số 4 thì B là điểm hướng cũng còn ở trong khoảng cung Cấn là cung tại hướng, nhưng ở lệch một bên chỗ không được ở chính giữa, đó là nhà lệch hướng. Theo hình số 5 thì C là điểm hướng ở chỗ giáp nhau của hai cung Cấn và Chấn, đó là nhà hai hướng (như hình số 1)._

MIỆNG BẾP LÒ

QUAN HỆ VỚI CỬA CÁI

DỪNG CHUNG CHO 8 MẠNG TRẠCH

KHÔNG CẦN CUNG MẠNG CỦA CHỦ NHÀ

1. GIẢI HUNG TÁO PHÁP

Là phép giải khỏi các bệnh hoạn và tai hại do hung tảo gây ra. Hung tảo là bếp xấu, bếp đặt nhằm cung thừa hung Du niên như Ngũ quỷ, Lục sát, Tuyệt mạng, Hoa hại. Bếp gây ra bệnh nhiều nhất là thừa Ngũ quỷ và Lục sát.

- Bếp là nơi nuôi dưỡng mạng sống con người, nhưng cũng là mối dây dẫn đến trăm thứ bệnh, bởi bệnh hoạn phần nhiều do ăn uống mà sinh ra. Vậy phải đặt bếp tại những cung thừa cát Du niên là Thiên y, Sinh khí, Diên niên. Thừa Phục vị tạm dùng được. Và bếp sánh đối với chủ nhà hay sơn chủ cũng phải hổ biến sanh ra cát Du niên mới hoàn hảo, vì nó tạo được ngôi nhà ba tốt. Bằng như hổ biến sanh ra hung Du niên thì chỉ còn tốt qua loa, có khi không còn tốt.

- Nếu đã lỡ đặt bếp xấu tức thừa hung Du niên, nay muốn giải khỏi các tai hại do bếp gây ra thì phải hốt hết tro đất ở lò hay cà ràng, đến ngày mùng 5 âm lịch đem đổ hết xuống sông hoặc đổ tại ngã ba hay ngã tư đường. Đó là muốn dùng lại lò cũ hay cà ràng

cũ. Bằng không dùng thì đổ bỏ luôn, mua lò cà ràng mới. Cốt yếu là xây một cái bếp khác tại cung thừa cát Du niên. Tốt nhất là thừa Thiên y vì nó có năng lực và hiệu nghiệm tức khắc để giải trừ những tai hại do bếp cũ gây ra.

Bếp Sinh khí và Diên niên đều là những bếp tốt.(Muốn giải trừ những tai hại chỉ phải tùy theo mỗi cát Du niên được phân biệt). Đã đổi được bếp tốt ắt sẽ may mắn, nhưng còn phải lưu ý về cái bếp cũ và những đồ vật thường dùng nơi bếp. Bếp cũ vốn xấu tốt còn lưu trữ hung khí, nếu phá bỏ thì thôi. bằng muốn để dùng vào việc khác thì phải bỏ không sau đó 100 ngày cho hung khí tan hết đi rồi hãy sử dụng. Các đồ vật làm bằng sắt, đá, chất cứng cũng vậy. Tuy chén, đĩa, tô, muống, đũa cứ dùng luôn chẳng hại.

- Xây được bếp tốt ắt điều lành sẽ tới, như tài lộc biểu tăng v.v... Muốn biết điều lành trong bao lâu sẽ đến thì xét ngũ hành. Như bếp đặt tại Chấn Tốn mộc thì sau 30 hay 80 ngày sẽ được điều lành tốt, đặt tại Kiền Đoài kim thì sau 40 hay 90 ngày, đặt tại Cấn Khôn Thổ thì sau 50 hay 100 ngày, đặt tại Khảm thủy thì sau 10 hay 60 ngày, đặt tại Ly hỏa thì sau 20 hay 70 ngày. Luận về sự phát đạt trường kỳ, hể dùng được bếp thừa cát Du niên thì trong 3 năm hoặc 5 năm khởi đầu phát đạt lâu dài, công danh, con cháu đều hưng vượng. Như cát Du niên đăng diện hay đắc vị thì đại thịnh đại vượng, bằng thất vị thì thịnh vượng ít.

- Những sự ứng nghiệm nói trên không thể không có được. Từ ngàn xưa, người trong cội Á đông đã thực hành luôn luôn có kết quả hiển hoi.

· 2. CÁT TÁO PHÂN BIỆN PHÁP.

Bài này chuyên nói về mỗi bếp tốt có thể giải trừ những việc hung hại thường xảy ra trong nhà.

- 1) Nhà thừa thớt nhân định (số người ít ỏi), tiểu nhi khó nuôi, không sanh đẻ, tới tuổi già con cái chẳng còn, bệnh lâu chẳng mạnh, hoặc muốn cầu hôn nhơn... thì nên đổi dùng bếp Thiên y.

Thí dụ: Cửa cái tại Cấn thì phải đặt bếp tại Kiền, vì theo phép Bát biến từ Cấn biến 6 lần tới Kiền tất được Thiên y. Kiền kim thừa Thiên y Thổ là tương sanh đắc vị, rất tốt.

- 2) Đọc sách hay học không thành tài, công danh chẳng hiển đạt, nhà nghèo khổ, mỗi việc thiếu trước hụt sau v.v... thì nên đổi dùng bếp Sinh khí.

Thí dụ Cửa cái tại Khảm thì phải đặt bếp tại Tốn, vì theo phép Bát biến từ Khảm biến chuyển Kiền tới Tốn tất được Sinh khí. Tốn mộc thừa Sinh khí cũng mộc là Tỷ hòa đắc diện, tốt bực nhứt.

- 3) Nam nữ đoản thọ (chết sớm), không làm được tiền bạc, chẳng cầm được của quý... thì nên đổi dùng bếp Diên niên.

Thí dụ Cửa cái tại Tốn thì phải đặt bếp tại Chấn, vì theo phép Bát biến từ Tốn biến 3 lần tới Chấn tất được Diên niên. Chấn mộc thừa Diên niên kim là tương khắc thất vị, tốt vừa vừa.

Trong phạm vi bài này nói sẽ rõ và đầy đủ, chuyên về sự ứng nghiệm của những họa phúc, bệnh hoạn do mỗi bếp đối với cửa mà không hề đề cập với chủ nhà.

KIÊN

1. MIỆNG LÒ ĐẶT TẠI KIÊN (TÂY BẮC) PHỐI VỚI CỬA CÁI KIÊN (TÂY BẮC)

(Đây là bếp Phục vị mộc thất vị, ở Kinh dịch là quẻ Bát thuần Kiên).

- Bếp Kiên phối với cửa Kiên là hai kim tỷ hòa ất tiền tài và sản nghiệp hưng phát, khiến cho nhà giàu có lớn. Nhưng vì Kiên gặp Kiên là tượng hai ông ở chung một nhà, tức thuần dương mà không có âm ất tổn hại vợ con, cưới thê thiếp nhiều lần, rất bất lợi cho con cháu nhánh trưởng, trưởng nam và trưởng nữ (bởi Kiên kim tất khắc Chấn Tồn mộc là trưởng nam, trưởng nữ).

Lại có lời đoán như vậy: Quẻ Kiên thần dương, trước lành sau dữ, chôn vợ hại con gái. Có dương mà không có âm thường sanh cô quạnh, bị thương. Huynh đệ chung nhà mà chẳng sanh được con cháu để thừa tự.

2. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI KIÊN (TÂY BẮC) PHỐI VỚI CỬA CÁI KHÂM (CHÁNH BẮC)

(Đây là bếp Lục sát (hung). Ở Kinh dịch là quẻ Thiên Thủy Tụng).

- Bếp Kiên kim bị cửa Khâm thủy tiết khí lại là thuần dương không sinh hóa được, khiến cho nên lão ông cùng phụ nữ đoản thọ, tổn hao khí lực, trung nam bất lợi, sanh các chứng bệnh thủy cổ (bụng chứa đầy nước) và Thổ tả (ỉa mửa), nữ nhân huyết khí

Dương trạch

băng lâu, dâm cuồng kinh sợ, tổn thất lục súc, tiểu nhi khó nuôi dưỡng.

-Lại có lời đoán theo quẻ Tụng như vậy: Quẻ Tụng tổn hại âm (dương thịnh âm suy), sanh nhiều bệnh hoạn, nam nữ mộng tỉnh, trốn lánh, sốt mắt, cha con chẳng hòa mà phân ly. Hãy gấp dời bếp lại chỗ bếp.

3. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI KIỀN (TÂY BẮC) PHỐI VỚI CỬA CÁI CẤN (ĐÔNG BẮC)

(Đây là bếp Thiên y đắc vị (cát). Ở Kinh dịch là quẻ Thiên Sơn Độn)

- Bếp Kiền phối của Cấn là kim với Thổ tương sanh, tại Thiên y Thổ làm Kiền kim là Cát Du niên đắc vị: ruộng vườn cùng của cải đều thịnh mầu, công danh rất hiển đạt, cha hiền từ con hiếu để, con cháu nhanh nhẹn hưng vượng, nam nữ đều ưa làm việc lành. Nhưng vì Kiền với Cấn thuần dương tất thắng hại âm suy cho nên phụ nữ chết sớm, về sau ắt không còn thừa tự (phải nuôi con nuôi nôi dôi tống dưỡng).

- Lại có lời đoán về quẻ Độn như vậy: Quẻ Độn, con cháu hiếu để và thuận hòa, tài sản và lục súc gia tăng, mỗi năm mỗi thêm phú quý và ruộng nương tấn phát. Nhưng dùng bếp này lâu năm rồi sẽ không khỏi cô độc.

4. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI KIỀN (TÂY BẮC) PHỐI VỚI CỬA CÁI CHẤN (CHÁNH ĐÔNG)

(Đây là bếp Ngũ quỷ (đại hung). Kinh dịch là quẻ Thiên lôi vô vọng).

- Bếp Kiền kim khắc của Chấn mộc. lại là bếp Ngũ quỷ hung hại hơn tất cả các bếp hung khác. Khiến cho cha con bất hòa, làm tổn hại trưởng tử cùng trưởng tôn (con cả cháu cả), âm nhân và ông cha mang bệnh ho tới chết, con gái nhỏ cũng chẳng còn, khí dồn làm tức lồi đôi hông, bệnh kết chửa hờn cục công phạt tim, cổ họng nghẹn hơi, gân cốt đau nhức, ho ra máu, các loại ghẻ độc, mạng người chết cách hung, trộm cướp, tai họa quan làng, tổn hao lục súc, tà ma vào nhà. Dùng bếp này trong 4 hay 5 năm ắt xảy đến các tai họa đã kể.

- Lại còn lời đoán cho quẻ Vô vọng như vậy: Quẻ Vô vọng thuần dương tất hại âm, con cả bị khắc hại chẳng thể sống (Chấn thuộc con trai cả bị Kiền khắc), tà ma cùng các chuyện hung nguy đến nhiều loạn bất ngờ, nhứt định làm hại người, tổn hao của cải.

5. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI KIỀN (TÂY BẮC) PHỐI VỚI CỦA CÁI TỐN (ĐÔNG NAM)

(Đây là bếp Hỏa hại (hung tảo). Ở Kinh dịch là quẻ Thiên Phong Cẩu).

- Bếp Kiền phối của Tốn là Kim với Mộc hình chiến nhau, khiến cho hàng trưởng phụ (phụ nữ lớn) sanh dễ chết. Người trong nhà hay mắc bệnh phong có người reo giông, thất cổ, khí trệ đọng khiến cho hông tim mỏng đau nhức.

- Lại còn lời đoán theo quẻ Cẩu như vậy: Quẻ Cẩu âm nhân khó chết, ông cha mê hầu thiếp phụ nữ tà dâm, sanh các cứng bệnh phong, đại khái những việc hư hỏng.

6. MIỀNG BẾP LÒ ĐẤT TẠI KIẾN (TÂY BẮC) PHỐI VỚI CỬA CÁI LY (CHÁNH NAM)

(Đây là bếp Tuyệt mạng (đại hung). Ở Kinh dịch là quẻ Thiên Hỏa Đồng Nhân).

- Cửa Ly hỏa khắc vào bếp Kiến kim khiến kinh sợ cho bên trong lại Tuyệt mạng làm Kiến là bếp sanh nhiều tai họa. Ông cha mang bệnh ho đến chết, trung nữ sanh đẻ tử vong, con cháu nhánh trưởng (anh cả chị cả) bất lợi. Các chứng bệnh: hư lao, tê bại, nung huyết mũi, tim đau, mắt tật. Các vụ máu lửa, giấy tờ quan tung, lửa cháy, trộm cướp, cô quả, bại tuyệt, tiểu nhi bị tổn thương.

- Lại còn lời đoán theo quẻ Đồng nhân như vậy: Quẻ Đồng Nhân, ông cha ho bệnh tới chết, hư thai hại trẻ, gặp hạn đầu quân, nhiễm bệnh huỳnh đản (da vàng), ôn dịch chết chôn, người người khổ vì các sự việc bại tuyệt hung hại nột cách quái gở.

7. MIỀNG BẾP LÒ ĐẤT BẾP TẠI KIẾN (TÂY BẮC) PHỐI VỚI CỬA CÁI KHÔN (TÂY NAM)

(Đây là bếp Diên niên đẳng diện. Ở Kinh dịch là quẻ Thiên Địa Bi).

- Cửa Khôn âm Thổ sanh vào bếp Kiến dương kim là ngoài sanh vào trong có đủ âm dương chính phối làm thành bếp Diên niên đẳng diện thật là một cái bếp tốt kể chẳng cùng; trong gia đình người trên kẻ dưới đều thuận hòa mà nhân nghĩa, sản nghiệp phong phú, nhân khẩu thêm đông, lục súc càng thịnh vượng... Nhà có được bếp này, ở tới 4 năm hay 5 năm thì phát lớn gặp các năm Tỵ, Dậu, Sửu tất ứng hiện điềm tốt lành. (Bởi Diên niên kim gặp Tỵ, Dậu, Sửu là kim cục thì vượng khí. Và loại kim như Diên niên và

kiền Đoài đều ứng vào số 4, còn loại Thổ như Cấn khôn ứng vào số 5).

- Lại còn thêm lời đoán như vậy: Diên niên tức thị Vũ khúc kim tinh đối với Kiền kim là vượng khí (tỷ hòa), đối với Khôn Thổ là tương khí (tương sanh). Vượng khí thì thi đậu, thăng quan và văn tài tốt chúng. Tướng khí thì thêm tiền của, giàu có muôn xe. Đây là một cái bếp tốt xuất sắc, mọi sự việc vui mừng, cha mẹ sống thọ hưởng phúc lành, con gái anh thư hiền thực, trai hào kiệt có thể lục vang danh mười năm đèn sách nên văn hiến sánh bậc đại phu, khí lành (thụ khí) đón cửa, trăm điều ưng bụng, phú quý vinh hoa bốn bề đồn rân.

8. MIẾNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI KIỀN (TÂY BẮC) PHỐI VỚI CỬA CÁI ĐOÀI (CHÁNH TÂY)

(Ở Bát trạch là bếp Sinh khí thất vị. Ở Kinh dịch là quẻ Thiên Trạch Lý).

- Bếp Kiền phối với cửa Đoài là hai kim tỷ hòa sanh ra vượng khí: tiền bạc chắt rương, ngũ cốc đầy kho lẫm, con cháu thông minh mẫn tuệ, phụ nữ mỹ lệ, vợ mê hầu, hầu thiếp sanh nhiều con.

- Lại còn lời đoán theo quẻ Lý như vậy: Quẻ Thiên Trạch Lý, giàu sang, có thể lục mạnh mẽ, sanh 5 con về vang (Sinh khí thuộc mộc ứng số 5). Nhưng tổn hai vợ cả mà yêu mê vợ thứ, chỉ vì cha ông phối hợp gái tơ (Kiền thuộc cha và ông lão, Đoài thuộc thiếu nữ).

KHẨM

1. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI KHẨM (CHÁNH BẮC) PHỐI VỚI CỬA CÁI KHẨM (CHÁNH BẮC)

(ở Bát trạch là bếp Phục vị đắc vị. Ở Kinh dịch là quẻ Bát Thuần Kiển).

- Bếp Khảm phối cửa Khảm, hai Thủy tỷ hòa thừa Phục vị mộc làm Khảm thủy tương sanh đắc vị. Cho nên: tiền tài rất phú hậu, sản nghiệp hưng long. Đó là sơ niên rất tốt, thuận lợi như vậy. Nhưng vì hai Khảm thuần dương thiếu âm tức nam nữ đoản thọ, về sau số nhân sinh thừa (bớt) dần dần, những bệnh sẽ xảy đến là sưng phù da thịt, bệnh thủy trướng, sa thai (lọt con), bạch đới, sản khí, (sưng đới), băng lậu.

- Lại còn lời đoán cho quẻ Khảm như vậy: Quẻ Bát Thuần Khảm, 9 năm lợi lộc, bon trung nam kiêu ngạo, khoe khoang, hoang dâm phóng dăng, làm tổn hại vợ con.

2. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI KHẨM (CHÁNH BẮC) PHỐI VỚI CỬA CÁI CÁN (ĐÔNG BẮC)

(Ở Bát trạch là bếp Ngũ quý (đại hung). Ở Kinh dịch là quẻ Thủy Sơn Kiển).

- Cửa Cấn khắc bếp Khảm là ngoài khắc vào rất hại cho bên trong, trung nam bệnh chết (Khảm thuộc trung nam). Lại là bếp

Ngũ quý nguy hại hơn các bếp hung khác, tiểu nhi thọ thương vì ngực bụng tích chứa hòn cục.

huynh đệ phân cách, vợ chồng ly dị, sanh đẻ nguy, kinh nguyệt bế tắc, thất cổ trầm sông, tai nạn phỏng cháy, trộm cướp, quan pháp nhiều nhương).

- Lại còn lời đoán về quẻ Kiển như vậy: Than ôi quẻ Kiển, nào là bệnh phù thũng (da thịt sưng phù lên), bệnh da vàng bạch, nào là bệnh trĩ, bệnh điên cuồng, nào là diếc lác, ngong nghịu... Thương thay cho gia bại nhơn vong, thân mạng trôi giạt khôn cùng.

3. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI KHÂM (CHÁNH BẮC) PHỐI VỚI CỦA CÁI CHẤN (CHÁNH ĐÔNG)

(Đây là bếp Thiên y thất vị. Ở Kinh dịch là quẻ Thủy lôi Truân).

- Bếp Khâm phối cửa Chấn được cách Thủy mộc tương sanh và là bếp Thiên y, cái bếp phú quý cực phẩm (đẳng cấp cao). Sơ niên năm đầu sanh 3 con, gia đình hòa thuận, phước lộc thịnh phát, về vang. Nhưng bởi Khâm với Chấn thuần dương tất làm bất lợi cho âm, về lâu sau phụ nữ chết sớm, số nhân khẩu chẳng thêm.

- Lại còn lời đoán theo quẻ Truân như vậy: Quẻ Truân định chắc làm phú ông (nhà giàu), có cháu tài trí hơn người: khoa cử đỗ đầu, chiếm giải Trạng nguyên, được vua yêu mến và ban ân. Phước tự trời cho, sanh 3 con trai.

4. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI KHẨM (CHÁNH BẮC) PHỐI VỚI CỦA CÁI TỐN (ĐÔNG NAM)

(Đây là bếp Sinh khí đặc vị. Ở Kinh dịch là quẻ Thủy Phong Tỉnh).

- Bếp Khảm dương thủy phối của Tốn âm mộc được cách âm dương thủy mộc tương sanh và là bếp Sinh khí đặc vị tức thị Tham lang mộc tính được ngôi, cho nên: sanh 5 trai anh hùng, ruộng nương cùng tiền của đều phong thịnh, khoa cử đậu liên tiếp, nam thông minh nữ tuần tú, con hiếu cháu hiền, lục súc hưng vượng... Thật là một cái bếp đại cát.

- Lại còn lời đoán theo quẻ Tỉnh như vậy: Quẻ Tỉnh, cây gặp nước, âm dương phối hợp, con cháu rất hưng long, ruộng nương cùng dâu tằm đều thêm lợi ích, đã giàu có lại sang trọng, nhân đinh ngày thêm đông.

5. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI KHẨM (CHÁNH BẮC) PHỐI VỚI CỦA CÁI LY (CHÁNH NAM)

(Đây là bếp Diên niên đặc vị. Ở Kinh dịch là quẻ Thủy Hỏa Ký tế).

- Bếp Khảm hiệp với của Ly, âm dương chính phối, là được bếp Diên niên đặc vị, tức thị Vô khúc kim tinh được ngôi cho nên: phú quý song toàn, nhân đinh càng thêm rất đông. Nhưng vì Khảm thủy khắc Ly hỏa mà về sau lâu trung nữ đoản thọ, sanh ra bệnh đau tim đau mắt. (Bởi Ly bị khắc và Ly thuộc trung nữ, thuộc tim, mắt).

- Lại còn lời đoán theo quẻ Ký tế như vậy: Quẻ Ký tế, có thành chứ không có bại. Tuy tương khắc mà âm dương cái phối, Trời cho

thịnh vượng gia tài, nam nữ đều có phúc và trường thọ. Bất quá là buồn sầu vì mắt bị bệnh tật vậy thôi, nhưng ở nhằm hung trạch mắt có thể mù.

(Chú ý: Trên nói trung nữ đoán thọ vì Ly bị khắc, dưới lại nói nam nữ đều trường thọ vì Diên niên có nghĩa là sống lâu ảnh hưởng cho cả Khảm Ly. Hãy suy luận và rút kinh nghiệm.

6. MIỆNG LÒ ĐẶT TẠI KHẨM (CHÁNH BẮC) PHỐI VỚI CỦA CÁI KHÔN (TÂY NAM)

(Đây là bếp Tuyệt mạng (đại hung). Ở Kinh dịch là quẻ Thủy Địa Tỷ).

- Cửa Khôn khắc bếp Khảm là ngoài khắc vào trong, tai họa nặng và đến mau. Lại là bếp Tuyệt mạng rất dữ: gây hại cho hàng trung nam (Khảm bị khắc). Sinh nhiều chứng bệnh như: phong cuồng, diếc lác, cảm ngong, bệnh phù thũng, da vàng, thủy trướng (bụng chứa đầy nước), cổ họng nghẹt hơi, kinh nguyệt phụ nữ chẳng thông hoạt, các chứng hư lao.

- Lại có lời đoán theo quẻ Tỷ như vậy: Quẻ Tỷ, dâm dương, lọt thai, nhân mạng tự ải (treo cổ), trầm sông, dâm chém, phá tán tiền của, các họa hoạn đến cấp kỳ. Bất quá sanh được một con là may.

7. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI KHẨM (CHÁNH BẮC) PHỐI VỚI CỦA CÁI ĐOÀI (CHÁNH TÂY)

(Đây là bếp Họa hại (hung). Ở Kinh dịch là quẻ Thủy Trạch Tiết).

- Bếp Khảm bị cửa Đoài làm hao tán khí lực cho nên sự tổn hại ngay vào hạng trung nam. Bếp Khảm thủy thừa Họa hại Thổ là

hung tinh khắc cung, con cháu lâm cảnh bại tuyệt, sanh non hoặc thai băng, các bệnh thũng, cổ trướng, di tinh, Thổ huyết.

- Lại có lời đoán theo quẻ Tiết như vậy: Quẻ Tiết sanh ma chuồng độc hại người, tán tài, kiện tụng, bị trộm cướp, những vụ hèn hồ dâm bôn, trốn chạy.

3. MIỆNG BẾP LÒ ĐẤT TẠI KHẨM (CHÁNH BẮC) PHỐI VỚI CỦA KIẾN (TÂY BẮC)

(Đây là bếp Lục sát (hung). Ở Kinh dịch là quẻ Thủy Thiên Nhu).

Bếp Khảm thủy thừa Lục sát cùng thủy: thủy nhiều tắt ua dâm, lại còn thêm có cửa Kiến kim tiếp sanh thủy nữa là quá độ, khiến cho cha ông (Kiến) vì khổ tình kiệt sức mà chết, trung tử là hàng con giữa (Khảm) vì việc dâm mà chạy trốn, phụ nữ đoán thọ, sanh non, băng huyết, oẽn thủy trướng, phù thũng, mộng tinh, tà dâm, trong nhà biến loạn và ô trọc.

- Lại có lời đoán theo kẻ Nhu như vậy: Quẻ Nhu, tiểu nhi khó nuôi, con cháu ngỗ nghịch mà không khôn lanh (vô ý thức), trai thì ở vậy (không lấy vợ), phụ nữ thì góa bụa cam chịu cô đơn lạnh lùng... Lại Khảm với Kiến thuần dương tắt hại âm, sanh tật bệnh và nhiều điều bất lợi.

CẦN

1. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI CẦN (ĐÔNG BẮC) PHỐI VỚI CỬA CÁI CẦN (ĐÔNG BẮC)

(Đây là bếp Phục vị mộc thất vị. Ở Kinh dịch là quẻ Bát Thuần Cần).

Bếp Cần phối cửa Cần là hai Thổ chồng chất lên thành núi, sơ niên cũng được thuận lợi, khá giả. Song vì thuần dương thừa Phục vị mộc thất vị (Phục vị với Cần tương khắc), sanh lằm tặt, trẻ con mang sống không toàn, phụ nữ đoản thọ. Về sau lâu vì vụ ăn uống mà sanh bệnh thũng da vàng, bụng trướng to lên, lòng không vui.

- Lại còn lời đoán theo quẻ Cần như vậy: Quẻ Bát thuần Cần, tiền tài tấn tới thêm, người khác họ hoặc nghĩa tử (con nuôi) ở chung nhà. Dương thẳng âm phải suy cho nên âm nhân tặt bệnh, bất lợi.

2. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI CẦN (ĐÔNG BẮC) PHỐI VỚI CỬA CÁI CHẤN (CHÁNH ĐÔNG)

(Đây là bếp Lục sát (hung táo). Ở Kinh dịch là quẻ Sơn lôi Di).

- Cửa Chấn mộc khắc vào bếp Cần Thổ là ngoài khắc vào trong, tai họa đến cấp kỳ, lại thừa Lục sát là hung táo, khiến cho trẻ con chẳng an, sanh bĩ tặt (ngực bụng chứa vật) lá lách hư, bao tử lạnh, truy thai, vợ con bị tổn hại. Và vì thuần dương chẳng trưởng tấn, lâu năm tuyệt tự, khốn cùng.

Dương trạch

- Lại còn lời đoán theo quê Di như vậy: Quê Di, không giữ gìn được gia thất, sanh ra những chuyện khoét tường dòm ngó, phân cách chia ly... Lại bệnh vàng da, do ăn uống mà đau tỳ vị thường không khỏi chết. Phá bại sản nghiệp và chẳng có con trai nối dòng là hai điều không tránh được.

3. MIỀNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI CÁN (ĐÔNG BẮC) PHỐI VỚI CỬA CÁI TÓN (ĐÔNG NAM)

(Đây là bếp Tuyết mạng (đại hung). Ở Kinh dịch là quê Sơn Phong Cổ).

- Cửa Tón âm mộc khắc bếp cán dương Thổ là từ ngoài khắc vào trong và là âm khắc dương: chồng và con trai bị tổn hại nặng. Lại là bếp Tuyết mạng rất hung và bởi âm thắng dương cho nên đàn bà góa nắm quyền, con nuôi chuồng quân gia đình, về sau lâu ất sẽ có tới ba đời hoặc ba người tuyệt tự. Mộc với Thổ tương khắc nên sanh ra các chứng bệnh kinh phong, tê bại, bệnh lá lách, nhũ thũng, vàng da.

- Lại còn lời đoán cho quê Cổ như vậy: Quê Cổ, tiểu nni bất hòa, phụ nữ gây xấu tổn thương, tuyệt tự, phá gia, tai ương bất ngờ không biết từ đâu đến (ngoài khắc trong).

4. MIỀNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI CÁN (ĐÔNG BẮC) PHỐI VỚI CỬA CÁI LY (CHÁNH NAM)

(Đây là bếp Hỏa hại (hung tảo). Ở Kinh dịch là quê Sơn Hỏa Bì).

- Cửa Ly thuộc Hỏa, bếp Cán thuộc Thổ, lửa nóng đốt đất phải khô rồi lửa sẽ tàn rụi. Phụ nữ tánh cương bạo làm khiếp sợ nam

nhân, trước tổn hại thiếu nam (Cấn), sau tổn hại trung nữ (Ly). Phụ nữ lông quăn, con cháu vì dụ dâm bốn mà trốn tránh, tiểu nhi mang bĩ tật (bụng ngực chứa hòn cục), mắt mờ tai điếc, ngọng nghịu, phong cùi, tàn tật, bệnh lao. Lại xảy ra các việc tà ma, lừa phỉnh, sự hại đến bất ngờ. Tuy cũng có chút ít gia tài mà vợ chồng sai trái nhau, không cùng quan niệm. (Chú ý: Bếp Cấn với cửa Ly tương sinh nhưng tại sao lại luận đoán rất nhiều tổn hại như trên? Đó là do tương sinh nhưng biến sinh Hỏa hại là hung Du niên. Như Khôn với Ly hay Kiền với Khảm cũng tương sinh nhưng vì sinh biến ra Lục sát là hung Du niên tất vẫn gây tai họa. Trái lại là Ly với Khảm tương khắc nhưng biến sinh ra Diên niên là Cát Du niên cho nên vẫn luận đoán tốt).

- Lại còn lời đoán theo quẻ Bĩ như vậy: Quẻ Bĩ, người chia ly, tiền của tiêu tán. Nữ nhân trời giạt tha hương làm các việc thối tha bị đồn vấy lên tiếng xấu, trong 8 năm sẽ chết hoặc trốn đi biệt tích. Hai hạng tôn ti (cao thấp) và lớn nhỏ không chịu đựng nổi với nhau mà sanh rối loạn trong gia đình.

5. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI CẤN (ĐÔNG BẮC) PHỐI VỚI CỬA CÁI KHÔN (TÂY NAM)

(Đây là bếp Sinh khí thất vị. Ở Kinh dịch là quẻ Sơn Địa Bác).

- Bếp Cấn dương Thổ phối của Khôn âm Thổ, đất chồng lên đất cao thành núi, lại là tượng mẹ gặp con vui lòng thỏa dạ, gia nghiệp hưng tiến, con gái con trai đông đủ mà đàn ông, hay lạy Phật tụng kinh và ưa làm việc lành. Nhưng lâu năm rồi bếp này lại khiến cho tỳ vị suy nhược, ăn mất ngon, bụng đau, da vàng bệnh. (Cấn Khôn là âm dương tử hòa Thổ ứng như Thiên y Thổ: hay niệm Phật làm lành. Thổ Thuộc về tỳ vị bị Sinh khí mộc khắc cho nên tỳ vị suy

nhược khiến ăn chẳng ngon... Bếp Sinh khí đáng lẽ rất tốt, nhưng bởi Sinh khí mộc thất vị, khắc Cấn Khôn, tinh khắc cung: bột tốt).

- Lại có lời oán theo quẻ Bác như vậy: Quẻ Bác, lưỡng Thổ thành sơn, vàng bạc và của cải chất thành đồng, con thuận theo mẹ vừa lòng đẹp ý. Thiên tâm quá, thương con nhỏ.

6. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI CÁN (ĐÔNG BẮC) PHỐI VỚI CỬA CÁI ĐOÀI (CHÁNH TÂY)

(Đây là bếp Diên niên đắc vị. Ở Kinh dịch là quẻ Sơn Trạch Tốn).

- Bếp Cấn dương Thổ phối cửa Đoài âm kim: Thổ với kim tương sanh, âm với dương chính phối, đều là những tượng lý tốt đẹp. Bếp Cấn Thổ thừa Diên niên kim tương sanh đắc vị: gia tài đại phát, công danh vinh hiển, phụ nữ hiền lương, sanh 4 trai, con quý cháu hiền. Cấn thuộc thiếu nam, Đoài thuộc thiếu nữ, phối kết nhau thật là xứng hợp, một cái bếp hoàn toàn tốt.

- Lại có lời đoán theo quẻ Tốn như vậy: Quẻ Tốn, thiếu nam và thiếu nữ phối kết nhau như loan phụng hòa minh, hỷ khí tràn vào cửa, hòa khí xông đầy nhà, cha mẹ sống lâu như núi, con gái con trai đầy đủ mà có tiếng thơm tho như cau quế, nhờ bút mực nên danh lớn (thi đậu bằng cao), nhờ vũ dũng tiếng vang rền như gió sấm an trấn ngoài biên cương, hiếu nghĩa trung lương tách vốn sẵn, ngũ cốc đầy kho mấy kể bằng.

7. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI CÁN (ĐÔNG BẮC) PHỐI VỚI CỬA CÁI KIẾN (TÂY BẮC)

(Đây là bếp Thiên y đẳng diện. Ở Kinh dịch gọi là quẻ Sơn Thiên Đại Súc).

- Bếp Cấn Thổ thừa Thiên y cùng Thổ là Cát Du niên tỷ hòa đẳng diện rất tốt. Bếp Cấn phối cửa Kiến kim tương sanh, là tượng con xu phục theo cha, cha hiền lương con hiếu thảo, gia đình sáng chói, hưng thịnh, phát phú, hay đi chùa lễ Phật tụng kinh và làm việc phúc thiện. Nhưng vì Cấn với Kiến thuần dương không có âm cho nên con cháu nhánh trưởng bất lợi, và dùng bếp này lâu năm ắt sẽ tổn hại vợ con. (Bếp Thiên y vốn thuần âm hoặc thuần dương chỉ tốt ở lúc đầu mà về sau lâu không tốt. Vì vậy nên dùng nó độ 10 năm rồi đổi qua bếp Diên niên (Bếp Khôn cửa Kiến) hoặc bếp Sinh khí (bếp Đoài cửa Kiến) là những bếp có đủ âm dương, phát đạt bền).

- Lại có lời đoán theo quẻ Đại súc như vậy: Quẻ Đại súc, Cấn phối với Kiến là Thổ với kim tương sanh, nhà giàu có to, cha với con rất mực thuận hòa. Đây là cái nhà có phúc đức cho nên con cháu hưng gia lập nghiệp. Duy hiềm Cấn Khôn toàn là cung dương, dương nhiều thì dương thắng mà âm phải suy. Phàm âm suy thì hàng phụ nữ và trẻ con ở thế thua kém, hay bị tật bệnh.

8. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI CÁN (ĐÔNG BẮC) PHỐI VỚI CỬA CÁI KHÂM (CHÁNH BẮC)

(Đây là bếp Ngũ quỷ (đại hung). Ở Kinh dịch là quẻ Sơn Thủy Mông).

Dương trạch

- Bếp Cấn Thổ khắc cửa Khảm thủy và là bếp ngũ quỷ hung tợn: có lần chuyện kỳ quái luồn lọt vào nhà, hàng trung nam bị tổn hại, trẻ con cũng chẳng yên lành, âm phân đoán thọ, con cháu ngỗ nghịch, quan tụng làm khổn khổ, tai họa về lửa (phỏng cháy), trộm cướp và ma quỷ làm loạn.

- Lại có lời đoán theo quẻ Mông như vậy: Quẻ Mông, làm thương tổn trung nam và con trẻ, vì rơi nước hay treo cổ mà vong mạng, trong nhà chẳng thuận hòa, con cái là việc trái lẽ, những chuyện quái gở do quỷ thần thao túng.

CHẤN

1. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI CHẤN (CHÁNH ĐÔNG) PHỐI VỚI CỬA CÁI CHẤN (CHÁNH ĐÔNG)

(Đây là bếp Phục vị đẳng diện. Ở Kinh dịch là quẻ Bất Thuần Chấn).

- Bếp Chấn mộc phối cửa Chấn mộc là hình tượng hay cây cùng trồng lên, lại thừa Phục vị cũng mộc đẳng diện khá tốt, tài bạch có dư, công danh có lợi, mọi sự việc do trưởng nam dụng sự và chủ động, nhưng hàng trưởng thượng thì phát đạt mà bọn nhỏ suy bại. Mộc gặp Mộc thì vượng khí, nhưng mộc vượng tất khắc được Thổ là Khôn Cấn, cho nên phụ nữ chết yếu, tiểu nhi khó nuôi, con cái ngu đần và ngoan ngoan... Tóm lại dùng bếp này sơ niên cũng tốt lắm, nhưng vì thuận dương chẳng sinh hóa được: về sau không có con thừa tự.

- Lại có lời đoán theo quẻ Thuần Chấn như vậy: Lương mộc thành lâm, như rừng cây tốt, gia đình mỹ mạo, tiền bạc và vải lụa hưng long. Tuy nhiên bạc lớn hưng tiền mà hàng con cái nhỏ gặp nhiều cảnh ngộ khổn cùng, nữ nhân thường bệnh hoạn.

2. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI CHẤN (CHÁNH ĐÔNG) PHỐI VỚI CỦA CÁI TÓN (ĐÔNG NAM)

(Đây là bếp Diên niên thất vị. Ở Kinh dịch là quẻ Lôi Phong Hằng).

- Bếp Chấn dương mộc phối của Tốn âm mộc, lương mộc thành lâm, âm dương toại hiệp, gọi là Đông trù đắc vị (Bếp Đông được ngôi), phú quý song toàn, công danh đại lợi, điền sản hưng tiến, trưởng nam trưởng nữ chính phối hòa thuận, con quý cháu hiền lương, thi đậu liên miên, anh em đều phát đạt.

- Lại có lời đoán theo quẻ Hằng như vậy: Quẻ Hằng, nai Mộc rất là thịnh mậu, năm tháng ngày giờ đều có những sự tốt mới mẻ, quan cao chức trọng, gọi thăm ăn trên, thật là vinh hạnh. Cũng gọi là bếp của các Ngai (bạc lớn).

3. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI CHẤN (CHÁNH ĐÔNG) PHỐI VỚI CỦA CÁI LY (CHÁNH NAM)

(Đây là bếp Sinh khí đăng diện. Ở Kinh dịch là Lôi Hỏa Phong).

- Bếp Chấn dương mộc phối của Ly âm hỏa, mộc hỏa thông minh, âm dương toại hiệp, nhà có bếp này tất phải được phú quý chẳng sai Sinh khí mộc lâm Chấn mộc tử hòa đăng diện, gọi nó là Đông trù tứ mạng, tượng Thanh long nhập trạch, đề nhút tốt: phu

nữ làm nên nhà, diên sản có thêm, người người tài năng thanh tú, cử nhân tiến sĩ liên khoa.

- Lại có lời đoán như vậy: Bếp Chấn mừng dâng Tham lang dâng diện (Sinh khí tức Tham lang mộc tinh), đó là rồng tiên tới cửa nhà, danh vang dội như sấm, vận lên như sóng nước lên, khoa danh cầm chắc, tiền cửa và trần bửu tới nơi như mây lành tụ lại, ăn trên ban đầm đầm vũ lộ, không có ý cầu mà được phú quý, những vinh hạnh tự nó dồn tới cho mình.

4. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI CHẤN (CHÁNH ĐÔNG) PHỐI VỚI CỬA CÁI KHÔN (TÂY NAM)

(Đây là bếp Họa hại (hung). Ở Kinh dịch là quẻ Lôi Địa Dữ).

- Bếp Chấn mộc khắc cửa Khôn thổ là bếp họa hại, trước hai mẹ già sau hai hàng con cháu tương bệnh hoạn. Mẹ con chẳng hòa. Người hay bị các chứng bệnh: da mặt vàng khô, thân thể gầy xầu, họng ăn nhiễm trùng, phong điên, lao dịch, tổn thương vì sanh đẻ. Lại bị miệng tiếng đồn xấu xa, tai họa về làng. Con người, lục súc và diên sản đều bị thoái bại.

- Lại có lời đoán theo quẻ Dữ như vậy: Quẻ Dữ: gia tài hao tán, âm nhân bất hạnh và làm cần bầy (khủng khiếp). Lão mẫu, gia trưởng châu Diêm vương. Cốt nhục cửu khích và chia ly.

5. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI CHẤN (CHÁNH ĐÔNG) PHỐI VỚI CỬA ĐOÀI (CHÁNH TÂY)

(Đây là bếp Tuyệt mạng (đại hung). Ở Kinh dịch là quẻ Lôi Trạch Qui Muội)

- Bếp Chấn nổi của Đoài là Mộc với Kim hình nhiều nhau mà tạo thành bếp Tuyệt mạng gây thương tổn cho các hàng con cháu trưởng, trưởng phụ, trưởng nữ. Tam nhân thì tuyệt tự. Người cũng tiền của đều sa sút, tai hại đến 4 người. Bếp sanh các chứng bệnh: khí đọng thành hòn khối lối ngực lối hông, cổ họng nghẹt, lưng đau nhức, tay chân bị ma mộc (tê xụi).

- Lại có lời đoán thọ quả Qui Muội như vậy: Quả Qui Muội, tai họa bất ngờ, tuyệt tự, người cùng lục súc đều chẳng an. Các vụ thể thảm như: thân thể bệnh hoạn, treo cổ, chẳng khỏi chết bỏ cổ hương.

6. MIẾNG BẾP LÒ ĐẤT TẠI CHẤN (CHÁNH ĐÔNG) PHỐI VỚI CỦA CẢI KIẾN (TÂY BẮC)

- Đây là bếp Ngũ quý (đại hung). Ở Kinh dịch là quả Lôi Thiên Đại Tráng).

- Cửa Kiến Kim khắc vào bếp Chấn mộc thừa Ngũ quý tai họa đến con cháu trưởng, đến cả trưởng phụ (phụ-nữ lớn và ông cha. Lại sanh các chứng bệnh: khí đọng kết thành khối, lớn tim, cổ họng nghẹt hơi, đờ lưỡi, ho hen, gân cốt đau nhức, chết thất cổ, chết cách hung dữ. Còn những việc bất lợi khác như bị trộm cướp, quan pháp nhiều hại. Họa hoạn thường đến liên tiếp).

- Lại có lời đoán theo quả Đại Tráng như vậy: Quả Đại Tráng, con cháu ngộ nghịch, tiểu nhi và lục súc đều chẳng yên lành, trưởng tử cùng ông cha họa hoạn liên miên, trâu dê ngựa heo đều bị hạn xấu.

7. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI CHẤN (CHÁNH ĐÔNG) PHỐI VỚI CỬA CÁI KHÂM (CHÁNH BẮC)

(Đây là bếp Thiên y thất vị. Ở Kinh dịch là quẻ Lôi Thủy Giải).

- Cửa Khâm thủy sanh vào bếp Chấn mộc thừa Thiên y, ngoài sanh vào trong, sự may mắn đến mau, gia đình hòa thuận, tiền tài và điền sản đều thịnh vượng, so niên đại phú, đại quý. Nhưng vì Chấn Khâm thuần dương chẳng sinh hóa được, lại Thiên y thổ lâm Chấn mộc tương khắc thất vị, dùng bếp này lâu năm sẽ bớt tốt dần dần, con cháu thưa dần, phụ nữ bị tổn hại.

- Lại có lời đoán theo quẻ Giải như vậy: Quẻ Giải, tiền tài và lục súc đều hành thông, kẻ người nhỏ đều phát đạt. Con cháu vinh hoa. Nhưng âm nhân bệnh hoạn, thương tổn, bất hạnh.

8. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI CHẤN (CHÁNH ĐÔNG) PHỐI VỚI CỬA CÁI CÁN (ĐÔNG BẮC)

(Đây là bếp Lục sát (hung). Ở Kinh dịch là quẻ Lôi Sơn Tiểu Quá).

- Bếp Chấn hắc cửa Cấn, thiếu nam bị tổn thương, huynh đệ bất hòa. Bếp Lục sát này sanh các chứng bệnh ghê chốc, da vàng, bụng phù thũng đầy hơi, không muốn ăn, ăn hay bị ngẹn, đàm lao, kinh nguyệt bế tắc, vì sanh dễ khó mà chết, làm việc ám muội, mang tiếng xấu dâm đảng trốn đi, những chuyện quỷ quái gây hại cho người và làm tổn thất lục súc.

- Lại có lời tượng đoán theo quẻ Tiểu quá như vậy: Tiểu Quá, phát lên các chứng bệnh lao, âm nhân và trẻ nhỏ mang tai họa lớn. Trong 8 năm gia tài lụn bại phần nhiều là bởi trộm cướp gây ra.

TỔN

1. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI TỔN (ĐÔNG NAM) PHỐI VỚI CỬA CÁI TỔN (ĐÔNG NAM)

(Đây là bếp Phúc vị đẳng diện. Ở Kinh dịch là quẻ Bát Thuần Tốn).

- Bếp Tốn phối cửa Tốn là hai mộc gặp nhau sinh vượng khí, lại thừa Phúc vị mộc tỷ hòa đẳng diện, khá tốt: phụ nữ rất đảm đang công việc nhà và tạo nên được sự nghiệp. Nhưng vì hai Chấn thuần âm chẳng thổ trưởng tấn, chẳng phát lên mãi được, nam nhân đoản thọ, về sau càng bớt số nhân khẩu đến tình trạng sống cô độc. Và hay sanh các chứng bệnh phong cuồng, tê bại, ho, suyễn. (Tốn vì phong hay sanh các chứng bệnh ấy).

- Lại có lời đoán theo quẻ Thuần Tốn như vậy: Tốn gặp Tốn thuần âm, những việc tổn hại chồng con khó nuôi dưỡng. Lại có những vụ cô quả, linh đình, những việc có hình dạng kỳ quái..., bệnh suyễn, ho, ma mộc, phong cuồng.

2. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI TỔN (ĐÔNG NAM) PHỐI VỚI CỬA CÁI LY (CHÁNH NAM)

(Đây là bếp Thiên y thất vị. Ở Kinh dịch là quẻ Phong Hỏa Gia Nhân).

- Bếp Tốn âm mộc sanh cửa Ly âm hỏa được cách Mộc hỏa thông minh phụ nữ sáng suốt và khéo tạo nên nhà cửa, đứng là

bực nữ trượng phu. Bếp Thiên y: nhân nghĩa tràn đầy, người hay làm việc thiện, tiền tài chật tú, vài lụ đầy rương, ngũ cốc vung bỏ... toàn là những sự vinh diện, sáng lạn. Hiềm vì hai nữ một nhà (Tôn là trưởng nữ, Ly là trung nữ) tức thị thuần âm. Thiên y thất vị, mộc trên bị hỏa dưới hủy hoại tận rễ và mầm non, làm mất cái đạo sinh dục (thuần âm bất hóa sinh) kết phải tuyệt tự, đành nuôi nghĩa tử làm kế thừa tự).

- Lại có lời đoán theo quẻ Gia Nhân như vậy: Quẻ Gia Nhân, nhà ruộng vườn cùng tơ tằm rất hưng vượng, phụ nữ hiền lương chuởng quán gia đình. Nhưng không sanh được con cái để thừa tự. Khá đề phòng hạng âm nhân có hình dạng kỳ quái.

3. MIỆNG BẾP LÒ ĐẤT TẠI TÔN (ĐÔNG NAM) PHỐI VỚI CỬA CÁI KHÔN (TÂY NAM)

(Đây là bếp Ngũ quỷ (đại hung). Ở Kinh dịch là quẻ Phong Địa Quang).

- Bếp Tôn khác của Khôn: mẹ già bị thương, trưởng phụ sanh đẻ khó, hại người phá cửa, tà ma vào nhà, các vụ quan làng và miệng tiếng nhiều nhương. Bếp Ngũ quỷ này rất nguy hại, nó sanh các chứng bệnh về tỷ vị, rạo dịch, bụng cổ trướng, thũng da vàng, phong cuồng, mất máu, khí ghen cổ họng.

- Lại có lời đoán theo quẻ Quang như vậy: Quẻ Quang, phong tà, cổ nghẹt, hàng lớn tuổi hay gặp việc quỷ mỵ và đau tim, người trên kẻ dưới bất hòa và bị lằm bằm bệnh công phạt, không con thừa tự, dương suy âm thắng.

4. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI TỐN (ĐÔNG NAM) PHỐI VỚI CỬA CÁI ĐOÀI (CHÁNH TÂY)

(Đây là bếp Lục sát (hung). Ở Kinh dịch là quẻ Phong Trạch Trung phu).

- Cửa Đoài âm kim với bếp Tốn âm mộc, hai âm hình chiếu nhau cho nên hàng phụ nữ bị tổn thương. Lại âm nhiều thì âm thắng mà dương phải suy, nam nhân đoan thọ, người lớn tiêu tán, trẻ nhỏ mang bệnh tích khối (dồn chứa hòn cục trong bụng ngực). Bếp Lục sát này làm thừa thốt nhân khẩu và sanh ra các chứng bệnh đau gân cốt, phong cuồng, sanh đẻ rồi bị lao, điếc, mù, tàn tật.

- Lại có lời đoán theo quẻ Trung Phu như vậy: Quẻ Trung Phu, vì sanh đẻ mà mang bệnh, bệnh đau máu, bệnh cổ trướng, phong cuồng, dâm loạn, tiêu hết gia tài cùng sản nghiệp. Cô âm tương khắc mà chẳng có dương, tai hại thay.

5. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI TỐN (ĐÔNG NAM) PHỐI VỚI CỬA CÁI KIẾN (TÂY BẮC)

(Đây là bếp Hỏa hại (hung). Ở Kinh dịch là quẻ Phong Thiên Tiểu Súc).

- Cửa Kiến khắc bếp Tốn là bên ngoài khắc vào trong, hỏa đến bất kỳ. Tốn thuộc trướng nữ bị khắc cho nên hàng phụ nữ lớn trong nhà bị tổn hại. Đây là cái bếp làm hại cả con người và tài năng, lại sanh chứng tê bại, tạp tật (hết bệnh chỗ này tới bệnh chỗ khác), gân xương đau nhức vì khí huyết bị bế tắc, sanh đẻ chết, miệng mất méo lệch, giã y tờ quan pháp cũng trộm cướp nhiều nhưong.

Dương trạch

- Lại có lời đoán theo quẻ Tiểu Súc như vậy: Quẻ Tiểu Súc, âm nhân bất lợi, yếu tử (chết non), gia sản sạch trơn, trùng thê trùng thiếp, rồi kết cuộc lạnh lẽo trong cô đơn. Thật đáng buồn.

6. MIỀNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI TÓN (ĐÔNG NAM) PHỐI VỚI CỬA CÁI KHẨM (CHÁNH BẮC)

(Đây là bếp Sinh khí đăng diện: Ở Kinh dịch là quẻ Phong Thủy Hoán).

- Cửa Khảm dương thủy sanh bếp Tốn âm mộc là ngoài sanh vào trong, âm dương toại hiệp, lại được Sinh khí mộc lâm Tốn tỷ hòa đăng diện là tượng rồng xanh hưng thái vào nhà. Thật là một cái bếp tốt toàn diện và tốt lớn: con cháu vinh diệu và sang trọng, trước mặt sau lưng đều phát đạt tiền tài, vợ hiền con hiếu, gia đạo thuận hòa vừa vinh hoa vừa phú quý, con gái đầy nhà, 5 trai thi đậu, người người tuổi thọ đều cao. Rất tốt.

- Lại có lời đoán như vậy: Sinh khí mộc lâm Tốn tỷ hòa tức sao Tham lang đăng diện, rất tốt vậy. Năm trai thi đậu mừng rỡ biết bao. Người phát mà tiền tài cũng phát, chẳng khá nghi. Phước với thọ song toàn, chớ nên thay đổi khác.

7. MIỀNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI TÓN (ĐÔNG NAM) PHỐI VỚI CỬA CÁI CẤN (ĐÔNG BẮC)

(Đây là bếp Tuyệt mạng (đại hung). Ở Kinh dịch là quẻ Phong Sơn Tiệm).

- Bếp Tốn khắc cửa Cấn, con trai nhỏ chịu tai hại (vì Cấn bị khắc) và phụ nữ lớn có thai rồi chết (vì Tốn thừa Tuyệt mạng). Phụ

nữ nắm quyền hành nhà cửa. Bếp này sanh các chứng bệnh phong cuồng, mặt vàng da xấu xí, bụng đau các chứng bốn uất bất thông, tê bại, lao tật, bệnh cổ khí làm tim đau nhức. Nó còn sanh ra những tai hại: hỏa hoạn, trộm cắp, quan tụng, cả người và tiền của đều tuyệt bại, tiểu nhi khó nuôi lớn, nhân khẩu trốn lánh, ly tán, bất lợi.

- Lại có lời đoán theo quẻ Tiêm như vậy: Quẻ Tiêm, trốn chạy, con bỏ đi, tiểu nhi khó nuôi dưỡng, tổn hại gia tài, bệnh cổ trướng, bụng đau, phong cuồng... Thật là tam diên tứ đảo, bại hoại.

8. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI TÓN (ĐÔNG NAM) PHỐI VỚI CỬA CHẤN (CHÁNH ĐÔNG)

(Đây là bếp Diên niên thất vị. Ở Kinh dịch là quẻ Phong Lôi Ích).

- Bếp Tốn âm mộc phối cửa Chấn dương mộc, âm dương toại hiệp lại được cách Lương mộc thành lâm, bếp Diên niên này rất là thịnh vượng. Người và tiền của cả hai đều phát đạt, phú và quý song toàn. Trong 6 năm ứng hiện các điều lành tốt. Gặp năm Hợi Mẹo Mùi sanh con cháu quý. Ngàn cụm tường vân (mây lành) tụ hội do cái bếp toàn cát. (Chú ý: Diên niên kim lâm Tốn mộc tương khắc là thất vị (tốt ít), nhưng không thuận chỗ tương khắc thất vị mà phải luận Tốn âm mộc gỗ còn nguyên hình chất gặp Diên niên kim là cưa, búa, đục... đeo chuốt thành vật quý giá. Cho nên nói là bếp rất tốt) .

- Lại có lời tượng đoán theo quẻ Ích như vậy: Quẻ Ích, hai mộc thành rừng, chồng vợ ân tình, nhân nghĩa càng thêm, thêm người thêm phúc, biết bao hưng vượng. Lập nghiệp thành gia lăm toại tâm. Cha con thi đậu cùng một khoa danh, thật ít có. Huỳnh đệ đồng lòng mãi mãi không phân cách. Như người mừng gặp lại quẻ Yên con, nhà tranh đổi gác tía, bàn bạc nổi danh thơm.

LY

1. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI LY (CHÁNH NAM) PHỐI VỚI CỬA CÁI LY (CHÁNH NAM)

- (Đây là bếp Phục vị đắc vị. Ở Kinh dịch là quẻ Bát Thuần Ly).

- Bếp Ly hỏa phối cửa Ly cũng hỏa, hai hỏa tương tể nhau (lửa hỏa thành kiềm) cháy sáng lên mãnh liệt. Gia đạo thịnh phát hào hào, nhưng vì tánh lửa công bền và sự phát đạt quá độ tất cũng không bền. Ly với Ly thuần âm tất hại dương, nam tử chết yếu, phụ nữ cầm chế gia đình, nhân khẩu nhiều nữ ít nam, trẻ con bất lợi. Bếp này quyết sanh các chứng bệnh đàm, tê xui, ho lao, mắt đỏ, tim đau, đầu đau, đau máu, bệnh thuộc âm nóng hầm hầm, hỏa khí xung lên miệng nổi u nhọt, tim như bị đốt. Nó còn sanh ra các vụ thừa kiện, phỏng cháy.

- Lại có lời đoán như vậy: Thuần âm, dưng lâu sẽ tuyệt tự, con gái và rể làm loạn trong gia đình, hàng trung nữ phá tán gia tài mà bệnh chẳng rời thân. Trên dưới vô tình, tôn ti bất nghĩa.

2. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI LY (CHÁNH NAM) PHỐI VỚI CỬA CÁI KHÔN (TÂY NAM)

(Đây là bếp Lục sát (hung). Ở Kinh dịch là quẻ Hỏa Địa Tấn).

- Bếp Ly âm hỏa phối cửa Khôn âm thổ, lửa đốt đất phải khô biến ra bếp Lục sát bất lợi. Mẹ với con gái sống chung (Khôn Ly) là tượng thuần âm không có dương: nam tử chết sớm, tiểu nhi khó

nuôi. Cho tới hàng phu nữ cũng không trường thọ. Dừng bếp này mãi thì về sau không con cái thừa tự. Bếp còn sanh các chứng bệnh: đau tim, kinh nguyệt chẳng thông công phạt tim, lao dịch, thổ huyết. - Lại có lời tượng đoán theo quẻ Tấn như vậy: Quẻ Tấn, âm nhân gom chứa tiền của. Thuần âm tất hại dương, vợ chết lại nhiều phen lấy vợ. Trong nhà rối như cỏ mọc loạn nhiều thứ. Con cháu ít oi. Kết cuộc về sau phải dùng con họ khác làm kế thừa tự.

3. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI LY (CHÁNH NAM) PHỐI VỚI CỬA ĐOÀI (CHÁNH TÂY)

(Đây là bếp Ngũ quý (đại hung). Ở Kinh dịch là quẻ Hỏa Trạch Khuê).

- Ly hỏa phối Đoài kim, lửa đốt chảy vàng lại thuần âm không có dương, ba hạng: nam nhân, ấu phụ, thiếu nữ đều đoản thọ. Bếp này sanh các chứng bệnh: ho lao gầy yếu, băng huyết, da mặt vàng khô, tiêu khát, thai hư hóa huyết. Còn sanh ra các việc nguy hại: bị cắc loại tà quỷ trầm mình treo cổ nhiều nhương (phá hại), hỏa hoạn, trộm cướp, quan họa (tai họa về quan pháp), điền sản thoái bại, đàn bà góa chuyên quyền, người người bị tổn thương không có con để nối dòng.

- Lại có lời đoán theo quẻ Khuê như vậy: Quẻ Khuê, thế thiếp chịu thương tổn, người mang bệnh lao dịch, không con cái thừa tự cho nên bị con gái với chàng rể tấn nhập gia cư. Hại thân người, hao tổn lực sức và phá tán tiền bạc là ba đều bất lợi.

4. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI LY (CHÁNH NAM) PHỐI VỚI CỬA CÁI KIỀN (TÂY BẮC)

(Đây là bếp Tuyệt mạng (đại hung). Ở Kinh dịch là quẻ Hỏa Thiên Đại Hữu).

- Bếp Ly hỏa khắc cửa Kiềm kim, trước hai ông cha, kế đó hai hàng trung nữ. Bình chúng do bếp gây ra: hư lao, ho, suyễn, da vàng, thổ huyết, đau tê liệt, ghê độc, mất tật. Các sự việc hung hại: treo cổ, trầm sông nhảy giếng, phỏng cháy, trộm cướp, phạm quan pháp, tà ma làm ra việc quái lạ. Hao phá tiền tài và tuyệt tử là hai điều chẳng khỏi.

- Lại có lời đoán theo quẻ Đại Hữu như vậy: Quẻ Đại hữu, trung nữ sanh dễ băng huyết, ghen ăn nặc cục, nhà cửa bại hoại, con người chết mất, những vụ phỏng cháy và trộm cướp xen nhau đến gây nhiều tai ương. Bác trưởng thượng cùng ấu nhi thường hay tật bệnh.

5. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI LY (CHÁNH NAM) PHỐI VỚI CỬA CÁI KHÂM (CHÁNH BẮC)

(Đây là bếp Diên niên thất vị. Ở Kinh dịch là quẻ Hỏa Thủy Vị Tế).

- Bếp Ly phối cửa Khâm là trung nam gặp trung nữ, là tượng phu thê chính phối, lại được Diên niên tức Vũ khúc cát tinh cho nên: tiền tài rất phong phú, công danh hiển hách, con cháu đầy nhà. Nhưng dùng bếp này lâu năm sẽ khắc hại vợ, tim đau, mất tật. Đó là bởi Khâm thủy với Ly hỏa tương khắc và vì Diên niên kim lâm Ly hỏa, cung khắc sinh, sự phát đạt chẳng yếu đi thì cũng không bền.

- Lại còn lời đoán theo quẻ Vị Tế như vậy: Vị Tế, được đạo âm dương chính phối, nhà cửa cùng sự nghiệp và tài vật đều hưng tiến. Nhưng lâu năm cung thể thọ hình khắc (Ly bị Khảm khắc), tìm đau mắt bệnh. (Dẫn giải: Chính phối là hai cung đồng bậc với nhau mà có đủ âm dương. Như Khảm thuộc dương trung nam với Ly thuộc âm trung nữ. Như Cấn thuộc dương thiếu nam với Đoài thuộc âm thiếu nữ. Như Chấn thuộc dương trưởng nam với Tốn thuộc âm trưởng nữ. Như Kiền thuộc dương là cha với Khôn thuộc âm là mẹ. Phàm hai cung chính phối tất hồ biến được Diên niên, rất tốt, duy Ly với Khảm không bền vì Hỏa với Thủy tương khắc).

6. MIÈNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI LY (CHÁNH NAM) PHỐI VỚI CỦA CÁI CẤN (ĐÔNG BẮC)

(Đây là bếp Họa hại (hung). Ở Kinh dịch là quẻ Hỏa Sơn Lữ).

- Bếp Ly phối cửa Cấn làm thành bếp họa hại. Ly lửa đốt Cấn là đất phải khô rang. Cấn ứng vào hạng thiếu niên và nhỏ tuổi chết mất. Ly ứng vào hạng trung nữ tánh táo bạo, nóng nảy, hung dữ. Ly đốt Cấn là tượng âm nhân nhiều loạn mà nam nhân phải ngại sợ. Bếp này sanh các chứng đầu óc hôn trầm (tối tăm), tê bại, tật mắt, đại tiện bốn uất, kinh mạch chẳng điều hòa, si mê, đố kỵ, ngọng nghịu.

- Lại có lời tượng đoán theo quẻ Lữ như vậy: Quẻ Lữ, vợ chồng không thịnh vượng, con cháu khó nuôi tới lớn, nhân khẩu tổn thương, tiền tài chẳng hưng tiến. Con cô mẹ góa là định phận.

7. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI LY (CHÁNH NAM) PHỐI VỚI CỬA CÁI CHẤN (CHÁNH ĐÔNG)

(Đây là bếp Sinh khí đặc vị. Ở Kinh dịch là quẻ Hỏa lôi Phệ Hạp).

- Bếp Ly âm hỏa phối cửa Chấn dương mộc là âm dương toại hiệp, vạn vật sanh thành, là mộc với hỏa tương sanh, thông minh rạng rỡ. Sinh khí mộc lâm Ly đặc vị là tượng Thanh long vào nhà, một cái bếp đại phú, đại quý, tiền bạc chạy vào, cửa quý đưa đến. Nhứt định nhà được bếp này có bực văn nhân, tú sĩ, khoa giáp đầu liền liền.

- Lại có lời đoán theo của quẻ Phệ Hạp như vậy: Phệ Hạp, lửa với sấm giao hiệp nhau mà Tạo hóa được hanh thông. Con em hùng liệt hạng vương, công. Bạc vàng súc tích đầy rương, tự mình chẳng biết vì đâu giàu. Chồng vợ vui mừng nói chẳng hết lời.

8. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI LY (CHÁNH NAM) PHỐI VỚI CỬA CÁI TỐN (ĐÔNG NAM)

(Đây là bếp Thiên y đặc vị. Ở kinh dịch là quẻ Hỏa Phong Đỉnh).

- Bếp Ly âm hỏa phối cửa Tốn âm mộc là hỏa mộc tương sanh làm ra bếp Thiên y đặc vị rất tốt: phụ nữ tạo nên gia nghiệp, phổ xá, điền địa, cửa cải đều được phong hậu, người trong nhà hay làm việc phước đức. Nhưng vì Ly Tốn thuần âm chẳng trưởng tấn được cho nên con cháu ít oi, cô di sanh tật. Dùng bếp này lâu năm sẽ bất lợi và sanh các chứng bệnh: phong, lao, đầu nhúc, mắt đỏ mà tối tăm, hay đau lật vật.

- Lại có lời đoán theo quẻ Đỉnh như vậy: Quẻ Đỉnh thuần âm, lúc đầu có lợi, lục súc hưng vượng, ruộng nhà có thêm. Nhưng về sau con cái khó khăn, phải dùng minh linh, nghĩa tử (xin con họ khác làm con mình).

KHÔN

1. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI KHÔN (TÂY NAM) PHỐI VỚI CỬA CÁI KHÔN (TÂY NAM)

(Đây là bếp Phục vị thất vị. Ở Kinh dịch là quẻ Bát Thuần Khôn).

- Bếp Khôn phối với cửa Khôn là hai Thổ tỷ hòa, mà thổ thì sanh kim cho nên tiền của chất đầy nhà, phú quý có dư. Nhưng không khỏi cái hại nhiều âm mà chẳng có dương, nữ nhiều nam ít, mẹ già (Khôn) quản lý gia đình, một nhà đàn bà góa, không con thừa tự.

- Lại có lời đoán theo quẻ Khôn như vậy: Quẻ Khôn, gia tài hưng vượng trâu, dê, ruộng nương, tơ tằm đều hành thực, trong nhà ổn thỏa, năm này qua năm khác rất bình yên. Chỉ hiểm một nỗi không con nối dõi dòng họ.

2. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI KHÔN (TÂY NAM) PHỐI VỚI CỬA CÁI ĐOÀI (CHÁNH TÂY)

(Đây là bếp Thiên y đẳng diện. Ở kinh dịch là quẻ Địa Trạch Lâm).

- Bếp Khôn âm thổ phối cửa Đoài âm kim, thổ với kim tương sanh lại được Thiên y tức Cự môn thổ tinh đẳng diện: tiền tài cùng sản nghiệp tiến lên, nam nữ đều nhân từ và hiếu nghĩa. Nhưng Khôn gặp Đoài là tượng mẹ với con gái ở chung, là tượng thuận âm chẳng sinh hóa được, phụ nữ nắm giữ gia đình, chồng con bị khắc hại. Tóm lại lúc đầu phát đạt mà về sau lâu bất lợi.

- Lại có lời tương theo quẻ Lâm như vậy: Quẻ Lâm, mọi sự đều tốt, mưu sinh và động tác đều chẳng sai lầm. Chỉ buồn vì cái đạo nghĩa cùng tận ắt biến sanh ra khắc, quyết đoán là cả nam lẫn nữ đều yếu và góa bụa.

3. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI KHÔN (TÂY NAM) PHỐI VỚI CỬA CÁI KIẾN (TÂY BẮC)

(Đây là bếp Diên niên đắc vị. Ở Kinh dịch là quẻ Địa Thiên Thái).

- Bếp Khôn âm thổ phối cửa Kiến dương kim, âm dương có đủ, Thổ với Kim tương sanh, lại được Diên niên đắc vị tức Vũ khúc kim tinh được ngôi, thế của thịnh vượng, con cái thanh tú. Bực quân tử quan nhân thì thêm chức tước cùng quan lộc, hàng thường dân thì nhà thêm đông người và tấn phát tiền tài. Thật là một cái bếp đại cát, đại lợi.

- Lại có lời đoán theo quẻ Thái như vậy: Khôn là Đất, Kiến là Trời. Trời Đất hiệp nhau mà vạn vật sanh thành và hưng thái, đó là

quê Thái. Vì vậy: gia đạo vinh xương, nu phụ đồng đều hiếu nghĩa và niên lương. Người mẹ cải tạo cho trăm việc tốt lành là bởi Khôn ngộ Cát tinh (Diên niên). Vậy nên: mừng tốt tới đây cửa, phúc lộc chẳng bờ ngăn.

4. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI KHÔN (TÂY NAM) PHỐI VỚI CỬA CẢI KHÂM (CHÁNH BẮC)

(Đây là bếp Tuyết mạng (đại hung). Ở Kinh dịch là quẻ Địa Thủy Sư).

- Bếp Khôn thổ khắc cửa Khâm thủy, hàng trung nam thọ hại, mang bệnh thủng da vàng rồi chết. Khôn thừa Tuyết mạng: mẹ già mang bệnh phong cuồng rồi cũng mạng vong. Các chứng bệnh do bếp: bệnh cổ trướng, kinh nguyệt chậm trễ, hư thai, bại thân, cảm, điếc, thân thể gầy khô. Thật là một cái bếp rất hung hại, khiến cho cả nam nữ điều linh, trẻ con khó còn để lớn, các vụ quan pháp cùng miệng tiếng lâm rồi ren, hại người tổn lục súc... Cứ 3 năm hoặc 5 năm, từng lớp từng lớp ứng hiện các tai họa.

- Lại có lời đoán theo quẻ Sư như vậy: Quẻ Sư, thương tổn nam lẫn nữ, dưỡng tử bỏ đi đầu quân, tìm đau, tề bại, bệnh hoạn đeo thân, năm này qua năm khác cứ thương nhân tổn súc (tổn hại người cùng lục súc).

5. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI KHÔN (TÂY NAM) PHỐI VỚI CỬA CẢI CẤN (ĐÔNG BẮC)

(Đây là bếp Sinh khí thất vị. Ở Kinh dịch là quẻ Địa Sơn Khiêm).

Dương trạch

- Bếp Khôn âm thổ phối cửa Cấn dương thổ, hai Thổ có âm dương đắp nên bờ lũy. Cũng gọi là mẹ gặp con trai nhỏ (Khôn gặp Cấn) là tượng hoan hỷ, mẹ từ thiện con hiếu kính. Lại thừa Sinh khí tức Thanh long nhập trạch, tích tụ đa số tiền tài và trần bửu. Nhưng hiểm vì Sinh khí mộc thất vị, khắc cả Khôn và Cấn thổ cho nên: lúc đầu thịnh vượng, lúc giữa suy dần, dùng lâu về sau sanh bệnh thũng da vàng, tim bụng đau nhức.

- Lại có lời đoán theo quẻ Khiêm như vậy: Quẻ Khiêm nhiều phú quý, nhiều hưng vượng, lục súc và tiền tài đều phát đạt. Hai năm hoặc năm năm khởi tạo nên gia nghiệp, lại nổi danh về thư sách và khoa giáp, người người đều được may tốt chẳng sai, người người đều hiền lương mà khởi làm nên nhà cửa, mẹ già luyện yêu con trẻ. Chỉ buồn vì mẫu thân bệnh chết lâu xa rồi con nhỏ mới trưởng thành.

6. MIẾNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI KHÔN (TÂY NAM) PHỐI VỚI CỬA CÁI CHẤN (CHÁNH ĐÔNG)

(Đây là bếp Hỏa hại (hung táo). Ở Kinh dịch là quẻ Địa Lôi Phục).

- Cửa Chấn mộc khắc vào bếp Khôn thổ là ngoài khắc vào trong, sự thể trọng đại, lão mẫu là chính nhân bị tổn thương. Ngoài ra còn âm nhân và tiểu nhi mang u bướu ngực, phụ nữ bệnh huyết đản (da vàng), trường tử nghịch với mẹ và hại nhục đản em, cò bạc, tham lam, phá gia bại sản. Lại còn sanh ra các bệnh yết hầu ửng tắc (nghet), hơi độc xung lên tim, bụng bao tử bành trướng không còn muốn ăn uống. Chết người hết cửa là cái bếp này.

- Lại có lời đoán như vậy: Chấn mộc khắc Khôn thổ, trưởng nam là kẻ đáng sợ vì nó nghịch mẹ hai em không còn tự do. Lão mẫu

(me già) vì nguyên nhân mà mang bệnh huỳnh đản rồi chết. Tiểu nhi sanh ra u bướu tại sau đầu, âm nhân bị tổn thương. Ruộng, tằm, ngũ cốc trồng không chín. Trẻ con cùng lục súc đáng ngại thay. Khá thương nhân khẩu lắm phen tổn hại.

7. MIÈNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI KHÔN (TÂY NAM) PHỐI VỚI CỬA CÁI TÓN (ĐÔNG NAM)

(Đây là bếp Ngũ quỷ (đại hung). Ở Kinh dịch là quẻ Địa Phong Thăng).

- Bếp Khôn âm thổ bị cửa Tốn âm mộc khắc biến thành bếp Ngũ quỷ rất dữ tợn. Nó gây hại cho cha mẹ già nhiều nhất. Lại thuận âm khiến cho nam nữ đoan thọ. Bà với cháu bất hòa. Đây là kiểu bếp cô quả, tuyệt tự, dâm loạn mà không người chủ quyền. Các chứng bệnh sanh ra là ăn uống bị nghẹn khí, nấc cục, phù thũng da vàng bệch, bụng to vì thủy tượng. Lại còn những sự việc bất lợi như: tai hại vì quan pháp, phỏng cháy, sự bại đến bất ngờ hại tới nhân mạng, đạo tặc từ phương Đông Nam xâm nhập, vì các vụ nơi công môn mà phá tán tiền bạc, gây họa liên chiến tới 4 người, tới 5 người chưa thôi. Các năm Dần Ngọ Tuất hoặc tới năm tuổi của người nào trong nhà thì người ấy lâm tai họa. (Nhu người tuổi Tý thì tới năm Tý gọi là năm tuổi).

- Lại có lời tương ứng theo quẻ Thăng như vậy: Quẻ Thăng, âm khí thịnh lên thái quá cho nên tà quỷ nhập vô nhà làm hung dữ. Một nhà quá phụ náo loạn lên như bị lửa sấy đốt đến khô khóc. Đáng sợ vì Thần trong nhà chẳng yên (Thần nói chung là thần thánh, các vị được thờ phượng trong nhà).

8. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI KHỜN (TÂY NAM) PHỐI VỚI CỬA CÁI LY (CHÁNH NAM)

(Đây là bếp Lục sát (hung táo). Ở Kinh dịch là quẻ Địa Hỏa Minh Di).

- Bếp Khờn âm thổ bị cửa Ly âm hỏa đốt làm cho đất khô rang, lại Khờn với Ly thuần âm cho nên: nam nhân thọ khốn, làm khiếm khuyết con cái, tổn hại nhân khẩu. Hàng trung nữ bệnh đau máu, mất tật, tim nhức, sản lao, kinh nguyệt trời sụt bất thường. Lão mẫu bị phong cuồng, thủy thũng, huỳnh đản. Lại còn có các vụ đào tẩu (chạy trốn) của nam nữ rất bất lợi.

- Lại có lời đoán theo quẻ Minh Di như vậy: Quẻ Minh Di, gia trưởng bất lợi. Nghĩa tử và hàng dương nhân mang vận trái sai. Âm nhân làm loạn gia tài, gây rối trong nhà. Các việc tai hại do quẻ Minh Di ứng làm bại hoại một cách mau lẹ.

ĐOÀI

1. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI ĐOÀI (CHÁNH TÂY) PHỐI VỚI CỬA CÁI ĐOÀI (CHÁNH TÂY)

(Đây là bếp Phục vì thất vị. Ở Kinh dịch là quẻ Bát Thuần Đoài).

- Bếp Đoài phối cửa Đoài là hai kim tỷ hòa tất gia đạo hưng long. Nhưng vì Đoài với Đoài thuần âm chẳng sanh hóa được, con cháu hiểm hoi, thành nhỏ mà bại lớn, thiếu phụ chuyên quyền làm

rối loạn trong nhà chẳng mấy lúc được yên, hoặc sanh bệnh tật u bướu làm hại tim, bao tử nhiễm bệnh biếng ăn.

- Lại có lời đoán theo quẻ Đoài như vậy: Quẻ Đoài có phát tiền tài và sản nghiệp. Hiếm vì dư âm mà không có dương tất nhà không chấn chỉnh, âm nhân nhiều loạn và chấp chương quyền hành.

2. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI ĐOÀI (CHÁNH TÂY) PHỐI VỚI CỬA CÁI KIẾN (TÂY BẮC)

(Đây là bếp Sinh khí thất vị. Ở Kinh dịch là quẻ Trạch Thiên Quyết).

- Bếp Đoài âm kim phối cửa Kiến dương kim, âm dương toại kết, hai kim tử hòa: gia đạo thuận hòa nhiều đẹp ý, nhân khẩu tiền tài đều thịnh vượng, phú và quý song toàn. Bếp Sinh khí tức Thanh long nhập trạch: nhà sản xuất bực văn nhân, tú sĩ, sanh 4 con trai thành lập vững vàng.

Duy Đoài phối Kiến là tượng thiếu nữ đồng sàng với lão ông tất vì sủng ái mà giao hết quyền hành cho vợ trẻ nắm, chẳng phải điều hay. Do chỗ đó và do Sinh khí mộc làm Đoài kim thọ khắc (thất vị) mà bếp này chỉ được liệt vào hạng bếp tốt hạng nhì (thay vì hạng nhất).

- Lại có lời tượng đoán theo quẻ Quyết như vậy: Quẻ Quyết, tiền tài thịnh vượng, nhà phát phúc. Lão dương (Kiến) với thiếu âm (Đoài) đồng giường, nhân đình mẫu vượng (người thêm đông), gia nghiệp thịnh tiến. Nhưng vì được sủng ái (yêu mê) mà vợ thứ khinh khi người lớn.

3. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI ĐOÀI (CHÁNH TÂY) PHỐI VỚI CỬA CÁI KHẺ (CHÁNH BẮC)

(Đây là bếp Hỏa hại (hung táo). Ở Kinh dịch là quẻ Trạch Thủy Khôn).

- Bếp Đoài kim phối cửa Khảm thủy biến thành bếp Hỏa hại. Thủy là nước chảy mài mòn kim khí (Đoài), hàng thiếu nữ và trung nam (Khảm) chịu ảnh hưởng bất lợi vì cái bếp này. Lại người người suy bại, âm nhân băng huyết lọt thai, nam nhân thổ huyết, thủy trưởng, di tinh, tim đau nhức.

- Lại có lời đoán theo quẻ Khôn như vậy: Quẻ Khôn, tổn hại nhân đinh, sanh sảy ra nhiều việc bất ngờ phải hao tài tổn của, tật bệnh đến không chừng đối, trộm cướp và quan pháp nhiều nhương.

4. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI ĐOÀI (CHÁNH TÂY) PHỐI VỚI CỬA CÁI CÁN (ĐÔNG BẮC)

(Đây là bếp Diên niên đăng diện. Ở Kinh dịch là quẻ Trạch Sơn Hàm).

- Bếp Đoài âm kim phối cửa Cấn dương thổ là âm dương chính phối tương sanh: vợ chồng hòa thuận, giàu có và sang trọng được cả hai, người cùng tài năng đều thịnh vượng. Bếp Đoài kim thừa Diên niên kim tỷ hòa đăng diện, tức được Vũ khúc kim tinh chiếu diện là một cái bếp hoàn toàn tốt.

- Lại có lời đoán theo quẻ Hàm như vậy: Quẻ Hàm, núi với đầm ăn thông mạch lạc: chính phối hôn nhân, vợ chồng thuận hòa đồng à đôi lứa thiếu niên đẹp đẽ. Nữ thì chuộng đều trinh khiết và tử hiện, nam thì đứng bực tài ba đã trung lương lại rất nhân nghĩa.

5. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI ĐOÀI (CHÁNH TÂY) PHỐI VỚI CỦA CÁI CHẤN (CHÁNH ĐÔNG)

(Đây là bếp Tuyết mạng (đại hung). Ở Kinh dịch là quẻ Trạch Lôi Tù).

- Bếp Đoài khắc cửa Chấn mộc, trước gây thương tổn cho trưởng tử và trưởng tôn, sau làm hại tới thiếu nữ và trưởng nữ. Người cùng tiền của đều bại tuyệt. Oan khí uất kết trong nhà, sanh các chứng bệnh cổ họng bành trướng, tim đau, lưng nhức. Lại còn có những vụ tự vận như thất cổ trầm sông, nhẩy giếng, chết cách hung tợn. Những việc bất ngờ xảy đến có án mạng khiến cho khuynh gia, bại sản. Hoàn cảnh gia đình là con cô mẹ góa, phụ nữ nắm giữ cửa nhà.

- Lại có lời đoán theo quẻ Tù như vậy: Quẻ Tù, làm thương tổn trưởng nam và trưởng nữ, quan pháp (phép quan) làm khổ lụy thân, người lâm bệnh, chết. Về sau không còn thừa tự, thường hay có sự bị thương, sâu thẳm, trong nhà hung khí vấy lên gây nên việc chẳng lành.

6. MIỆNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI ĐOÀI (CHÁNH TÂY) PHỐI VỚI CỦA CÁI TỐN (ĐÔNG NAM)

(Đây là bếp Lục sát (hung tảo). Ở Kinh dịch là quẻ Trạch Phong Đại Quá).

- Bếp Đoài kim phối cửa Tốn mộc, kim với mộc hình chiếu nhau sanh các chứng bệnh ho hen, phong cuồng, tim và mông đều đau nhức. Lại xảy ra các vụ tự ải (treo cổ), máu chảy, lửa cháy, trộm cắp, dâm dăng trồn lánh. Đoài với Tốn tương khắc lại thuận âm

Dương trạch

nên hiểm con nối dòng, tổn hại nam nhân, thương bại phụ nữ. Đến các năm Tỵ Dậu Sửu ứng sanh tai họa.

- Lại có lời đoán theo quẻ Đại Quá như vậy: Quẻ Đại Quá, trong nhà gian nan, lầm lỗi. Tổn hại số nhân khẩu chừa một người, lục súc chết mất đến hết mới thôi. Hết thấy các tai hoạn đổ mình sự cũng chẳng cứu được khỏi (ý bảo phải đổi bếp khác mới khỏi).

7. MIÈNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI ĐOÀI (CHÁNH TÂY) PHỐI VỚI CỦA CÁI LY (CHÁNH NAM)

(Đây là bếp Ngũ quý (đại hung). Ở kinh dịch là quẻ Trạch Hỏa Cách).

- Cửa Ly hỏa khắc bếp Đoài kim, trước hai phụ nữ ấu thơ, kế đến hàng nam nhân (thuần âm), trộm cướp phá khuấy, quan quyền làm khổ gái nhỏ rất gian nan, các chứng bệnh xảy ra như: đau đầu, mất đồ, tim mề mệt, mất ngủ, ho lao, thổ huyết, sanh đẻ khó khăn. Bếp ngũ quý này hung-hại chẳng vừa, nó khiến cho tiêu bại sản nghiệp, tuyệt tự, phạm đến sinh mạng, phụ nữ lâm loạn, gia đạo chẳng yên.

- Lại có lời đoán theo quẻ cách như vậy : Quẻ cách lâm vấp phải uẩn hình tai họa bất ngờ, các vụ mâu thuẫn kinh sợ, ăn uống hại thân, phụ nữ làm việc càn bậy, dứt hậu con cháu, đáng thương một cửa tâm tuyệt.

8. MIÈNG BẾP LÒ ĐẶT TẠI ĐOÀI (CHÁNH TÂY) PHỐI VỚI CỦA CÁI KHÔN (TÂY NAM)

(Đây là bếp thiên y đặc-vị. Ở kinh dịch là quẻ Trạch-Địa Tụy)

- Bếp Đoài Kim phối của Khôn thổ là Kim với Thổ Tương sinh mẹ với em gái sống chung một nhà. mẹ già cầm cán gia đình tài sản một ngày một vượng. Nhà hay làm phúc thiện (tính cách của thiên y), mẹ qua thương yêu thiếu nữ và tiểu nhi, rất ít con cháu, tăng trọng con rể.

- Lại có lời đoán theo quẻ Tụy như vậy : Quẻ Tụy, tiền tài phát đạt mà con cái muộn màng. Đoài khôn thuần âm nên âm thịnh dương suy, phụ nữ chủ trương nam nhân thuận ý, Âm Nhân Quản Trị gia đình. (Chú ý : Bếp thiên y chẳng thuần-âm thì cũng thuần-dương. Vì vậy chỉ tốt lúc đầu. Nhưng thiên y năng diện nay đắc vị thì mới nên dùng một thời gian lối 10 năm, nếu bị thất vị chỉ nên dùng lối 5 năm rồi đổi qua dùng bếp diên niên hay bếp sinh khí có đủ âm dương phát bền hơn).

MỤC LỤC **DƯƠNG TRẠCH**

| | | |
|----|--|----|
| 1 | CHƯƠNG I | 03 |
| 2 | Khái niệm về Dương Trạch | 06 |
| 3 | Dẫn giải một số danh từ chuyên môn cần biết trong thuật PHONG THỦY | 08 |
| 4 | Cách tìm cung phi theo bảng Bát trạch Tam nguyên | 16 |
| 5 | Cung phi phối hợp Cát - Hung | 18 |
| 6 | Bát Trạch Tam nguyên | 22 |
| 7 | Tánh tính và vận mạng theo sở thuộc Ngũ Đế | 41 |
| 8 | CHƯƠNG II | 48 |
| 9 | Bát Trạch sở thuộc 8 Du Niên để trang hoàng nội thất | 49 |
| 10 | Công tác phỏng vấn phân công điểm hướng cho ngôi nhà | 50 |
| 11 | Bảng tra tìm 8 Du Niên căn cứ vào mạng (cung phi) của chủ nhà hoặc chồng | 52 |
| 12 | Bổ sung hai Du Niên đáng lưu ý | 54 |
| 13 | 8 Du Niên sở thuộc Cát Hung | 57 |
| 14 | Miệng bếp lò quan hệ với cửa cái dùng chung cho 8 mạng Trạch không cần cung mạng của chủ nhà | |

